



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số 72 853 được đọc là:

- A.** Bảy mươi hai nghìn tám trăm lăm mươi ba
B. Bảy mươi hai nghìn tám trăm năm mươi ba
C. Bảy hai nghìn tám trăm năm mươi ba
D. Bảy mươi hai nghìn tám trăm năm ba



Câu 2 Số gồm 6 chục triệu, 8 trăm nghìn, 5 chục nghìn, 2 chục và 7 đơn vị viết là:

- A.** 60 850 027 **B.** 68 005 027 **C.** 60 805 027 **D.** 68 850 207

Câu 3 Trong số 178 254 963, giá trị của chữ số 4 là:

- A. 400 000 B. 40 000 000 C. 4 000 000 D. 4 000

Câu 4 Trong các số dưới đây, số bé nhất là:

- A.** 82 745 780 **B.** 92 745 780 **C.** 82 945 780 **D.** 82 715 780

Câu 5 Số 686 584 961 khi làm tròn đến hàng chục nghìn ta được:

- A.** 686 585 000 **B.** 686 580 000 **C.** 686 600 000 **D.** 686 584 900

Câu 6 Số liền trước của số lẻ nhỏ nhất có tám chữ số khác nhau là:

- A. 10 234 565 B. 10 234 568 C. 10 234 567 D. 10 234 566

II. Phần tự luận.

Bài 1 Viết mỗi số sau thành tổng (theo mẫu).

$$6\,805\,713 = 6\,000\,000 + 800\,000 + 5\,000 + 7000 + 10 + 3$$

92 543 015 =

351 648 109 =

Bài 2 Hoàn thành bảng sau.

Số	4 325 876	67 842 350	398 724 512
Giá trị của chữ số 7			
Giá trị của chữ số 4			

Bài 3 Hoàn thành bảng sau.

Số	Làm tròn đến														
	Hàng nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng trăm nghìn												
378 674 379	<table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>					<table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>					<table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>				
64 537 458	<table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>					<table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>					<table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>				

Bài 4 Quan sát bảng thống kê sau và điền vào chỗ trống cho thích hợp.

Số học sinh của Trường Tiểu học Hùng Vương trong 5 năm học vừa qua

Năm học	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số học sinh	4 583	4 421	4 532	4 325	4 561

a. Năm học

--	--	--	--	--	--

 có nhiều học sinh nhất.

b. Số học sinh trong 5 năm học vừa qua được sắp xếp theo thứ tự giảm dần là:

Bài 5 Cho các tấm thẻ số: 7 5 4 6 3 8 9 0

a. Số chẵn nhỏ nhất có bảy chữ số được ghép từ các số trên là:

b. Số lẻ lớn nhất có tám chữ số được ghép từ các số trên là:



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:



Câu 1 Kết quả của phép tính $865\,024 - 653\,100$ là:

- A. 117 914 B. 211 924 C. 217 924 D. 211 724

Câu 2 Trong số 89 603 254, giá trị của chữ số 9 gấp giá trị của chữ số 5 số lần là:

- A. 180 000 B. 130 000 C. 1 800 D. 18 000

Câu 3 Giá trị của biểu thức $245\,500 + 3\,150 : 3$ là:

- A. 24 055 B. 24 655 C. 2 970 D. 246 550

Câu 4 Trong các phép tính dưới đây, phép tính có kết quả nhỏ nhất là:

- A. $20\,027 + 30\,205$ B. $74\,627 - 32\,191$
C. $2\,429 \times 17$ D. $739\,815 : 15$

Câu 5 Giá trị của biểu thức 325×45 bằng với giá trị của biểu thức nào dưới đây?

- A. $30 \times (247 + 743)$ B. $33 \times (247 + 725)$
C. $25 \times (217 + 753)$ D. $15 \times (264 + 711)$

Câu 6 Năm nay gia đình Mai chi ra 9 375 000 đồng để mua gạo. Hiện tại, gia đình Mai đã sử dụng 367 kg gạo. Biết mỗi ki-lô-gam gạo có giá là 25 000 đồng. Vậy gia đình Mai còn lại số ki-lô-gam gạo là:

- A. 8 kg B. 375 kg C. 367 kg D. 200 kg

II. Phần tự luận.

Bài 1 Quan sát bảng thống kê sau và điền vào chỗ trống cho thích hợp:

Số dân của ba xã thuộc một huyện năm 2024

Xã	Xã A	Xã B	Xã C
Số dân	46 814	36 068	51 710

Bài 5

Bài giải

Bài 6

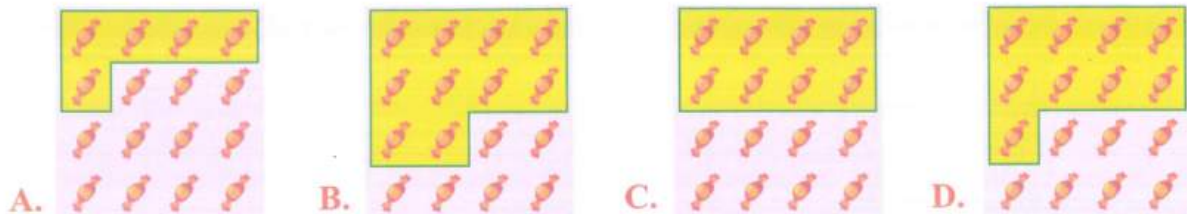
Bài giải



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Hình đã khoanh $\frac{5}{8}$ số kẹo là:



Câu 2 Rút gọn phân số $\frac{32}{40}$ ta được phân số tối giản là:

- A. $\frac{4}{5}$ B. $\frac{8}{10}$ C. $\frac{6}{10}$ D. $\frac{5}{4}$

Câu 3 Quy đồng hai phân số $\frac{3}{17}$ và $\frac{35}{51}$, ta được hai phân số lần lượt là:

- A. $\frac{9}{51}$ và $\frac{35}{51}$ B. $\frac{8}{51}$ và $\frac{35}{51}$ C. $\frac{9}{51}$ và $\frac{33}{51}$ D. $\frac{6}{34}$ và $\frac{35}{51}$

Câu 4 Dãy phân số được sắp xếp theo thứ tự tăng dần là:

- A. $\frac{1}{15}, \frac{2}{15}, \frac{2}{3}, \frac{16}{60}$ B. $\frac{1}{15}, \frac{16}{60}, \frac{2}{3}, \frac{2}{15}$ C. $\frac{1}{15}, \frac{2}{15}, \frac{16}{60}, \frac{2}{3}$ D. $\frac{2}{3}, \frac{16}{60}, \frac{2}{15}, \frac{1}{15}$

Câu 5 Tú, Bình, An và Huy cùng tham gia cuộc thi chạy cự li 1 000 m. Tú chạy hết $\frac{3}{30}$ giờ, Bình chạy hết $\frac{1}{12}$ giờ, Huy chạy hết $\frac{4}{60}$ giờ, An chạy hết $\frac{1}{10}$ giờ.



Vậy bạn về đích sớm nhất là:

- A. Bình B. Huy C. An D. Tú

II. Phần tự luận.

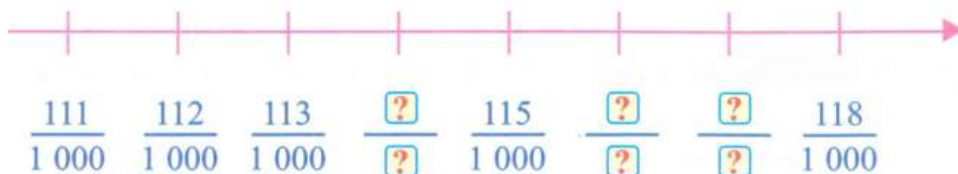
Bài 1 $> ; < ; =$?

I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:



Câu 1 Các phân số thập phân thích hợp điền vào chỗ trống lần lượt là:



A. $\frac{114}{1000}; \frac{116}{1000}; \frac{118}{1000}$

B. $\frac{114}{1000}; \frac{116}{1000}; \frac{115}{1000}$

C. $\frac{114}{1000}; \frac{116}{1000}; \frac{117}{1000}$

D. $\frac{114}{1000}; \frac{115}{1000}; \frac{117}{1000}$

Câu 2 Trong các phân số $\frac{9}{100}; \frac{7}{30}; \frac{72}{10}; \frac{123}{1001}; \frac{56}{10000}$, phân số thập phân là:

A. $\frac{7}{30}; \frac{72}{10}; \frac{123}{1001}$

B. $\frac{9}{100}; \frac{72}{10}; \frac{56}{10000}$

C. $\frac{7}{30}; \frac{72}{10}; \frac{123}{1001}; \frac{56}{10000}$

D. $\frac{9}{100}; \frac{72}{10}; \frac{123}{1001}; \frac{56}{10000}$

Câu 3 Trong các phân số dưới đây, phân số viết được thành phân số thập phân là:

A. $\frac{23}{25}$

B. $\frac{9}{11}$

C. $\frac{15}{104}$

D. $\frac{8}{85}$

Câu 4 Phân số thập phân thích hợp điền vào chỗ trống là:

$$\frac{3}{5} < \frac{?}{?} < \frac{4}{5}$$

A. $\frac{6}{10}$

B. $\frac{7}{5}$

C. $\frac{5}{10}$

D. $\frac{7}{10}$

II. Phần tự luận

Bài 1 Hoàn thành bảng sau.



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:



Câu 1 Kết quả của phép tính $\frac{13}{16} - \frac{3}{8}$ là:

A. $\frac{10}{8}$

B. $\frac{7}{16}$

C. $\frac{5}{16}$

D. $\frac{8}{16}$

Câu 2 Phép tính đúng là:

A. $\frac{6}{10} + \frac{3}{5} = \frac{9}{15} = \frac{3}{5}$

B. $\frac{7}{12} + \frac{2}{3} = \frac{15}{12} = \frac{5}{4}$

C. $\frac{13}{20} - \frac{3}{5} = \frac{25}{20} = \frac{4}{5}$

D. $\frac{6}{16} \times \frac{3}{4} = \frac{18}{16} = \frac{9}{8}$

Câu 3 Giá trị của biểu thức $(\frac{13}{2} - \frac{7}{8}) : \frac{3}{4}$ là:

A. $\frac{7}{8}$

B. $\frac{13}{2}$

C. $\frac{15}{2}$

D. $\frac{18}{24}$

Câu 4 Trong các phép tính dưới đây, phép tính có kết quả lớn nhất là:

A. $\frac{1}{16} + 4$

B. $\frac{13}{2} - 3$

C. $2 \times \frac{13}{16}$

D. $2 : \frac{16}{11}$

Câu 5 Mỗi bạn An, Bình và Giang đều có một hộp kẹo giống nhau. Biết An, Bình Giang lần lượt ăn hết $\frac{8}{9}$, $\frac{2}{3}$, $\frac{1}{2}$ hộp kẹo của mình. Vậy:

A. Bình ăn nhiều hơn An $\frac{2}{9}$ hộp kẹo.

B. An ăn nhiều hơn Bình $\frac{5}{18}$ hộp kẹo.

C. An ăn nhiều hơn Bình $\frac{2}{9}$ hộp kẹo.

D. Bình ăn nhiều hơn Giang $\frac{2}{9}$ hộp kẹo.

Câu 6 Tiền lì xì Tết năm nay của Na là 840 000 đồng. Na đưa mẹ giữ hộ $\frac{1}{2}$ số tiền đó và dùng $\frac{2}{7}$ số tiền còn lại để mua sách truyện. Vậy Na còn lại số tiền là:

A. 420 000 đồng

B. 120 000 đồng

C. 600 000 đồng

D. 300 000 đồng

II. Phần tự luận.

Bài 1 Tính.

$$\frac{17}{4} + \frac{5}{12} =$$

$$\frac{8}{5} : \frac{13}{10} =$$

$$\frac{8}{11} - \frac{4}{33} =$$

$$\frac{31}{36} \times \frac{9}{10} =$$

$$\frac{9}{4} + \frac{15}{16} =$$

$$\frac{23}{27} : \frac{2}{9} =$$

Bài 2 Viết phân số tối giản hoặc số thích hợp vào chỗ trống.

$$\frac{4}{27} + \frac{\quad}{\quad} = \frac{1}{3}$$

$$\frac{8}{23} \times \frac{\quad}{\quad} = \frac{8}{11}$$

$$\frac{8}{9} : \frac{\quad}{\quad} = \frac{16}{27}$$

$$\frac{17}{18} - \frac{\quad}{\quad} = \frac{5}{6}$$

 $\times \frac{7}{36} = \frac{7}{12}$

$$\frac{14}{25} = \frac{5}{7}$$

Bài 3 Tính giá trị của biểu thức.

$$\frac{34}{15} + \left(2 - \frac{1}{5}\right) =$$

$$\frac{20}{15} : \left(\frac{15}{20} \times 7 \right) =$$

$$\frac{5}{54} + \frac{14}{9} : 4 =$$

Bài 4 Tính bằng cách thuận tiện.

$$\frac{5}{7} \times \frac{4}{9} \times \frac{9}{5}$$

$$\frac{13}{20} \times \frac{4}{3} + \frac{8}{3} \times \frac{13}{20}$$

[illegible][illegible]

Bài 5

A full-page view of a blank sheet of graph paper. The grid consists of small squares formed by thin, light blue lines. There are no margins, text, or other markings on the page.

Bài 6





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:



Câu 1 Quy đồng hai phân số $\frac{2}{9}$ và $\frac{3}{5}$ ta được hai phân số là:

A. $\frac{7}{14}$ và $\frac{12}{14}$

B. $\frac{7}{45}$ và $\frac{27}{45}$

C. $\frac{10}{45}$ và $\frac{11}{45}$

D. $\frac{10}{45}$ và $\frac{27}{45}$

Câu 2 Kết quả của phép tính $\frac{2}{7} + \frac{13}{4}$ là:

A. $\frac{99}{14}$

B. $\frac{99}{28}$

C. $\frac{15}{28}$

D. $\frac{15}{11}$

Câu 3 Phân số thích hợp điền vào ô trống là:

$$\frac{5}{8} - \frac{?}{?} = \frac{3}{5}$$

A. $\frac{3}{8}$

B. $\frac{1}{40}$

C. $\frac{49}{40}$

D. $\frac{25}{24}$

Câu 4 Một hình chữ nhật có chiều dài là $\frac{3}{4}$ m, chiều rộng kém chiều dài $\frac{1}{5}$ m. Vậy diện tích hình chữ nhật đó là:

A. $\frac{30}{80} \text{ m}^2$

B. $\frac{33}{88} \text{ m}^2$

C. $\frac{33}{80} \text{ m}^2$

D. $\frac{33}{20} \text{ m}^2$

Câu 5 Mai có $\frac{5}{6}$ gói kẹo. Bình có ít hơn Mai $\frac{1}{5}$ gói kẹo, An có nhiều hơn trung bình số gói kẹo của Mai và Bình là 2 gói. Vậy cả ba bạn có số gói kẹo là:

A. $\frac{21}{5}$

B. $\frac{31}{2}$

C. $\frac{41}{15}$

D. $\frac{19}{30}$

II. Phần tự luận

Bài 1 Tính.

$$\frac{9}{5} + \frac{11}{2} =$$

$$\frac{22}{3} - \frac{5}{2} =$$

$$4 + \frac{3}{5} =$$

$$3 - \frac{9}{10} =$$

Bài 2 Điền phân số tối giản thích hợp vào chỗ trống.

$$\frac{3}{9} + \frac{\quad}{\quad} = \frac{3}{8}$$

$$\frac{\quad}{\quad} + \frac{8}{11} = \frac{8}{5}$$

$$\frac{\quad}{\quad} - \frac{1}{5} = \frac{5}{7}$$

$$\frac{9}{5} - \frac{\quad}{\quad} = \frac{3}{8}$$

Bài 3 Nối các phép tính có kết quả bằng nhau.

$$\frac{3}{4} - \frac{1}{5}$$

$$\frac{5}{9} + \frac{3}{8}$$

$$\frac{12}{11} - \frac{1}{2}$$

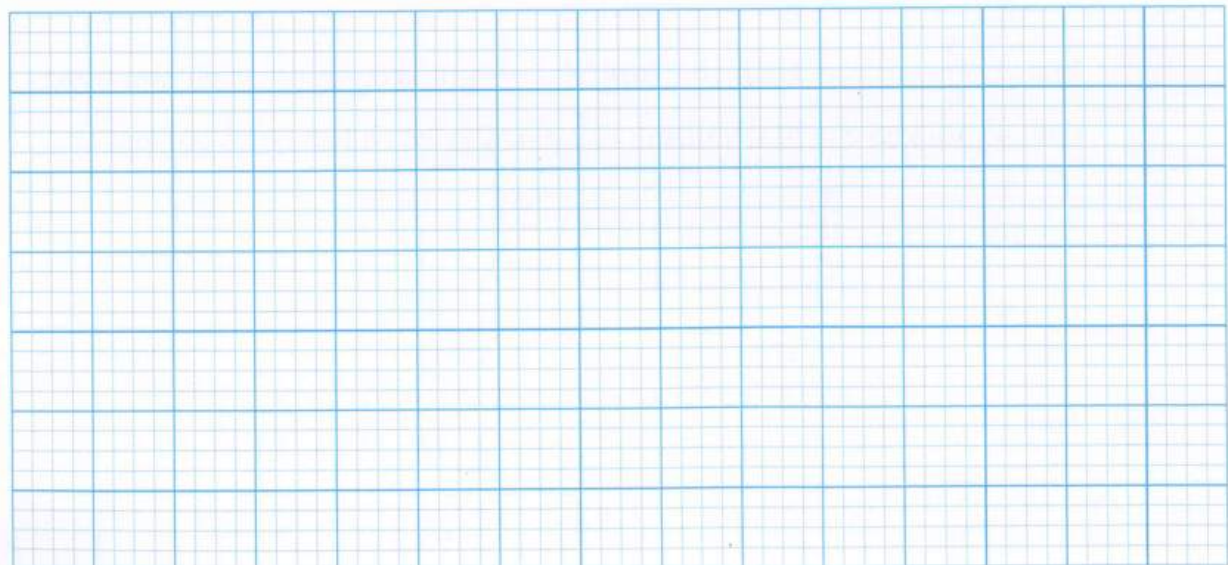
$$\frac{3}{22} + \frac{5}{11}$$

$$\frac{1}{2} + \frac{1}{20}$$

$$1 - \frac{5}{72}$$

Bài 4 Một hình chữ nhật có chiều dài bằng $\frac{3}{5}$ m, chiều rộng kém chiều dài $\frac{1}{6}$ m. Tính diện tích hình chữ nhật đó sau khi giảm chiều dài đi $\frac{1}{7}$ m.

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

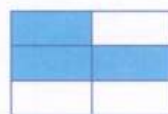
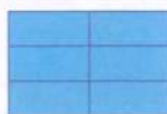


Câu 1 Hỗn số $3\frac{35}{47}$ được đọc là:

- A. Ba và ba mươi lăm phần bốn mươi bảy B. Ba và ba mươi năm phần bốn mươi bảy
C. Ba và ba lăm phần bốn mươi bảy D. Ba và ba lăm phần bốn bảy

Câu 2 Hỗn số chỉ số phần đã tô màu trong hình bên là:

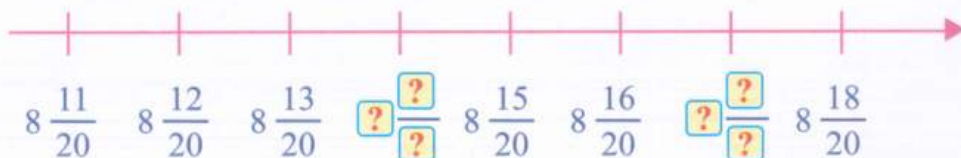
- A. $1\frac{9}{6}$ B. $3\frac{1}{2}$
C. $1\frac{23}{12}$ D. $1\frac{1}{2}$



Câu 3 Hỗn số $7\frac{21}{57}$ có phần nguyên và phần phân số lần lượt là:

- A. $7 + \frac{21}{57}$ B. 7 và $\frac{21}{57}$ C. 7 và $\frac{12}{57}$ D. $7 - \frac{21}{57}$

Câu 4 Các hỗn số thích hợp điền vào chỗ trống lần lượt là:



- A. $8\frac{13}{20}$; $8\frac{17}{20}$ B. $8\frac{14}{20}$; $8\frac{17}{20}$ C. $7\frac{14}{20}$; $8\frac{17}{20}$ D. $8\frac{14}{20}$; $8\frac{19}{20}$

Câu 5 Phân số thập phân $\frac{20\ 024}{10\ 000}$ được viết dưới dạng hỗn số là:

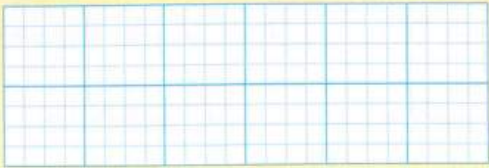
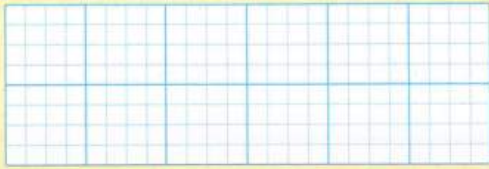
- A. $2\frac{24}{10\ 000}$ B. $\frac{20\ 000}{10\ 000} + \frac{24}{10\ 000}$ C. $20\frac{1}{10\ 000}$ D. $20\ 024\frac{1}{10\ 000}$

Câu 6 Hỗn số $6\frac{22}{31}$ được viết dưới dạng phân số là:

- A. $\frac{28}{31}$ B. $\frac{12}{31}$ C. $\frac{208}{31}$ D. $\frac{186}{31}$

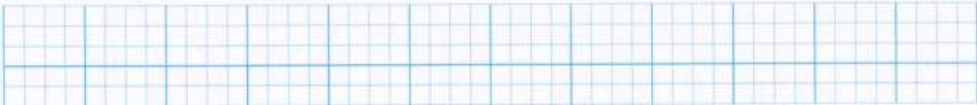
II. Phần tự luận

Bài 1 Điền vào chỗ trống cho thích hợp.

Viết	Phần nguyên	Phần phân số	Đọc
$7 \frac{12}{19}$			
			Hai và hai mươi lăm phần bốn mươi chín
$12 \frac{34}{1\ 000}$			
			Tám và mười hai phần mười nghìn

Bài 2 Chuyển các phân số thành hỗn số (theo mẫu).

Mẫu: $\frac{17}{10} = \frac{10 + 7}{10} = \frac{10}{10} + \frac{7}{10} = 1 + \frac{7}{10} = 1 \frac{7}{10}$

$\frac{313}{100} =$ 

$\frac{8\ 534}{1\ 000} =$ 

Bài 3 Chuyển các hỗn số sau thành phân số thập phân (theo mẫu).

Mẫu: $7 \frac{1}{10} = 7 + \frac{1}{10} = \frac{71}{10}$

$9 \frac{11}{100} =$ 

$8 \frac{54}{10} =$ 

$32 \frac{27}{100} =$ 

$67 \frac{39}{1\ 000} =$ 

$51 \frac{235}{10\ 000} =$ 

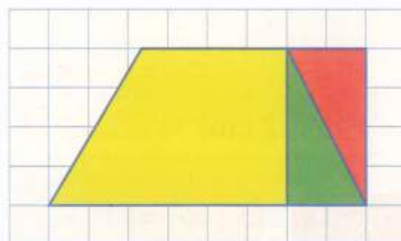


I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Hình bên có số cặp đường thẳng song song là:

- A. 1 cặp B. 2 cặp
C. 3 cặp D. 4 cặp



Câu 2 Hình trên có số góc vuông và số góc tù lần lượt là:

- A. 2 và 2 B. 6 và 5 C. 3 và 4 D. 6 và 2

Câu 3 Số?

$$54 \text{ m}^2 39 \text{ dm}^2 = \boxed{?} \text{ cm}^2$$

- A. 543 900 cm^2 B. 5 439 000 cm^2 C. 54 390 cm^2 D. 54 390 000 cm^2

Câu 4 An dự tính học bài trong 1 giờ 15 phút. An đã học được $\frac{2}{3}$ thời gian dự tính. Vậy An còn cần học số phút là:

- A. 65 phút B. 50 phút C. 25 phút D. 15 phút



Câu 5 Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài là 48 m, chiều rộng bằng $\frac{7}{24}$ chiều dài. Vậy diện tích mảnh đất đó là:

- A. 169 m^2 B. 691 m^2 C. 672 m^2 D. 916 m^2

Câu 6 Một kho có 18 tấn 5 tạ 4 yến thóc. Lần thứ nhất, người ta xuất kho $\frac{2}{9}$ số thóc. Lần thứ hai, người ta xuất kho $\frac{3}{20}$ số thóc còn lại. Vậy lúc này, trong kho còn lại số ki-lô-gam thóc là:

- A. 12 276 kg B. 12 257 kg C. 12 252 kg D. 12 267 kg



II. Phần tự luận.

Bài 1 Số?

$$72 \text{ tạ } 4 \text{ yến} = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ kg}$$

$$65 \text{ tấn } 3 \text{ tạ} = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ yến}$$

$$\frac{3}{5} \text{ giờ} = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ giây}$$

$$\frac{2}{5} \text{ thế kỉ} = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ năm}$$

$$\frac{3}{4} \text{ m}^2 \text{ } 12 \text{ cm}^2 = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ cm}^2$$

$$1 \text{ } 680 \text{ giây} = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ phút}$$

Bài 2

> ; < ; = ?

$$\frac{13}{5} \text{ tạ } 4 \text{ kg} \boxed{} \boxed{} \boxed{} 88 \text{ kg} \times 3$$

$$\frac{64}{8} \text{ dm}^2 \text{ } 43 \text{ cm}^2 \boxed{} \boxed{} \boxed{} 800 \text{ cm}^2 + 43 \text{ cm}^2$$

$$\frac{3}{5} \text{ tấn } 15 \text{ yến} \boxed{} \boxed{} \boxed{} 60 \text{ kg} \times 10$$

$$\frac{7}{10} \text{ thế kỉ } 20 \text{ năm} \boxed{} \boxed{} \boxed{} 80 \text{ năm} + 25 \text{ năm}$$

$$3 \text{ giờ } 15 \text{ phút} \boxed{} \boxed{} \boxed{} 205 \text{ phút} + 15 \text{ phút}$$

$$15 \text{ phút } 35 \text{ giây} \boxed{} \boxed{} \boxed{} 344 \text{ giây} : 4$$

Bài 3

Đ ; S ?

Trong hình vẽ bên:



a. Có 6 hình tam giác.



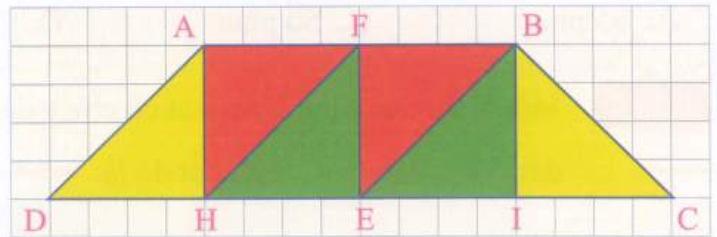
b. Có 6 hình bình hành.



c. Có 2 đường thẳng vuông góc với đường thẳng CD.



d. Có 2 đường thẳng song song với đường thẳng AD.



Bài 4

Số?

$$12 \text{ dm}^2 + \boxed{} \boxed{} \boxed{} = 56 \text{ dm}^2$$

$$\boxed{} \boxed{} \boxed{} - 26 \text{ m}^2 = 102 \text{ m}^2$$

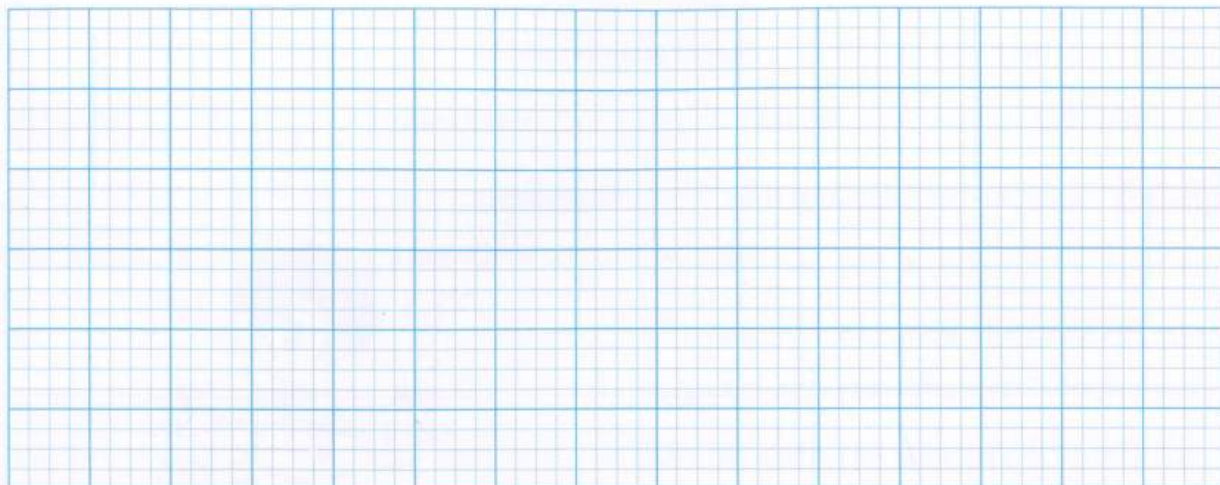
$$\boxed{} \boxed{} \boxed{} \times 2 = 26 \text{ tạ}$$

$$\boxed{} \boxed{} \boxed{} : 8 = 256 \text{ yến}$$

Bài 5

Bác Bình có một mảnh đất với chiều rộng là 15 m 2 dm và chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Bác Bình muốn dùng một tấm lưới sắt để rào quanh mảnh đất đó. Tính độ dài của tấm lưới sắt để bác Bình rào kín mảnh đất đó.

Bài giải

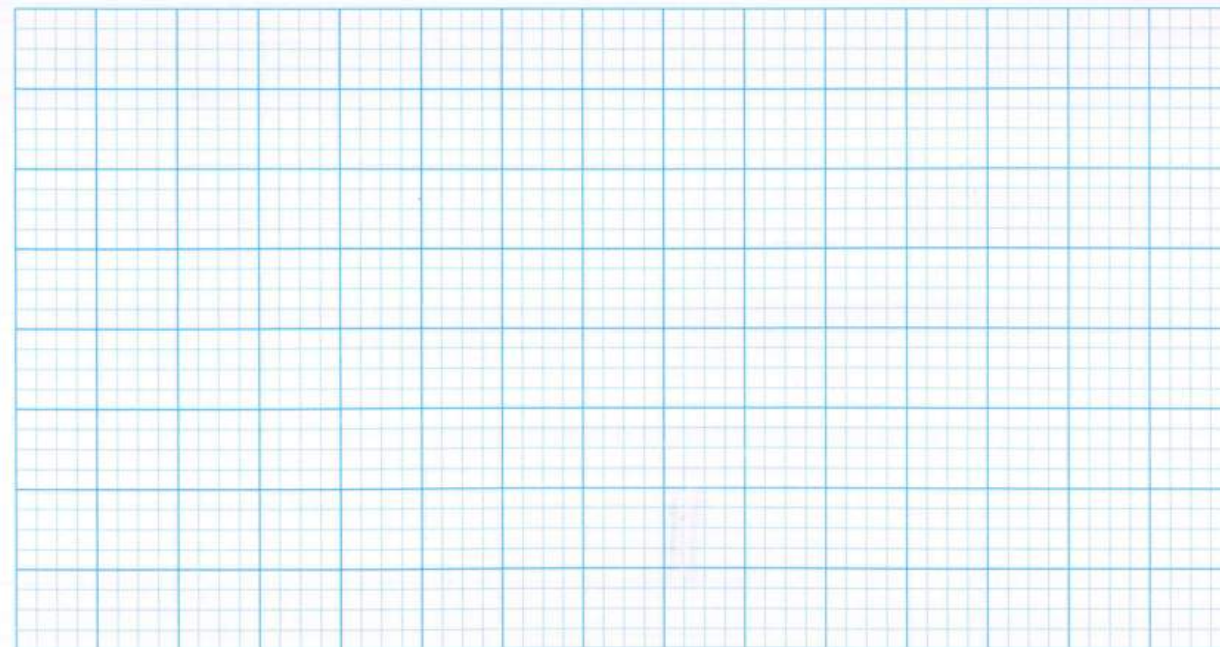


Bài 6

Để đi từ nhà về quê, cô Lan phải đi qua 3 đoạn đường hết 1 giờ 36 phút. Thời gian cô đi đoạn đường thứ nhất bằng $\frac{3}{16}$ tổng thời gian cô đi từ nhà về quê và bằng $\frac{3}{5}$ thời gian cô đi đoạn đường thứ hai. Hỏi cô Lan đi đoạn đường thứ ba hết bao nhiêu phút?



Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:



Câu 1 Trong số 675 986 123, giá trị của chữ số 9 là:

- A. 900 000 B. 90 000 C. 9 000 000 D. 9

Câu 2 Dãy số được sắp xếp theo thứ tự tăng dần là:

- A. 318 472; 318 724; 381 062; 381 026
B. 381 062; 381 026; 318 724; 318 472
C. 318 724; 318 472; 381 026; 381 062
D. 318 472; 318 724; 381 026; 381 062



Câu 3 Phân số $\frac{18}{7}$ viết dưới dạng hỗn số là:

- A. $2\frac{4}{7}$ B. $1\frac{4}{7}$ C. $3\frac{8}{7}$ D. $2\frac{5}{7}$

Câu 4 Trong các phân số dưới đây, phân số lớn nhất là:

- A. $\frac{3}{14}$ B. $\frac{5}{7}$ C. $\frac{15}{28}$ D. $\frac{5}{14}$

Câu 5 Giá trị của biểu thức $5 \times \left(\frac{2}{5} + \frac{1}{3}\right) - \frac{2}{15}$ là:

- A. $\frac{17}{5}$ B. $\frac{52}{15}$ C. $\frac{53}{15}$ D. $\frac{18}{5}$

Câu 6 Một mảnh vườn hình chữ nhật có tổng chiều dài và chiều rộng là 240 m, biết chiều dài hơn chiều rộng 80 m. Vậy diện tích của khu vườn đó là:

- A. 128 m² B. 12 800 m C. 12 800 m² D. 1 280 m²

Câu 7 Mẹ mua 10 kg gạo hết 220 000 đồng, 3 kg đường hết 90 000 đồng. Nếu mẹ mua 15 kg gạo và 7 kg đường như thế thì số tiền mẹ phải trả là:

- A. 375 000 đồng B. 435 000 đồng C. 265 000 đồng D. 540 000 đồng

II. Phần tự luận

Bài 1

Tính.

$$456\,234 + 120\,212 =$$

$$1\,597 \times 76 =$$

$$156\,902 - 74\,900 =$$

$$241\,605 : 45 =$$

Bài 2

Cho các phân số $\frac{1}{3}; \frac{12}{9}; \frac{7}{9}; \frac{12}{11}; \frac{3}{11}$.

a. Trong các phân số trên, phân số tối giản là:

b. Phân số lớn hơn 1 là:

c. Các phân số trên được sắp xếp theo thứ tự giảm dần là:

Bài 3

Tính giá trị của biểu thức.

$$\frac{15}{7} \times \left(\frac{7}{5} - \frac{7}{12} \right) - \frac{4}{3}$$

$$5 + \frac{15}{11} : \frac{7}{11} - \frac{11}{2}$$

Bài 4

Viết phân số tối giản thích hợp vào chỗ trống.

$$\frac{1}{12} + \frac{\quad}{\quad} = \frac{4}{9}$$



$$-\frac{2}{5} = \frac{5}{16}$$

$$\frac{11}{9} : \frac{9}{16} = \frac{33}{16}$$



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:



Câu 1 Số thập phân gồm 8 đơn vị, 6 phần mười, 1 phần trăm, 3 phần nghìn là:

- A. 8,613 B. 86,13 C. 861,3 D. 0,8613

Câu 2 Trong các câu sau, câu sai là:

- A. 4,03 đọc là bốn phẩy không ba.
 B. 2,18 đọc là hai phẩy mười tám.
 C. 0,009 đọc là không phẩy không chín.
 D. 54,319 đọc là năm mươi tư phẩy ba trăm mười chín.

Câu 3 Số?

$$153 \text{ cm} = \boxed{?} \text{ m}$$

- A. 1,053 B. 1,53 C. 15,3 D. 0,153

Câu 4 Số thập phân 0,038 được viết dưới dạng phân số thập phân là:

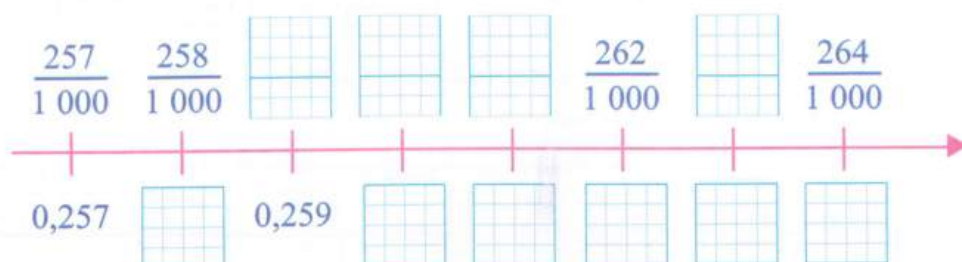
- A. $\frac{38}{10\ 000}$ B. $\frac{38}{100}$ C. $\frac{380}{10\ 000}$ D. $\frac{380}{1\ 000}$

Câu 5 Hỗn số $22\frac{510}{10\ 000}$ được viết dưới dạng số thập phân là:

- A. 22,051 B. 22,51 C. 22,00510 D. 22,000510

II. Phần tự luận.

Bài 1 Điền phân số hoặc số thập phân vào chỗ trống cho thích hợp.



Bài 2

Số thập phân	Số thập phân gồm	Đọc số
73,458		
	7 trăm, 5 chục, 2 đơn vị, 3 phần mười, 6 phần trăm, 1 phần nghìn	
		Không phải năm nghìn bốn trăm linh tám

Bài 3

289 g =  kg

583 mm =  m

1,2 tạ =  yên

2 560 ml =  l

630 cm =  m

47,54 km =  m

Bài 4

$$\frac{8}{5} = \frac{\boxed{16}}{10} = 1,6$$

$$\frac{\boxed{\begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline \end{array}}}{200} = 2 \frac{28}{100} = \boxed{\begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline \end{array}}$$

$$\frac{1\,038}{125} = 8 \frac{\boxed{}}{1\,000} = \boxed{} \frac{\boxed{}}{100}$$

$$\frac{\boxed{\begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline & \\ \hline & \\ \hline \end{array}}}{500} = 6 \frac{780}{1\,000} = \boxed{\begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline & \\ \hline & \\ \hline \end{array}} \boxed{\begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline & \\ \hline & \\ \hline \end{array}}$$

Bài 5

[illegible]



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:



Câu 1 Trong các số thập phân dưới đây, số thập phân bằng với số thập phân 3,07 là:

- A. 3,070 B. 3,007 C. 3,7 D. 3,70

Câu 2 Trong các số thập phân dưới đây, số thập phân lớn nhất là:

- A. 349,25 B. 394,52 C. 352,94 D. 325,49

Câu 3 Số?

$$99,34 < ? < 99,36$$

- A. 99 B. 99,35 C. 99,36 D. 99,34

Câu 4 Trong các phép so sánh dưới đây, phép so sánh sai là:

- A. $86,17 > 52,12$ B. $72,12 < 72,22$ C. $103,077 < 103,07$ D. $22,12 > 20,12$

Câu 5 Dãy số được sắp xếp theo thứ tự giảm dần là:

- A. 10,23; 15,07; 16; 105,02; 1 023 B. 345,05; 128,77; 98,02; 98,001; 76,86
C. 12,09; 13; 165,22; 98,12; 100,87 D. 23,9; 45,7; 120,9; 334,77; 450,7

Câu 6 Bao tải gạo nặng 25,5 kg, bao tải ngô nặng 30,7 kg, bao tải khoai nặng 30,71 kg, bao tải sắn nặng 20 kg. Vậy bao tải nặng nhất là:

- A. Bao tải gạo B. Bao tải ngô C. Bao tải sắn D. Bao tải khoai

Câu 7 Bác An có 4 cuộn dây điện màu xanh, đỏ, vàng và đen dài như nhau. Bác đã dùng hết 78,9 m dây điện màu xanh, 90,7 m dây điện màu đỏ, 33,5 m dây điện màu vàng và 35,3 m dây điện màu đen. Vậy cuộn dây điện còn lại nhiều nhất có màu là:

- A. Vàng B. Đỏ C. Xanh D. Đen

II. Phần tự luận.

Bài 1 Nối các số thập phân bằng nhau.

37,190

56,17

420,103

12,080

420,1030

37,19

12,08

56,1700

Bài 2

$> ; < ; =$?

456,09

0,234 

32,02 

76,17 

900,17 

123.09800

Bài 3

Số?

$$206,0 \boxed{\begin{smallmatrix} 1 & 2 \\ 3 & 4 \end{smallmatrix}} 8 > 206,088$$
$$9 \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline & \\ \hline \end{array}, 155 = 92,1550$$
 $100,123 \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline & \\ \hline \end{array} < 100,1231$
$$567.\boxed{}98 < 567.18$$

Bài 4

Sắp xếp các số sau theo thứ tự tăng dần:

a. 17; 10,05; 98,09; 1 023,12; 109,08; 77,12

b. 567,560; 78,199; 5,98; 567,567; 34,67; 0,12

Bài 5

Cho số đo cân nặng của một số con vật như sau: 184,5 kg; 345,7 kg; 130,5 kg; 118,3 kg. Biết con trâu nặng nhất, con khi nhẹ nhất và con hổ nặng hơn con lợn. Hoàn thành bảng sau.

Con vật	Lợn	Trâu	Hổ	Khi																																								
Cân nặng (kg)	<table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>											<table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>											<table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>											<table><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>										



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:



Câu 1 Số?

$$175 \text{ cm} = \boxed{?} \text{ m}$$

- A. 17,5 m B. 0,175 m C. 1,75 m D. 1 750 m

Câu 2 Trong các đáp án dưới đây, đáp án đúng là:

- A. $8 \text{ m}^2 15 \text{ dm}^2 = 8,15 \text{ m}^2$ B. $15 \text{ kg } 15 \text{ g} = 15,0015 \text{ kg}$
C. $7 \text{ m } 90 \text{ cm} = 7,09 \text{ cm}$ D. $200 \text{ km } 75 \text{ m} = 200,75 \text{ km}$

Câu 3 Dãy số đo được sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là:

- A. $49 \text{ dm}^2; 4,9 \text{ dm}^2; 49 \text{ cm}^2; 490 \text{ mm}^2$ B. $490 \text{ mm}^2; 49 \text{ cm}^2; 49 \text{ dm}^2; 4,9 \text{ dm}^2$
C. $4,9 \text{ dm}^2; 49 \text{ dm}^2; 490 \text{ mm}^2; 49 \text{ cm}^2$ D. $490 \text{ mm}^2; 49 \text{ cm}^2; 4,9 \text{ dm}^2; 49 \text{ dm}^2$

Câu 4 Một hình vuông có cạnh là 37 m. Vậy diện tích hình vuông đó là:

- A. $0,1369 \text{ km}^2$ B. $136,9 \text{ m}^2$ C. $136 900 \text{ dm}^2$ D. $13,69 \text{ m}^2$

Câu 5 Bác An đi thu hoạch cam. Cây thứ nhất bác thu hoạch được 15 kg 200 g cam, cây thứ hai bác thu hoạch được 9 230 g cam, cây thứ ba bác thu hoạch được 13,44 kg cam, cây thứ tư bác thu hoạch được 15,02 kg cam. Vậy cây cam cho thu hoạch nhiều nhất là:



- A. Cây thứ nhất B. Cây thứ hai C. Cây thứ ba D. Cây thứ tư

II. Phần tự luận.

Bài 1 Điền số thập phân thích hợp vào ô trống.

$$3 \text{ m } 4 \text{ dm} = \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline \end{array} \text{ m}$$

$$980 \text{ ml} = \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline \end{array} \text{ l}$$

$$640 \text{ m} = \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline \end{array} \text{ km}$$

$$7 \text{ kg } 62 \text{ g} = \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline \end{array} \text{ kg}$$



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:



- Câu 1** Làm tròn số thập phân 768,8159 đến hàng phần mười được số:
 A. 768,82 B. 768,8 C. 768 D. 769
- Câu 2** An cân nặng 37,368 kg, Long cân nặng 42,57 kg. Vậy cân nặng của An và Long khi làm tròn đến số tự nhiên gần nhất lần lượt là:
 A. 37 kg và 43 kg B. 38 kg và 43 kg C. 37 kg và 42 kg D. 38 kg và 42 kg
- Câu 3** Các số thập phân khi làm tròn đến số tự nhiên gần nhất được số 276 là:
 A. 276,5 và 276,181 B. 276,79 và 275,81
 C. 276,3 và 275,589 D. 276,39 và 275,15
- Câu 4** Vụ mùa vừa rồi, bác Hải thu hoạch được 65,756 tấn khoai tây. Bác nói bác đã thu hoạch được khoảng 65,76 tấn khoai tây. Vậy bác Hải đã làm tròn số tấn khoai tây thu hoạch được đến:
 A. Hàng chục B. Hàng trăm C. Hàng phần chục D. Hàng phần trăm
- Câu 5** Quãng đường từ nhà An tới trường dài 4 230 m. Vậy số ki-lô-mét đường từ nhà An tới trường làm tròn đến hàng phần mười là:
 A. 3,9 km B. 4,2 km C. 4,12 km D. 4,14 km

II. Phần tự luận.

- Bài 1** Hoàn thành bảng sau.

Số	Làm tròn đến số tự nhiên gần nhất	Làm tròn đến hàng phần mười	Làm tròn đến hàng phần trăm												
0,549	<table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>					<table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>					<table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>				
5,409	<table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>					<table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>					<table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>				

27,658			
19,9275			

Bài 2 Điền vào chỗ trống cho thích hợp.

- a. 12,1154 làm tròn đến  12,1
- b. 324,59 làm tròn đến  325
- c. 0,1458 làm tròn đến  0,15
- d. 986,1714 làm tròn đến  986,17

Bài 3

Đ ; S ?

Cho biết: 1 / mật ong nặng 1 360 g, 1 / nước biển nặng 1 026 g



a. Bình nói: “1 / mật ong nặng khoảng 1,4 kg, 1 / nước biển nặng khoảng 1 kg.”



b. An nói: “1 / mật ong nặng khoảng 1,3 kg, 1 / nước biển nặng khoảng 1 kg.”



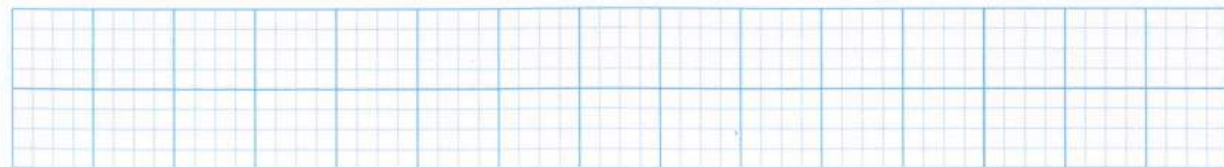
c. Tâm nói: “1 / mật ong nặng 1,3 kg, 1 / nước biển nặng khoảng 1,1 kg.”



d. Nhi nói: “1 / mật ong nặng khoảng 1,4 kg, 1 / nước biển nặng khoảng 1,03 kg.”

Bài 4

Từ 6 tấm thẻ **4**; **6**; **0**; **5**; **9**; **,**, hãy lập tất cả các số thập phân gồm 5 chữ số mà khi làm tròn đến hàng phần mười thì được số thập phân 4,5.





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số thập phân 4,259 đọc là:

- A. Bốn phẩy hai trăm lăm mươi chín.
- B. Bốn phẩy hai trăm năm mươi chín.
- C. Bốn phẩy hai trăm lăm chín.
- D. Bốn phẩy hai trăm năm chín.



Câu 2 Số thập phân khi làm tròn đến hàng phần trăm không bằng 1 293,56 là:

- A. 1 293,561 B. 1 293,557 C. 1 293,565 D. 1 293,564

Câu 3 Trong các phép so sánh dưới đây phép so sánh sai là:

- A. $45,11 > 45,1$ B. $568,34 > 568$ C. $672,04 < 671,04$ D. $72,145 < 72,165$

Câu 4 Dãy số thập phân được sắp xếp theo thứ tự tăng dần là:

- A. 38,9; 18,54; 125,75; 125,65; 215,657 B. 0,389; 18,54; 125,75; 125,65; 125,45
- C. 8,889; 18,54; 125,75; 125,65; 215,65 D. 0,389; 18,54; 125,63; 125,65; 215,65

Câu 5 Số?

$$15 \text{ m}^2 9 \text{ dm}^2 4 \text{ cm}^2 = \boxed{?} \text{ m}^2$$



- A. 15,94 B. 15,094 C. 15,904 D. 15,0904

Câu 6 An đang nghĩ tới một số thập phân có năm chữ số mà khi làm tròn đến hàng phần mười và hàng phần trăm thì đều cho kết quả giống nhau. Vậy số An đang nghĩ tới là:

- A. 45,799 B. 234,787 C. 51,759 D. 56,709

II. Phần tự luận.

Bài 1 Điền vào chỗ trống cho thích hợp.

Số thập phân	Số thập phân gồm	Đọc số
43,109		
		Hai trăm linh tám phẩy bốn trăm năm mươi lăm.
0,094		
	3 nghìn, 2 chục, 1 đơn vị, 5 phần mười, 1 phần trăm.	

Bài 2 Điền số thập phân thích hợp vào chỗ trống.

$$6\text{ l } 20\text{ ml} = \boxed{} \text{ l}$$

$$3\text{ m}^2 40\text{ cm}^2 = \boxed{} \text{ dm}^2$$

$$125\text{ kg } 889\text{ g} = \boxed{} \text{ kg}$$

$$79\text{ dm } 5\text{ mm} = \boxed{} \text{ cm}$$

Bài 3 Số?

$$67,29\text{ tấn} = \boxed{} \text{ tấn} \boxed{} \text{ kg} = \boxed{} \text{ kg}$$

$$12,056\text{ km} = \boxed{} \text{ km} \boxed{} \text{ m} = \boxed{} \text{ m}$$

$$142,7\text{ l} = \boxed{} \text{ l} \boxed{} \text{ ml} = \boxed{} \text{ ml}$$

$$8,6\text{ dm}^2 = \boxed{} \text{ dm}^2 \boxed{} \text{ mm}^2 = \boxed{} \text{ mm}^2$$

Bài 4 $>$; $<$; $=$?

329,15  329,159

71,56  7,1017

0,0614  0,0689

781,06  871,06

176,09  176,009

41,005800  41,0058

Bài 5 Một cửa hàng lương thực thống kê khối lượng các mặt hàng bán được trong một tuần như sau:

Mặt hàng	Gạo nếp	Gạo tẻ	Ngô	Khoai lang	Khoai tây	Lạc	Đỗ tương
Khối lượng (kg)	34,64	239,543	67,82	45,77	45,15	2,545	15,86

Cửa hàng làm tròn khối lượng bán ra này đến hàng phần mười trong bảng dưới đây. Điền vào chỗ trống cho thích hợp.

Mặt hàng	Gạo nếp	Gạo tẻ	Ngô	Khoai lang	Khoai tây	Lạc	Đỗ tương
Khối lượng (kg)							

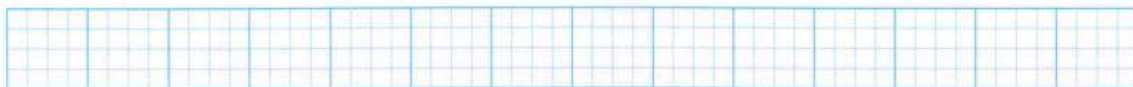
Bài 6 Dưới đây là bảng thống kê diện tích các mảnh đất của ông Tư:

	Mảnh đất trồng hoa	Mảnh đất trồng cây bưởi	Mảnh đất trồng rau
Diện tích	127,7 m ²	132 m ² 7 dm ²	127 m ² 9 cm ²

Điền vào chỗ trống cho thích hợp.

- a. Mảnh đất có diện tích lớn nhất là , mảnh đất có diện tích nhỏ nhất là .

- b. Sắp xếp diện tích các mảnh đất theo thứ tự từ lớn đến bé.





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số đo $971,3 \text{ km}^2$ đọc là:

- A. Chín trăm bảy mươi một phẩy ba ki-lô-mét vuông.
- B. Chín trăm bảy mươi phẩy ba ki-lô-mét vuông.
- C. Chín trăm bảy mươi một phẩy ba ki-lô-mét.
- D. Chín bảy một phẩy ba ki-lô-mét vuông.



Câu 2 Số?

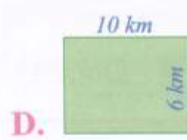
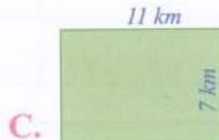
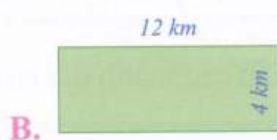
$$9\ 098\ 000 \text{ m}^2 = ? \text{ km}^2$$

- A. 90,98
- B. 909,8
- C. 9 098
- D. 9,098

Câu 3 Trong các phép so sánh dưới đây, phép so sánh sai là:

- A. $32,6 \text{ ha} > 32\ 600 \text{ m}^2$
- B. $45 \text{ ha} < 4,5 \text{ km}^2$
- C. $1,234 \text{ km}^2 < 1\ 234\ 000 \text{ m}^2$
- D. $0,5625 \text{ ha} = 5\ 625 \text{ m}^2$

Câu 4 Trong các hình dưới đây, hình có diện tích lớn nhất là:



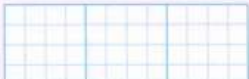
Câu 5 Một khu đất hình chữ nhật có chiều dài 1 000 m, chiều rộng bằng $\frac{1}{4}$ chiều dài. Người ta dùng $\frac{3}{8}$ diện tích khu đất để xây chung cư, $\frac{2}{5}$ diện tích khu đất để xây hồ bơi, còn lại dùng để xây sân chơi. Vậy diện tích dùng để xây sân chơi là:

- A. 56,25 ha
- B. 5 625 ha
- C. 5,625 km^2
- D. 5,625 ha



II. Phần tự luận.

Bài 1 Điền vào chỗ trống cho thích hợp.

Đọc	Viết
	13,2 km ²
Mười bảy nghìn tám trăm héc-ta	
Một trăm hai mươi hai phẩy ba ki-lô-mét vuông	
	19 567 ha

Bài 2 Số?



$$5 \text{ km}^2 = \text{ } \text{m}^2$$

$$327 \text{ 000 m}^2 = \text{ } \text{km}^2$$

$$23 \text{ km}^2 = \text{ } \text{ha}$$

$$53 \text{ 000 ha} = \text{ } \text{km}^2$$

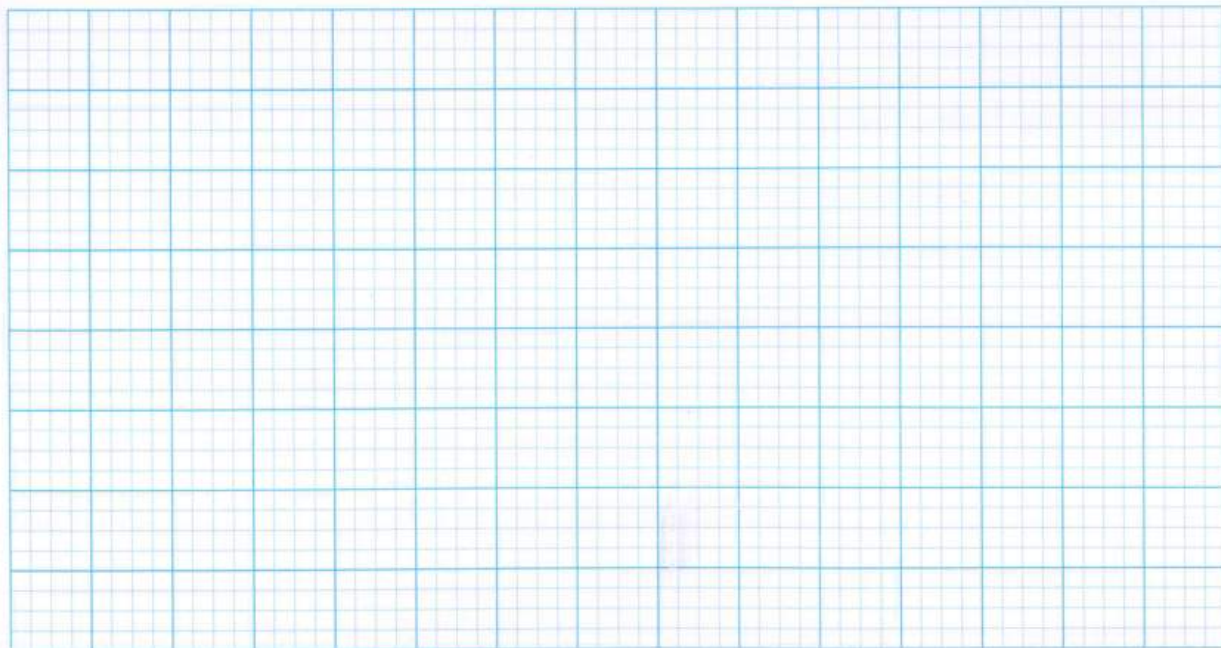
$$8 \text{ ha} = \text{ } \text{km}^2$$

$$238 \text{ 000 m}^2 = \text{ } \text{ha}$$

Bài 3 Một khu đất được dùng để làm khu vui chơi giải trí (kích thước như hình vẽ). Hỏi diện tích khu đất đó là bao nhiêu héc-ta?



Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Diện tích căn phòng khoảng 58 . Đơn vị đo diện tích thích hợp điền vào chỗ trống là:

- A. mm^2 B. m^2 C. km^2 D. ha

Câu 2 Số? $9\,286\,000\,\text{mm}^2 = \text{?}\,\text{m}^2$

- A. 0,9286 B. 9,286 C. 92,86 D. 9 286

Câu 3 Dãy các số đo được sắp xếp theo thứ tự từ lớn đến bé là:

- A. $2\,\text{km}^2$, 20 ha, $150\,\text{dm}^2$, $1\,\text{m}^2$, $9\,000\,\text{cm}^2$
 B. $9\,000\,\text{cm}^2$, $1\,\text{m}^2$, $150\,\text{dm}^2$, 20 ha, $2\,\text{km}^2$
 C. 20 ha, $2\,\text{km}^2$, $1\,\text{m}^2$, $9\,000\,\text{cm}^2$, $150\,\text{dm}^2$
 D. $2\,\text{km}^2$, 20 ha, $9\,000\,\text{cm}^2$, $150\,\text{dm}^2$, $1\,\text{m}^2$



Câu 4 Một mặt bàn học hình chữ nhật có chiều dài là $\frac{6}{5}\,\text{m}$, chiều rộng bằng $\frac{5}{6}$ chiều dài. Vậy diện tích mặt bàn học đó là:

- A. $\frac{3}{5}\,\text{m}^2$ B. $1\,\text{m}^2$ C. $\frac{5}{6}\,\text{m}^2$ D. $\frac{6}{5}\,\text{m}^2$

Câu 5 Bác Bình có hai mảnh đất. Mảnh đất thứ nhất có diện tích là 1 ha. Mảnh đất thứ hai có diện tích lớn hơn mảnh đất thứ nhất $400\,\text{m}^2$. Vậy trung bình mỗi mảnh đất của bác Bình có diện tích là:

- A. $100,2\,\text{m}^2$ B. $10,02\,\text{m}^2$ C. $10\,200\,\text{m}^2$ D. $10\,020\,\text{m}^2$

Câu 6 Một căn phòng hình chữ nhật có chiều dài 8 m, chiều rộng 5 m. Người ta muốn lát nền căn phòng bằng các viên gạch hình vuông cạnh 40 cm. Biết diện tích phần mạch vữa không đáng kể. Vậy số viên gạch vừa đủ để lát kín nền căn phòng đó là:

- A. 250 viên B. 300 viên C. 450 viên D. 500 viên

II. Phần tự luận.

Bài 1 Số?



$8 \text{ km}^2 = \boxed{} \text{ m}^2$

$15\,000 \text{ cm}^2 = \boxed{} \text{ m}^2$

$9 \text{ ha} = \boxed{} \text{ m}^2$

$700\,000 \text{ mm}^2 = \boxed{} \text{ dm}^2$

$\frac{3}{4} \text{ m}^2 = \boxed{} \text{ dm}^2$

$3\,000\,000 \text{ m}^2 = \boxed{} \text{ km}^2$

Bài 2

$>$; $<$; $=$?

$6 \text{ km}^2 50 \text{ ha} \boxed{} 6\,500 \text{ ha}$

$5 \text{ km}^2 80 \text{ ha} \boxed{} 5,08 \text{ km}^2$

$500\,000 \text{ mm}^2 \boxed{} 0,5 \text{ m}^2$

$8 \text{ m}^2 27 \text{ dm}^2 \boxed{} 8,27 \text{ m}^2$

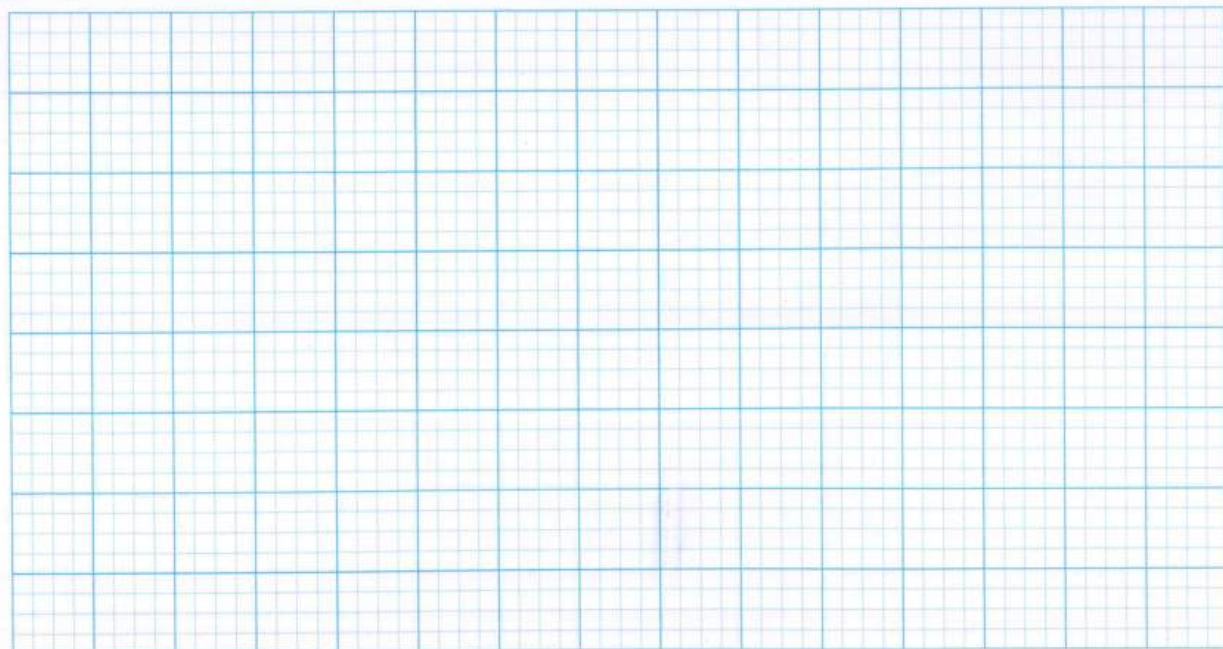
$\frac{3}{20} \text{ m}^2 6 \text{ dm}^2 \boxed{} 20 \text{ dm}^2 5 \text{ cm}^2$

$\frac{7}{100} \text{ m}^2 85 \text{ cm}^2 \boxed{} 7 \text{ dm}^2 85 \text{ mm}^2$

Bài 3

Một sân bóng hình chữ nhật có tổng chiều dài và chiều rộng là 200 m, chiều dài hơn chiều rộng 40 m. Hỏi sân bóng đó có diện tích là bao nhiêu héc-ta?

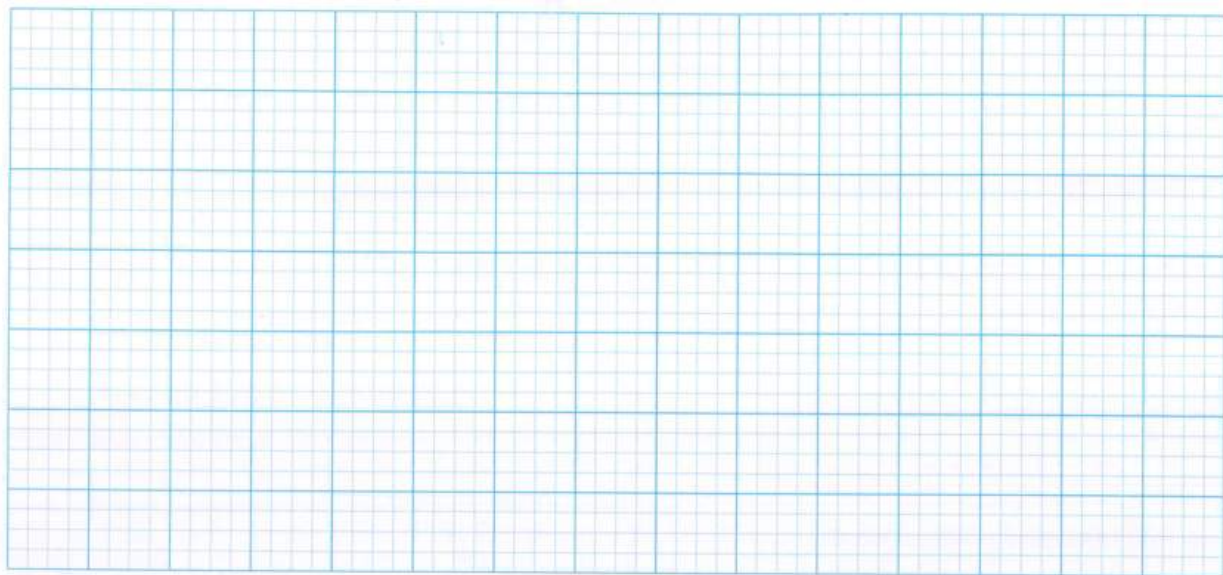
Bài giải



Bài 4

Chị Hà có một mảnh đất hình chữ nhật với chiều dài 80 m và chiều rộng 40 m. Chị dùng $\frac{3}{8}$ diện tích mảnh đất để làm ao cá, còn lại để trồng rau. Tính diện tích đất trồng rau của chị Hà.

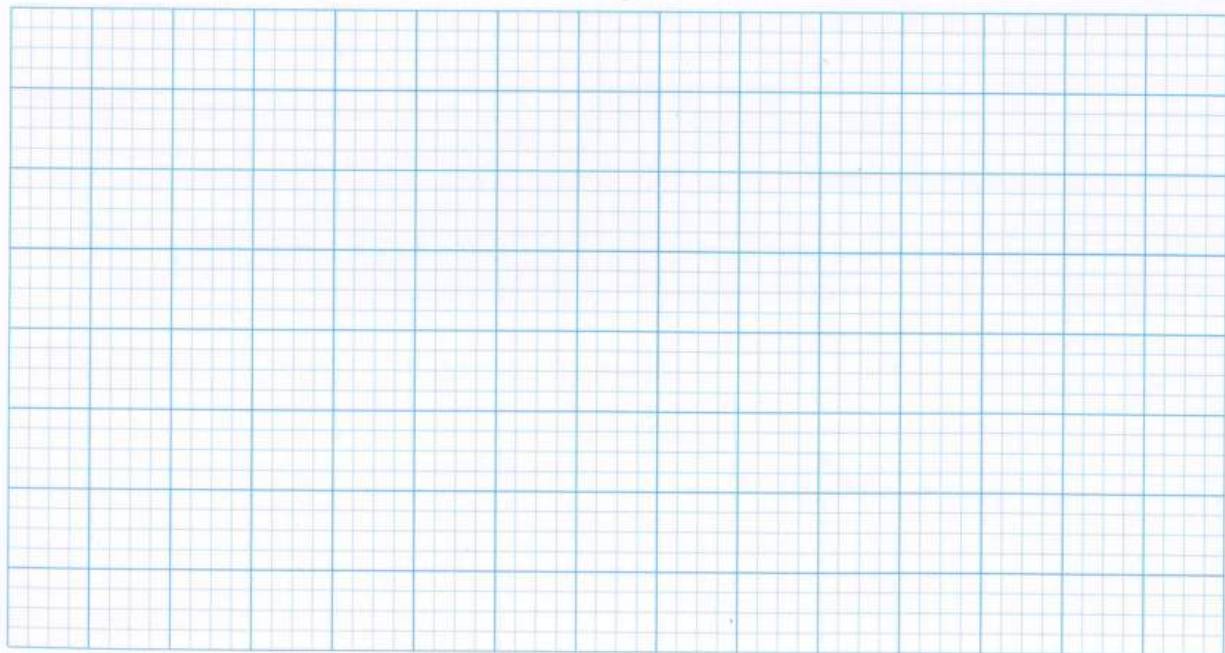
Bài giải



Bài 5

Cô Chi trồng cà phê trên một khu đất hình vuông cạnh 200 m. Cứ 1 ha thu hoạch được 25 tạ cà phê, 1 tạ cà phê bán được 4 triệu đồng. Nếu bán hết số cà phê thu hoạch trên khu đất đó, cô Chi sẽ thu được bao nhiêu tiền?

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Bác Lan có một mảnh đất hình chữ nhật có chiều rộng 0,1 km, chiều dài bằng $\frac{3}{2}$ lần chiều rộng.



Câu 1 Mảnh đất có chiều dài là:

- A. 150 m B. 220 m C. 0,015 km D. 120 m

Câu 2 Chu vi của mảnh đất đó là:

- A. 450 m B. 500 m C. 600 m D. 750 m

Câu 3 Diện tích của mảnh đất đó là:

- A. 1 ha B. 1,5 ha C. 2 ha D. 2,5 ha

Câu 4 Bác Lan dự định xây dựng 4 chuồng nuôi gia súc, gia cầm trên mảnh đất. Mỗi chuồng có dạng hình chữ nhật với chiều rộng 10 m, chiều dài 20 m. Vậy diện tích đất còn lại của bác Lan là:

- A. 13 500 m² B. 12 400 m² C. 14 200 m² D. 11 600 m²

Câu 5 Tiếp đó, bác Lan dùng $\frac{1}{20}$ diện tích còn lại để trồng rau. Trung bình cứ 2 m² đất cho thu hoạch 5 kg rau. Mỗi ki-lô-gam rau bác bán với giá 10 000 đồng. Vậy số tiền bác Lan có thể thu về sau khi bán hết số rau là:



- A. 17 750 000 đồng B. 16 650 000 đồng
C. 15 550 000 đồng D. 18 750 000 đồng

II. Phần tự luận.

40 000 m² =  ha

$2\,000\text{ mm}^2 =$  m^2

Sắp xếp các số đo diện tích trên theo thứ tự từ lớn đến bé.

[illegible]

Bài giải



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

- Câu 1** Bìa của một quyển vở có diện tích khoảng:
 A. 500 cm^2 B. 500 dm^2 C. 500 m^2 D. 500 mm^2
- Câu 2** Một hình vuông có cạnh 50 cm . Diện tích của hình vuông đó là:
 A. $25\,000 \text{ cm}^2$ B. $250\,000 \text{ mm}^2$ C. $2\,500 \text{ dm}^2$ D. $2\,500\,000 \text{ mm}^2$
- Câu 3** Số? $78 \text{ km}^2 55 \text{ ha} = ? \text{ ha}$
 A. $7\,855$ B. $7,855$ C. $78,55$ D. $785,5$
- Câu 4** Dãy các số đo được sắp xếp theo thứ tự từ lớn đến bé là:
 A. $12 \text{ km}^2; 45 \text{ m}^2; 125\,700 \text{ dm}^2; 320 \text{ mm}^2$ B. $12 \text{ km}^2; 45 \text{ m}^2; 125\,700 \text{ dm}^2; 320 \text{ mm}^2$
 C. $1\,520 \text{ ha}; 0,35 \text{ km}^2; 230 \text{ dm}^2; 52 \text{ cm}^2$ D. $0,35 \text{ km}^2; 1\,520 \text{ ha}; 230 \text{ dm}^2; 52 \text{ cm}^2$
- Câu 5** Bác Sơn xây một hồ bơi trên mảnh đất có diện tích là $3,2 \text{ ha}$. Biết diện tích hồ bơi chiếm $\frac{1}{10}$ diện tích mảnh đất. Vậy diện tích hồ bơi bác Sơn xây là:
 A. $3\,200 \text{ dm}^2$ B. 32 m^2 C. 10 km^2 D. $3\,200 \text{ m}^2$
- Câu 6** Một phòng khách hình chữ nhật có chu vi là 26 m , chiều dài là 8 m . Người ta muốn lát nền căn phòng đó bằng những viên gạch hình vuông cạnh 5 dm . Vậy số viên gạch đủ để lát kín nền phòng khách đó là:



- A. 100 viên gạch B. 150 viên gạch C. 160 viên gạch D. 140 viên gạch

II. Phần tự luận.

Bài 1 Số?

$$1,17 \text{ km}^2 = \begin{array}{|c|c|c|c|c|c|} \hline & & & & & \\ \hline & & & & & \\ \hline & & & & & \\ \hline & & & & & \\ \hline \end{array} \text{ m}^2$$

$$640 \text{ ha} = \begin{array}{|c|c|c|c|c|c|} \hline & & & & & \\ \hline & & & & & \\ \hline & & & & & \\ \hline & & & & & \\ \hline \end{array} \text{ m}^2$$

$$234 \text{ ha} = \boxed{} \text{ km}^2$$

$$5\,060 \text{ dm}^2 = \boxed{} \text{ m}^2$$

$$7 \text{ km}^2\,4\,250 \text{ m}^2 = \boxed{} \text{ dm}^2$$

$$8 \text{ m}^2\,75 \text{ cm}^2 = \boxed{} \text{ mm}^2$$

Bài 2

$>$; $<$; $=$?

$$\frac{1}{10} \text{ m}^2 \boxed{} 5 \text{ dm}^2 \times 2$$

$$320\,000 \text{ mm}^2 \boxed{} 960 \text{ cm}^2 : 3$$

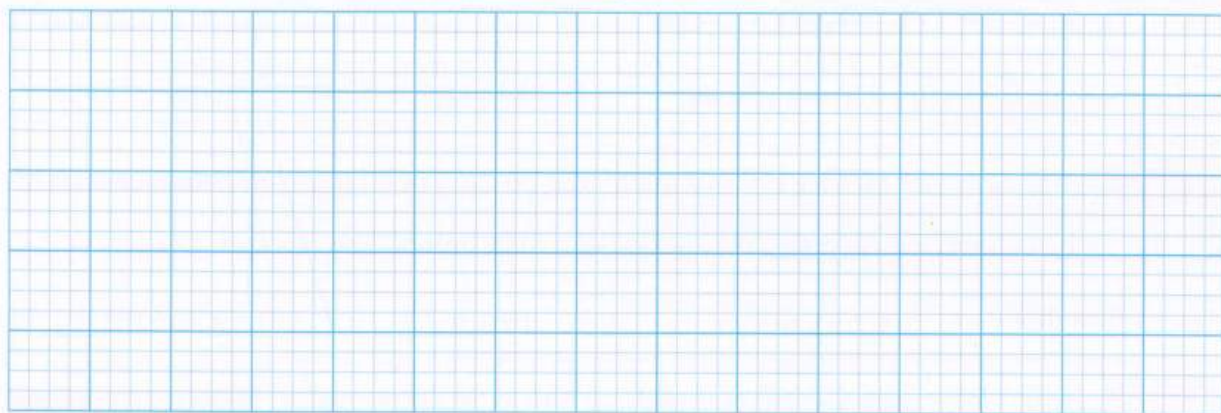
$$4 \text{ km}^2 \boxed{} 720 \text{ ha} : 2$$

$$5 \text{ ha}\,9\,000 \text{ m}^2 \boxed{} 15\,000 \text{ m}^2 \times 4$$

Bài 3

Bác Tư dự định mua gỗ ốp tường, loại gỗ bác chọn có giá 250 000 đồng cho mỗi mét vuông. Bức tường bác cần ốp có dạng hình vuông cạnh 6 m. Hỏi bác Tư cần chuẩn bị bao nhiêu tiền mua gỗ đủ để ốp kín bức tường đó?

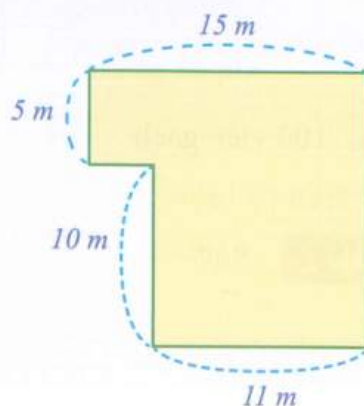
Bài giải



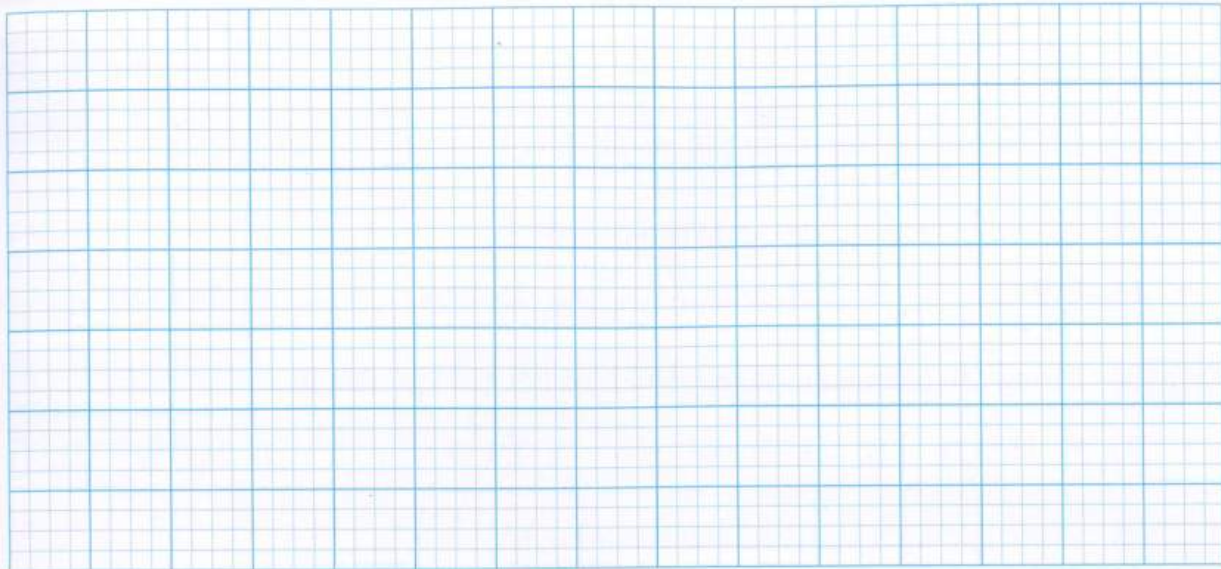
Bài 4

Nhà Thảo có một mảnh vườn với kích thước như hình vẽ:

Tính diện tích mảnh vườn nhà Thảo.



Bài giải

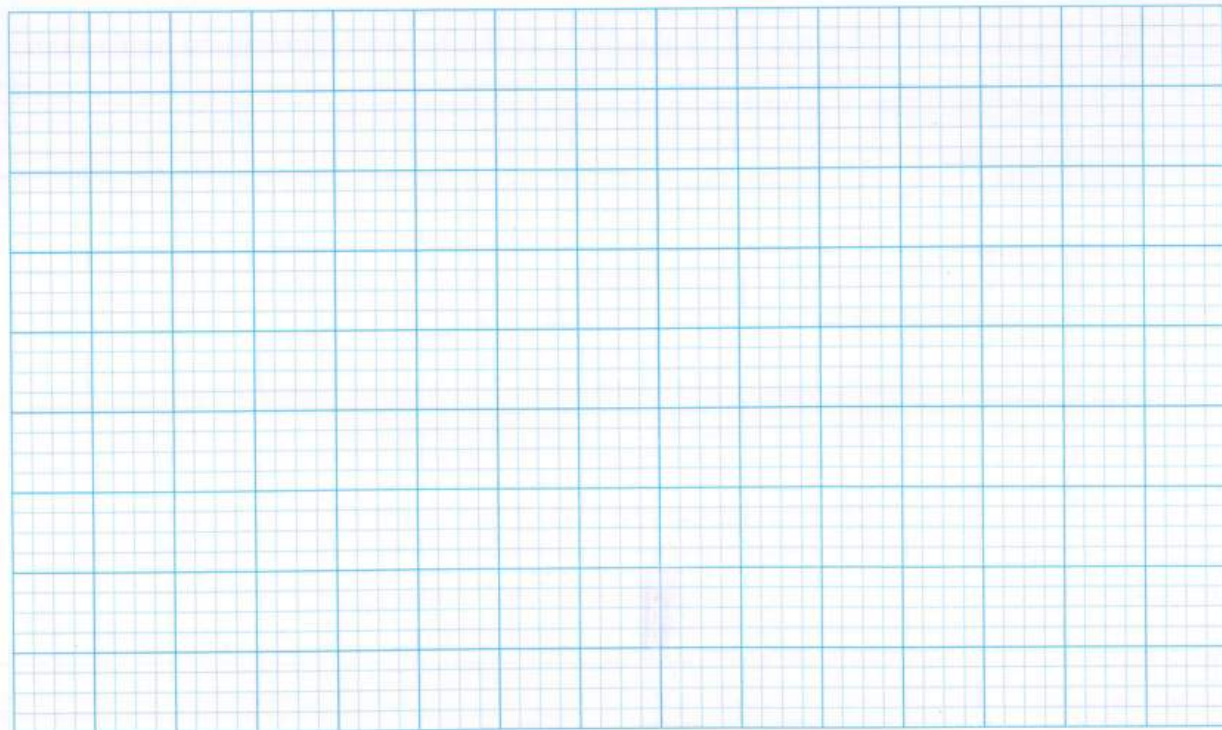


Bài 5

Linh vừa ghép một bức tranh từ 10 mảnh ghép. Trong đó có 1 mảnh ghép hình chữ nhật có chiều dài bằng 75 mm và chiều rộng bằng 50 mm; 9 mảnh ghép còn lại đều có dạng hình vuông với độ dài cạnh bằng 25 mm. Tính diện tích của bức tranh mà Linh ghép được.



Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

- Câu 1** Kết quả của phép tính $19,16 + 235,729$ là:
 A. 254,889 B. 254,8089 C. 254,808 D. 245,889
- Câu 2** Trong các phép tính sau, phép tính có kết quả lớn nhất là:
 A. $243,759 + 532,31$ B. $423,759 + 532,31$ C. $423,59 + 532,31$ D. $243,759 + 352,31$
- Câu 3** Phép tính thích hợp điền vào chỗ trống là:
 $288,92 < ? < 384,41$
 A. $175,32 + 213,61$ B. $175,32 + 203,6$ C. $235,06 + 159,35$ D. $175,32 + 245,66$
- Câu 4** Một hình tam giác có độ dài các cạnh lần lượt là: 21 cm; 25,03 cm và 32,66 cm. Vậy chu vi của hình tam giác đó là:
 A. 87,69 cm B. 67,69 cm C. 68,69 cm D. 78,69 cm
- Câu 5** Xe thứ nhất chở được 12,35 tấn thóc, xe thứ hai chở được nhiều hơn xe thứ nhất 0,729 tấn. Vậy cả hai xe chở được số tấn thóc là:
 A. 13,79 tấn B. 13,079 tấn C. 25,429 tấn D. 25,29 tấn

II. Phần tự luận.

Bài 1 Đặt tính rồi tính.

$$0,135 + 12,915$$

$$78,123 + 612,347$$

$$0,069 + 842,85$$

$$913,24 + 529,05$$

Bài 2

> ; < ; = ?

$0,317 + 1,23$



$2,141 + 2,16$

$381,3 + 609,4$



$128,4 + 862,5$

$12,46 + 4,362$



$3,65 + 5,17$

$105,8 + 62,9$



$223,4 + 45,3$

$65,2 + 0,885$



$58,24 + 13,68$

$1,567 + 3,15$

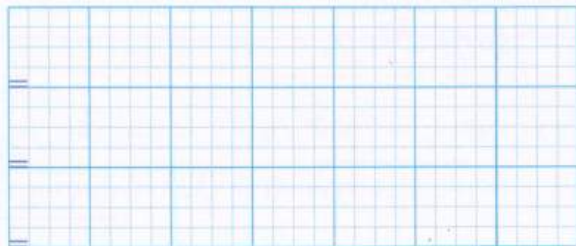


$2,567 + 2,15$

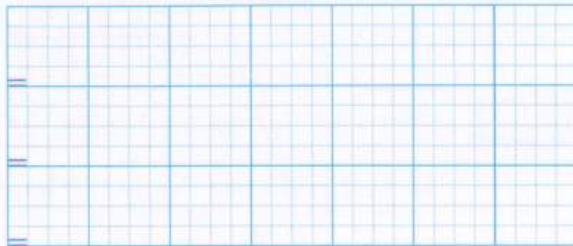
Bài 3

Tính bằng cách thuận tiện.

$3,71 + 2,37 + 6,29 + 7,63$



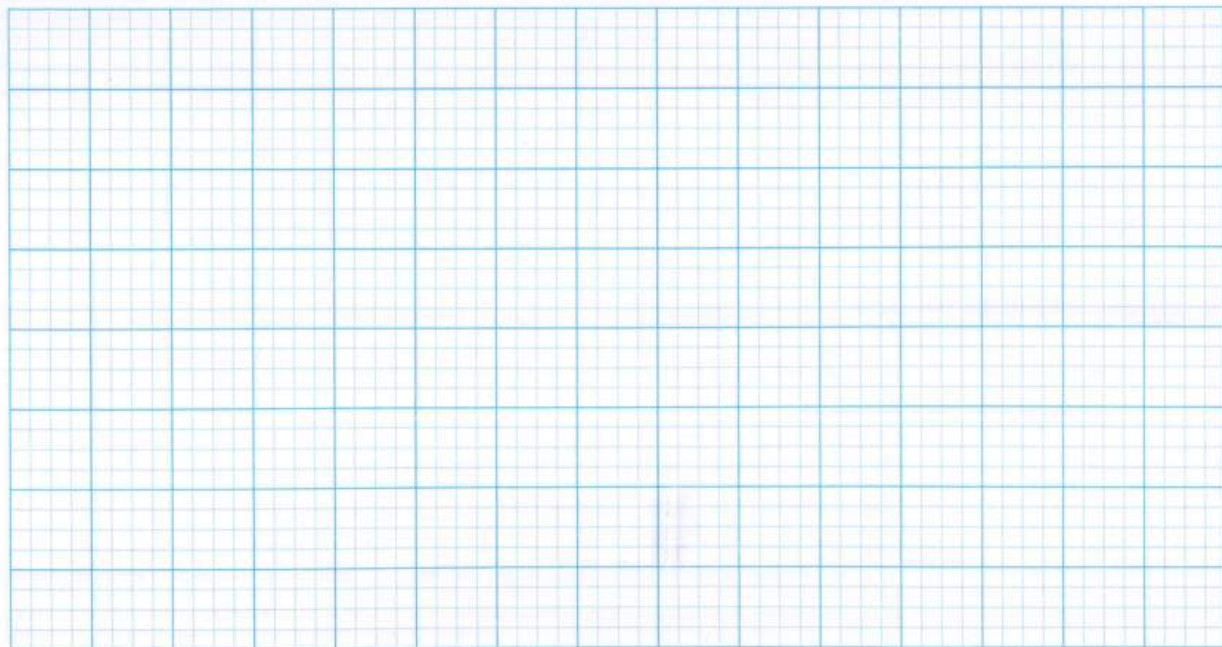
$25,37 + 45,29 + 74,63 + 54,71$



Bài 4

Mai, Hà, An cùng thu gom giấy vụn. Mai thu gom được 3,15 kg giấy vụn. Hà thu gom được nhiều hơn Mai 1,22 kg giấy vụn và ít hơn An 30 g giấy vụn. Hỏi cả ba bạn thu gom được tất cả bao nhiêu ki-lô-gam giấy vụn?

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Kết quả của phép tính $93,925 - 80,44$ là:

- A. 13,515 B. 13,585 C. 13,485 D. 13,455

Câu 2 Số? $78,23 - \boxed{?} = 13,6$

- A. 64,63 B. 63,64 C. 64,36 D. 65,63

Câu 3 Trong các phép tính sau, phép tính có kết quả nhỏ nhất là:

- A. $61,63 - 40,19$ B. $74,78 - 56,56$ C. $49,28 - 21,09$ D. $39,35 - 21,5$

Câu 4 Một kho đường có 458,34 tấn đường. Ngày thứ nhất người ta chuyển đi 176,5 tấn đường. Ngày thứ hai người ta tiếp tục chuyển đi 80,32 tấn đường. Sau hai ngày trong kho còn lại số tấn đường là:

- A. 256,82 tấn B. 201,52 tấn C. 378,02 tấn D. 281,84 tấn

Câu 5 Bác Dung vừa bán hết 2 can mật ong. Can thứ nhất đựng 25,3 l mật ong. Can thứ hai đựng ít hơn can thứ nhất 10,6 l mật ong. Mỗi lít mật ong bác bán với giá 300 000 đồng. Vậy bác Dung thu được số tiền là:



- A. 10 000 000 đồng B. 14 000 000 đồng
C. 15 000 000 đồng D. 12 000 000 đồng

II. Phần tự luận.

Bài 1 Đặt tính rồi tính.

$$1,96 - 0,09$$

$$0,845 - 0,215$$

$$458,19 - 18,33$$

$$273,82 - 29,805$$

Số?

$$8,56 + \boxed{} = 73,78$$

 + 24,59 = 45,91

$$23,8 + \boxed{} = 52,9$$


 $14,89 + 0,08 = 14,89$

Bài 3

Hỏi đội công nhân đó phải sửa bao nhiêu mét đường nữa?

Bài giải

Bài 4

Bác An có ba thửa ruộng trồng ngô. Thửa ruộng thứ nhất bác thu hoạch được 17,25 tạ ngô. Thửa ruộng thứ hai bác thu hoạch được ít hơn thửa ruộng thứ nhất 4,2 tạ ngô và nhiều hơn thửa ruộng thứ ba 2,3 tạ ngô. Hỏi cả ba thửa ruộng bác An thu hoạch được tất cả bao nhiêu tạ ngô?



Bài giải



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Tích của 5,6 và 7 là:

- A. 0,392 B. 39,2 C. 3,92 D. 392

Câu 2 Số?

$$? : 2,3 = 7,5$$

- A. 17,205 B. 172,5 C. 17,25 D. 1,725

Câu 3 Giá trị của biểu thức $2,3 + 5 \times 1,6$ là:

- A. 1,03 B. 11,68 C. 10,3 D. 116,8

Câu 4 Trong các phép tính dưới đây, phép tính có kết quả lớn nhất là:

- A. $4,3 \times 1,2$ B. $3,4 \times 2,6$ C. $3,5 \times 2$ D. $1,6 \times 3,8$

Câu 5 Một gia đình có 4 người, trung bình mỗi người trong một ngày ăn hết 250 g gạo. Số ki-lô-gam gạo đủ để gia đình đó ăn trong 30 ngày là:

- A. 30 kg B. 300 kg C. 30 000 kg D. 3 kg

Câu 6 Chị Hoa đi xe máy từ nhà đến bưu điện tỉnh trên quãng đường dài 23 km. Chị đã đi được $\frac{3}{4}$ quãng đường thì dừng lại nghỉ một lúc. Vậy chị Hoa cần đi thêm số ki-lô-mét nữa để đến bưu điện tỉnh là:

- A. 6 km B. 5,5 km C. 17,25 km D. 5,75 km

II. Phần tự luận.

Bài 1 Nối biểu thức với kết quả tương ứng.

$$2,31 \times 5$$

$$4,5 \times 1,3$$

$$6 \times 7,8$$

$$3,67 \times 6,7$$

$$24,589$$

$$46,8$$

$$11,55$$

$$5,85$$

Bài 2

[illegible]

A blank sheet of graph paper with a grid pattern. The grid consists of small squares formed by thin blue lines. There are also thicker blue lines forming a larger grid, dividing the page into four main quadrants. The top-left quadrant is further divided into a 2x2 grid of smaller squares. The rest of the page is filled with the standard small square grid.

A blank sheet of graph paper with a grid pattern. The grid consists of small squares formed by light blue lines. There are also thicker blue lines forming a larger grid structure, dividing the page into sections. The paper is otherwise empty of any markings or text.

A blank sheet of graph paper with a light blue grid pattern. The grid consists of small squares formed by thin blue lines. There are also thicker blue lines that divide the page into larger sections, creating a margin-like structure. The overall appearance is clean and professional, typical of standard graph paper used in mathematics or science classes.

Bài 3

A blank sheet of graph paper with a grid pattern. The grid consists of small squares formed by light blue lines. There are larger margins at the top, bottom, and left sides, defined by slightly darker blue lines. The right side of the page is open.

A blank sheet of graph paper with a grid pattern. The grid consists of small squares formed by light blue lines. There are two thicker horizontal lines near the top and bottom edges, dividing the page into three main sections. The central section is the largest and contains the majority of the grid. The top and bottom sections are narrower and also contain grid lines. The paper is otherwise blank, with no text or markings other than the grid itself.

Bài 4

Bài giải



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Thương của 23,8 và 4 là:

- A. 5,95 B. 59,5 C. 595 D. 0,595

Câu 2 Số?

$$6,3 \times ? = 54,81$$

- A. 8,6 B. 8,8 C. 8,7 D. 8,5

Câu 3 Trong các phép tính dưới đây, phép tính có kết quả nhỏ nhất là:

- A. $78 : 65$ B. $3,12 : 0,6$ C. $5 : 1,6$ D. $4 : 25$

Câu 4 Có 5 túi chè nặng tất cả 9,25 kg. Trung bình mỗi túi chè nặng số ki-lô-gam là:

- A. 185 kg B. 1,85 kg C. 1,75 kg D. 18,5 kg

Câu 5 Cô Liên may 4 bộ quần áo cùng loại hết 5,6 m vải. Vậy để may 6 bộ quần áo như thế cô Liên cần số mét vải là:

- A. 1,4 m B. 8,4 m C. 84 m D. 0,84 m

Câu 6 Bác Tư trồng cây ăn quả trên mảnh đất dạng hình chữ nhật có tổng chiều dài và chiều rộng là 25,6 m, chiều dài hơn chiều rộng 6,8 m. Vậy diện tích đất trồng cây ăn quả của bác Tư là:



- A. $51,2 \text{ m}^2$ B. $174,08 \text{ m}^2$ C. $152,28 \text{ m}^2$ D. 160 m^2

II. Phần tự luận.

Bài 1 Đặt tính rồi tính (theo cách rút gọn).

$$60 : 8$$

$$17,4 : 6$$

$$32,4 : 0,6$$

$$56 : 1,6$$

Bài 2

Số?

$$\boxed{} \times 3,4 = 19,04$$

$$6,72 : \boxed{} = 5,6$$

$$\boxed{} \times 3 = 23,2 \times 1,2$$

$$8,9 \times 4 = \boxed{} \times 5$$

Bài 3

$>$; $<$; $=$?

$$28,8 : 24 \boxed{} 1,2$$

$$5 \boxed{} 0,257 : 0,05$$

$$12,6 \times 5 \boxed{} 32,4 : 0,6$$

$$0,5 \times 11 \boxed{} 3,36 : 0,6$$

$$456 : 1,5 \boxed{} 15,1 \times 23$$

$$8,25 : 2,5 \boxed{} 1,5 \times 2,123$$

Bài 4

Tính giá trị của biểu thức.

$$0,8 : 1,6 \times 5,6$$

$$54,8 : (0,9 + 0,7)$$

$$62,56 - 54,4 : 8,5$$

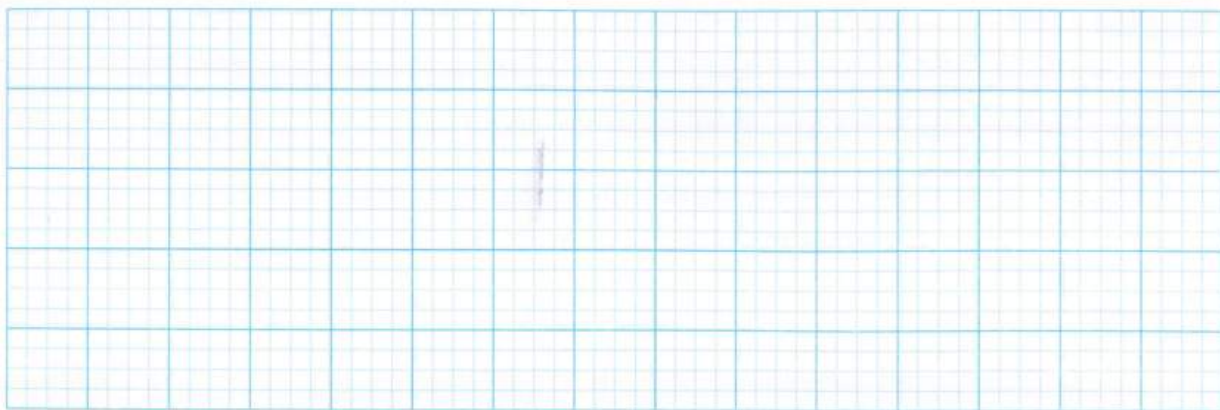
$$45,36 : 5,6 + 24,8$$

Bài 5

Trong 3 giờ xe máy đi được 97,5 km, trong 2 giờ ô tô đi được 111 km 200 m.

Hỏi trung bình mỗi giờ ô tô đi được nhiều hơn xe máy bao nhiêu ki-lô-mét?

Bài giải

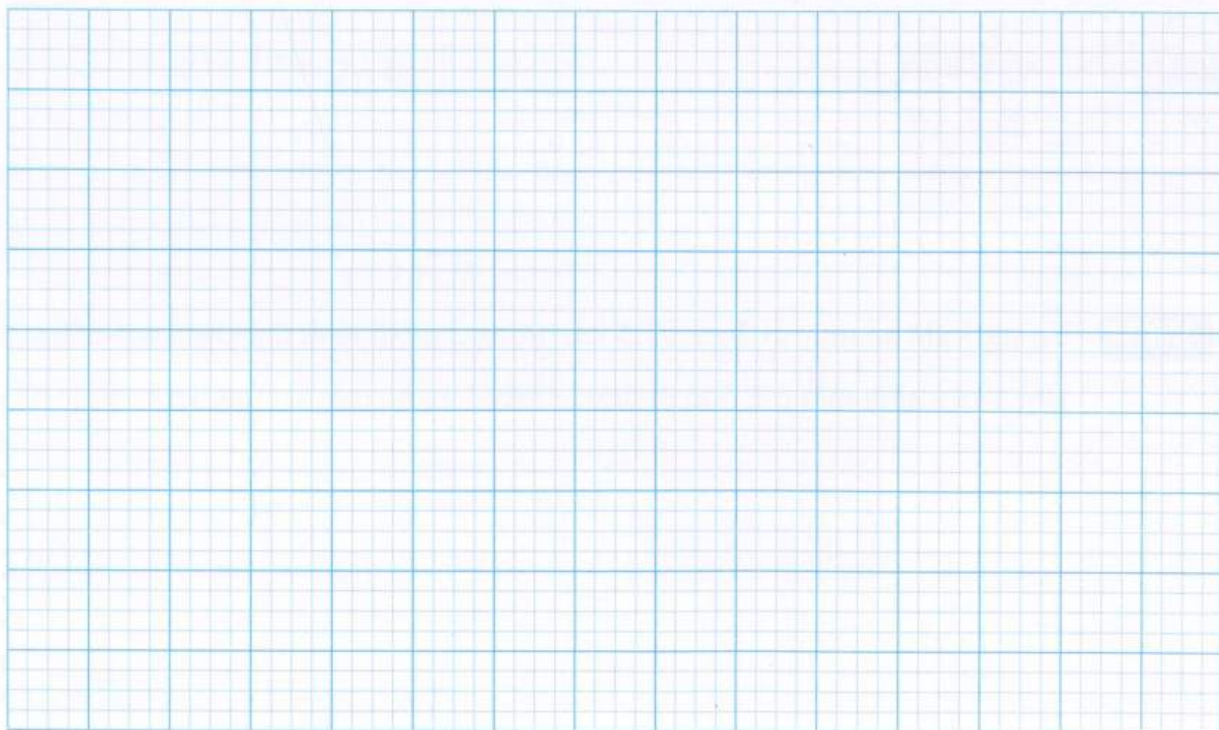


Bài 6

Ngày thứ nhất, cửa hàng bán được 50,5 kg gạo. Ngày thứ hai, cửa hàng bán nhiều hơn ngày thứ nhất 12 kg gạo. Số gạo cửa hàng bán được trong ngày thứ ba bằng trung bình cộng số gạo bán được trong cả ba ngày. Hỏi cả ba ngày cửa hàng đó bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo?



Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Tích của 89,25 và 100 là:

- A. 8,925 B. 8 925 C. 892,5 D. 89 250

Câu 2 Số?

$$45,6 \times 5 = 2\,280 \times ?$$

- A. 1 B. 10 C. 0,1 D. 0,01

Câu 3 Trong các phép tính sau, phép tính có kết quả lớn nhất là:

- A. $36,2 : 10$ B. $63,2 : 10$ C. $366,2 : 100$ D. $6\,336,2 : 1\,000$

Câu 4 Một tổ chức từ thiện chia đều 1,55 tấn gạo cho 100 hộ gia đình gặp hoàn cảnh khó khăn ở vùng cao. Vậy mỗi hộ gia đình nhận được số ki-lô-gam gạo là:



- A. 0,155 kg B. 155 kg C. 1,55 kg D. 15,5 kg

Câu 5 Bác Bình có ba cuộn dây với độ dài khác nhau. Cuộn dây thứ nhất dài 45,5 m. Cuộn dây thứ hai dài bằng $\frac{1}{10}$ cuộn dây thứ nhất và ngắn hơn cuộn dây thứ ba 7,2 m. Vậy tổng độ dài ba cuộn dây của bác Bình là:

- A. 61,8 m B. 57,25 m C. 618 m D. 61,08 m

II. Phần tự luận.

Bài 1 Tính nhẩm.

$$42,5 \times 0,1 = \boxed{} \boxed{} \boxed{}$$

$$745,9 : 10 = \boxed{} \boxed{} \boxed{}$$

$$0,09 \times 100 = \boxed{} \boxed{} \boxed{}$$

$$23,6 : 0,01 = \boxed{} \boxed{} \boxed{}$$

$$6\,547,123 \times 1\,000 = \boxed{} \boxed{} \boxed{}$$

$$567,98 : 1\,000 = \boxed{} \boxed{} \boxed{}$$

Bài 2 Số?

10,2 cm =  dm

34,5 mm² =  cm²

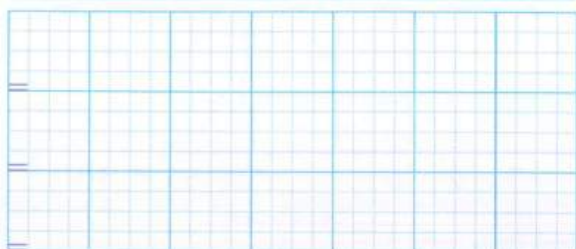
0,5 tạ =  tấn

31,4 l =  ml

Bài 3 Tính bằng cách thuận tiện.

$$0,5 \times 89,7 \times 20$$

$$23,5 \times 0,04 + 23,5 \times 0,06$$



Bài 4 Một kho ngô chứa 34,5 tạ ngô. Lần thứ nhất người ta lấy ra $\frac{1}{10}$ số ngô trong kho, lần thứ hai người ta lấy ra $\frac{1}{100}$ số ngô còn lại trong kho. Hỏi lần thứ hai người ta lấy ra khỏi kho bao nhiêu ki-lô-gam ngô?



Bài giải



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Kết quả của phép tính $8,9 + 3,05$ là:

- A. 39,4 B. 11,95 C. 3,94 D. 1,195

Câu 2 Số?

$$? : 5 = 4,6$$

- A. 2,3 B. 0,92 C. 23 D. 1,08

Câu 3 Số?

$$4 \text{ m } 5 \text{ dm} = ? \text{ m}$$

- A. 4,5 B. 4,05 C. 4,005 D. 5,4

Câu 4 Có hai thùng dầu, thùng thứ nhất đựng 29,6 l dầu. Thùng thứ hai đựng nhiều hơn thùng thứ nhất 3,12 l dầu. Vậy cả hai thùng đựng số lít dầu là:

- A. 32,75 l B. 62,32 l C. 6,232 l D. 3,275 l

Câu 5 Một hình vuông có chu vi bằng 16,8 cm. Diện tích của hình vuông đó là:

- A. 17,64 m² B. 176,4 cm² C. 17,64 cm² D. 1 764 cm²

Câu 6 Một ô tô đi trên quãng đường dài 69 km. Ô tô đã đi được $\frac{7}{6}$ giờ. Biết mỗi giờ ô tô đó đi được 57 km. Vậy để đi hết quãng đường ô tô đó còn phải đi số ki-lô-mét là:

- A. 2,5 m B. 1,25 km C. 2 km D. 2,5 km

II. Phần tự luận.

Bài 1 Tính nhẩm.

$$5,14 \times 100 = \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline \end{array}$$

$$0,24 : 0,1 = \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline \end{array}$$

$$65,5 \times 0,1 = \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline \end{array}$$

$$85,1 : 10 = \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline \end{array}$$

$$0,833 \times 0,01 = \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline \end{array}$$

$$561,5 : 1\,000 = \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline \end{array}$$

Bài 2 Đặt tính rồi tính.

$6,71 + 11,19$

$55 - 5,12$

$7,81 \times 5,6$

$10,4 : 4$

Bài 3 $> ; < ; =$?

$7,03 - 1,8$

$1,71 + 2,32$

$4,5 \times 1,2$

$19,04 : 3,4$

$5,11 + 2,12$

$10,79 - 3,56$

$1,38 \times 0,15$

$0,405 : 1,5$

Bài 4 Tính giá trị của biểu thức.

$(23,2 + 21,8) : 1,2 + 1,5 \times 1,4$

$23,08 - (1,6 \times 2,1) : 3 - 1,29$

Bài 5 Tính bằng cách thuận tiện.

$22,4 + 44,9 + 77,6 + 55,1$

$35,7 \times 1,84 + 8,16 \times 35,7$



Bài 6

Vụ trước, bác Tuấn thu hoạch được 4 tấn 75 kg thóc. Vụ này, bác Tuấn thu hoạch được nhiều hơn vụ trước 3 tạ 20 kg thóc. Hỏi cả hai vụ bác Tuấn thu hoạch được tất cả bao nhiêu tấn thóc?

Bài giải

Bài 7

Mặt sàn căn phòng của Hà có dạng hình chữ nhật với chiều dài 5,6 m và chiều rộng 2,7 m. Bố Hà dự định lát lại sàn cho căn phòng bằng các viên gạch men hình vuông cạnh 3 dm. Hỏi để lát kín mặt sàn của căn phòng thì bố Hà cần dùng bao nhiêu viên gạch men?

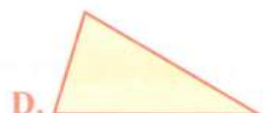
Bài giải



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Trong các hình dưới đây, hình nào là hình tam giác vuông?



Câu 2 Một hình tam giác có tất cả số đường cao là:

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 3 Diện tích của hình tam giác có độ dài đáy 8 cm và chiều cao tương ứng 10 cm là:

- A. 40 cm² B. 80 cm² C. 160 cm² D. 40 m²

Câu 4 Một tam giác có diện tích là 26,56 dm² và độ dài đáy 0,83 m thì độ dài chiều cao tương ứng là:

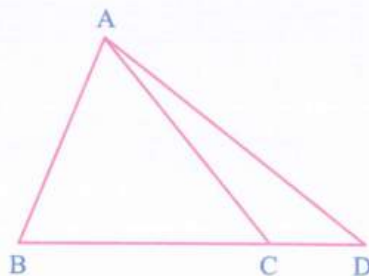
- A. 3,2 dm B. 6,4 dm C. 3,2 m D. 6,4 m

Câu 5 Một chiếc khăn quàng đỏ dạng hình tam giác có cạnh đáy bằng 1 m. Chiều cao tương ứng bằng $\frac{1}{4}$ độ dài đáy. Vậy diện tích chiếc khăn quàng đỏ là:

- A. 1 250 cm² B. 2 250 cm² C. 2 250 cm D. 1 250 cm

Câu 6 Tam giác ACD có diện tích 6 cm², cạnh BC bằng 5 cm, cạnh CD bằng 3 cm. Diện tích hình tam giác ABD là:

- A. 9 cm² B. 15 cm²
C. 10 cm² D. 16 cm²

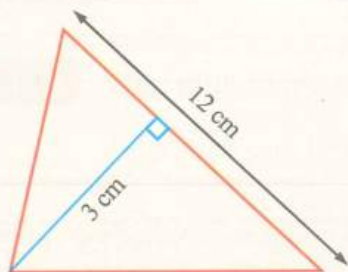


II. Phần tự luận.

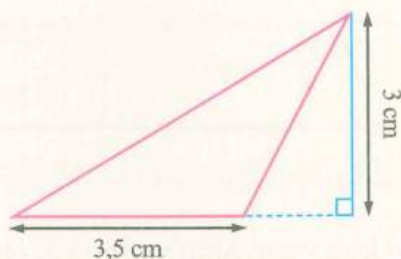
Bài 1 Hoàn thành bảng sau (theo mẫu).

Độ dài đáy	8 cm	3,6 m		5,6 cm
Chiều cao tương ứng	5 cm		7 dm	2,3 cm
Diện tích hình tam giác	20 cm ²	2,16 m ²	42 dm ²	

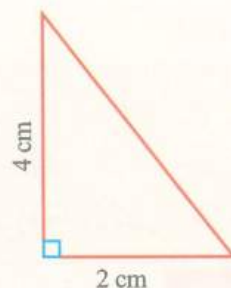
Bài 2 Nối hình tam giác với số đo diện tích tương ứng.



5,25 cm²



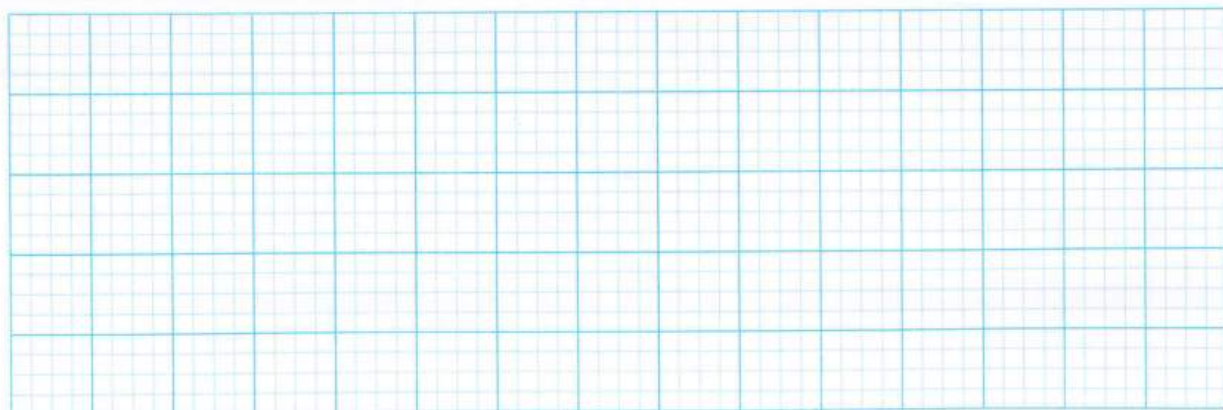
18 cm²



4 cm²

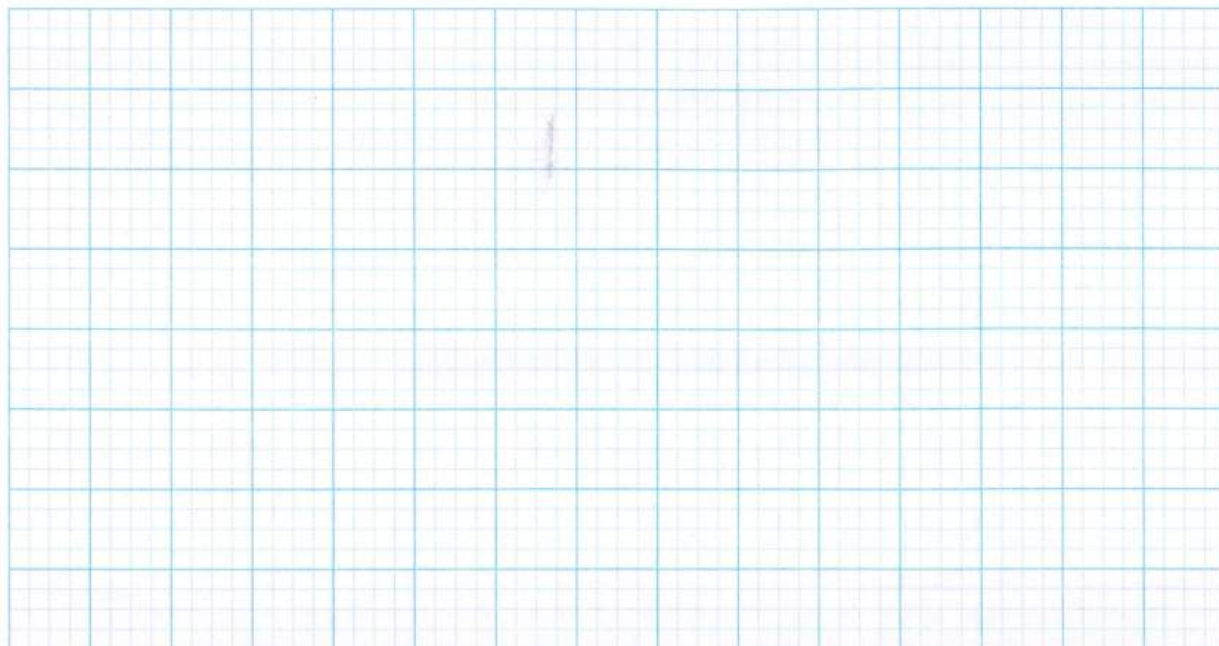
Bài 3 Một hình tam giác có độ dài đáy là 46 dm, độ dài đáy hơn chiều cao 4 dm. Tính diện tích của hình tam giác đó.

Bài giải



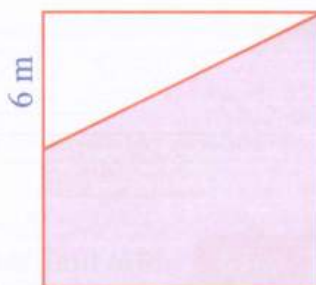
Bài 4 Một tờ giấy hình tam giác có diện tích gấp 3 lần diện tích hình vuông cạnh 30 cm. Tính độ dài một cạnh đáy của tờ giấy đó. Biết chiều cao tương ứng với cạnh đáy là 0,6 m.

Bài giải

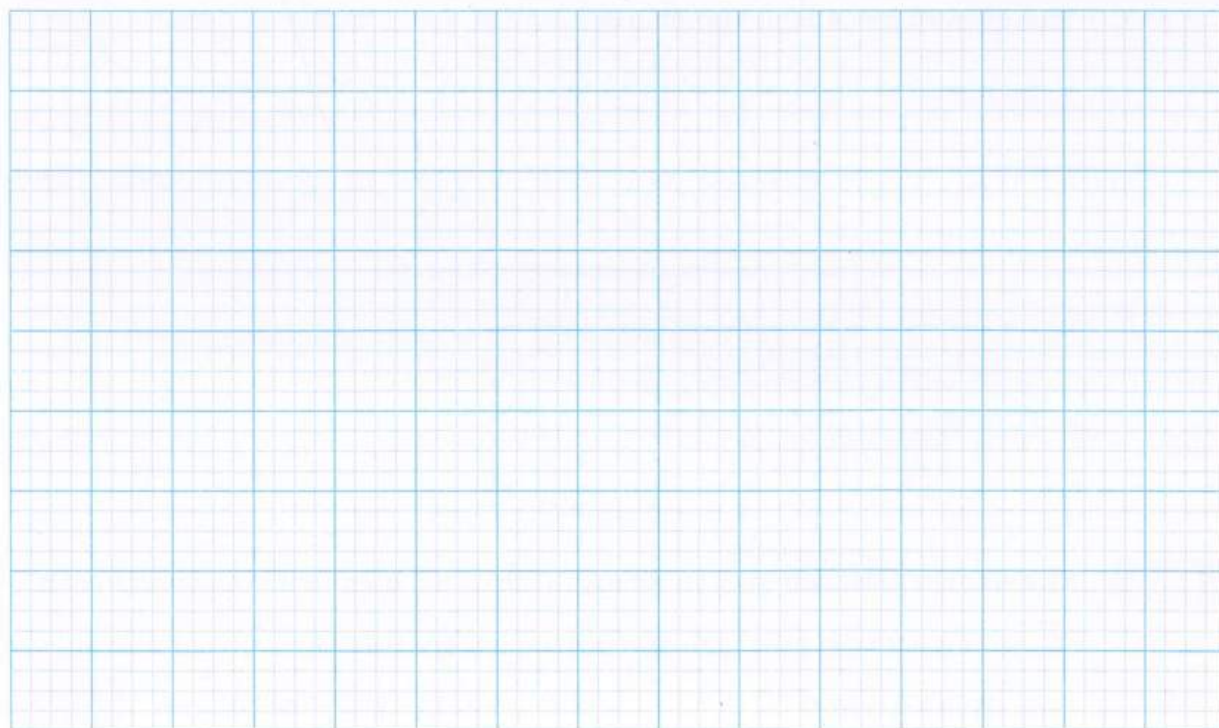


Bài 5

Bác Lan có một khu vườn hình vuông với chu vi bằng 48 m. Ở góc khu vườn, bác làm một bồn hoa hình tam giác có kích thước như hình bên. Hỏi diện tích phần còn lại của khu vườn bằng bao nhiêu mét vuông?



Bài giải

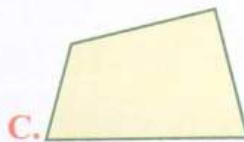
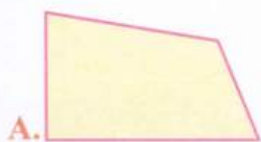




I. Phần trắc nghiệm.

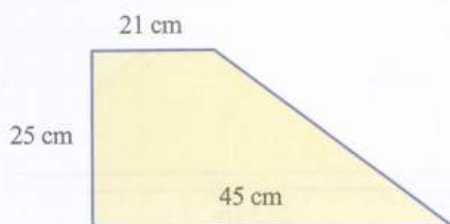
Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Trong các hình dưới đây, hình nào là hình thang?



Câu 2 Cho hình thang như hình vẽ.

Diện tích của hình thang là:



- A. 3 300 cm² B. 825 cm² C. 735 cm² D. 1 035 cm²

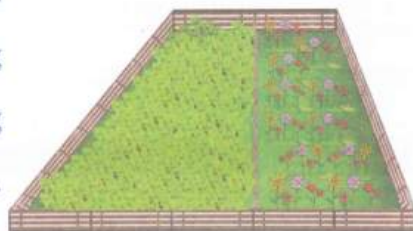
Câu 3 Diện tích hình thang có độ dài đáy lớn 7,8 cm; độ dài đáy bé 5,6 cm và chiều cao 3,2 cm là:

- A. 85,76 cm² B. 34,32 cm² C. 30,8 cm² D. 21,44 cm²

Câu 4 Một hình thang có diện tích là 150 m² và chiều cao là 24 m. Vậy độ dài trung bình của hai đáy hình thang đó là:

- A. 125 m B. 1,25 m C. 6,25 m D. 625 m

Câu 5 Một mảnh vườn dạng hình thang có độ dài hai đáy lần lượt bằng 15 m và 8 m, chiều cao bằng 6 m. Biết $\frac{3}{5}$ diện tích mảnh vườn được dùng để trồng rau cải, phần còn lại dùng để trồng hoa. Vậy diện tích trồng hoa là:



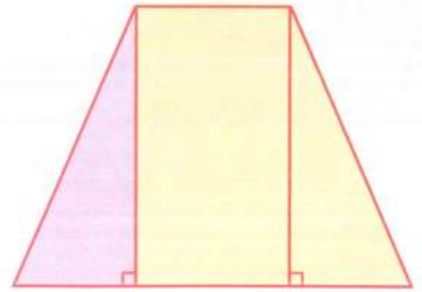
- A. 27,6 m² B. 41,4 m² C. 69 m² D. 2,76 m²

II. Phần tự luận.

Bài 1 Số?

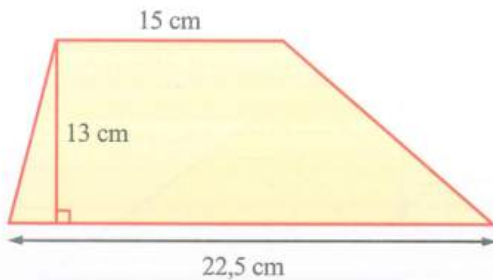
Hình bên có

-  hình thang.
-  hình thang vuông.

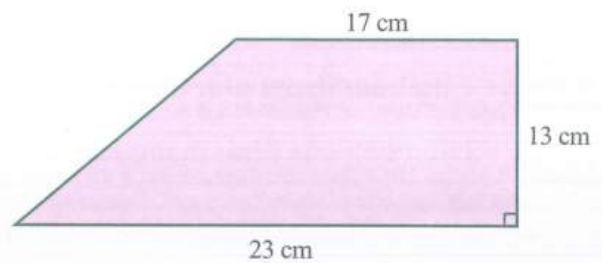


Bài 2

Đ ; S ?



Hình 1



Hình 2



a. Hình 1 không phải là hình thang và có diện tích bằng $243,75 \text{ cm}^2$.



b. Hình 2 là hình thang vuông và có diện tích bằng 260 cm^2 .

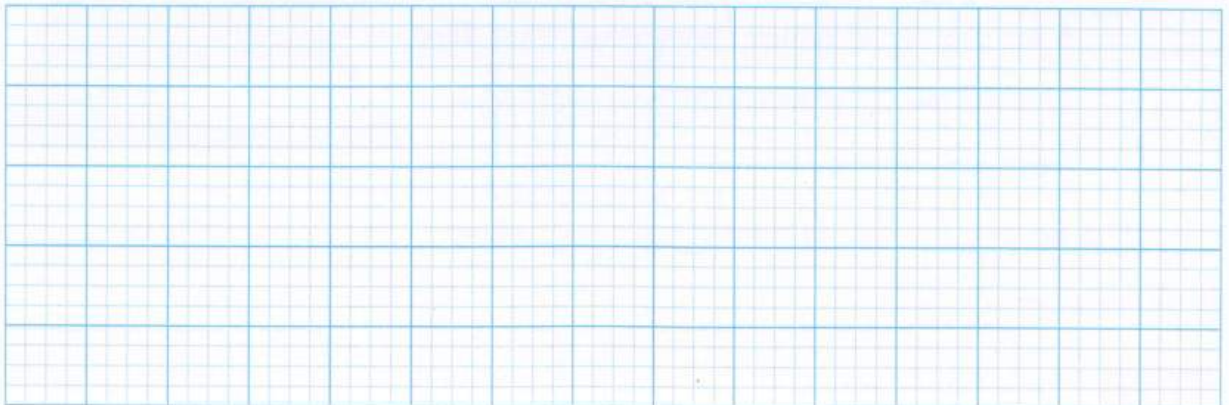


c. Diện tích hình 1 lớn hơn diện tích hình 2 là $16,25 \text{ cm}^2$.

Bài 3

Một hình thang có chiều cao là $2,5 \text{ cm}$, độ dài đáy lớn bằng $6,8 \text{ cm}$, độ dài đáy bé bằng $\frac{1}{2}$ lần đáy lớn. Tính diện tích của hình thang đó.

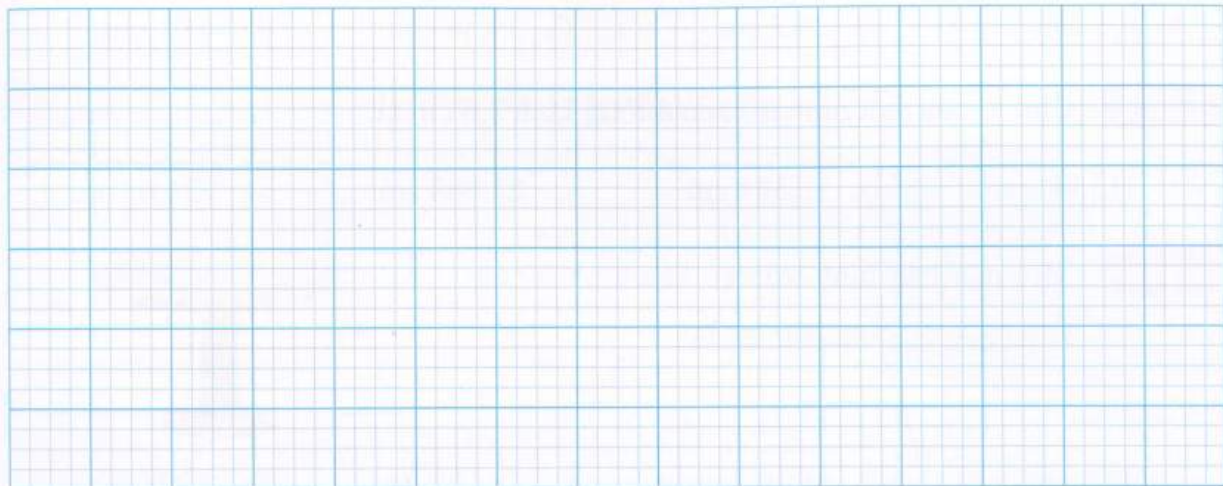
Bài giải



Bài 4

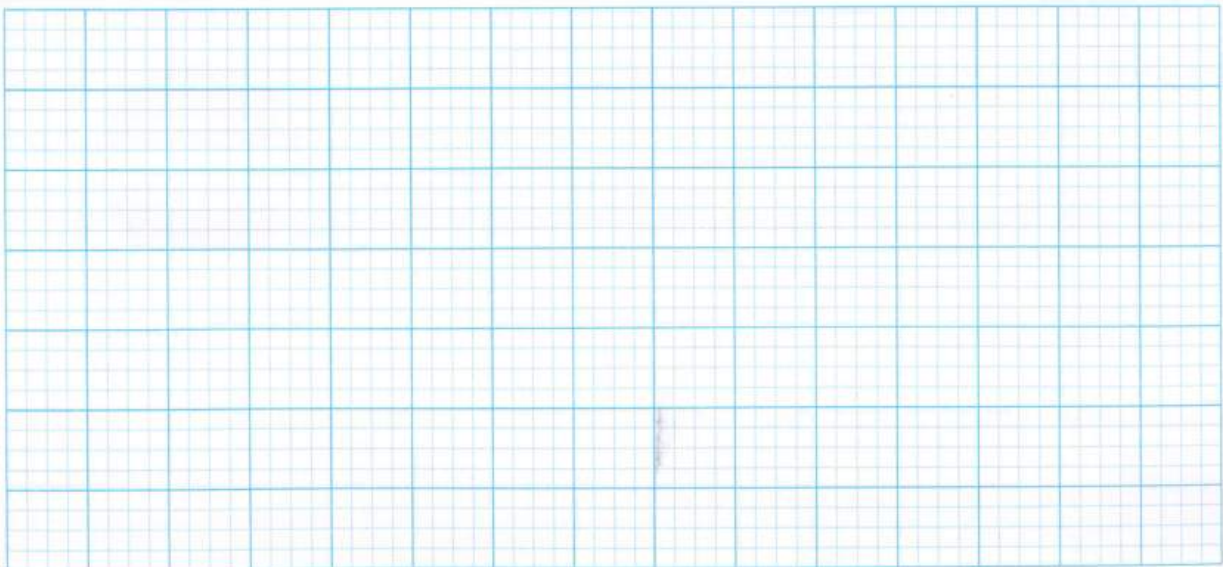
Anh Tuấn ghép bốn miếng bìa hình thang để tạo thành một khung tranh (như hình vẽ bên). Mỗi miếng bìa có độ dài đáy lớn là 75 cm, đáy bé là 55 cm và chiều cao là 1 dm. Tính diện tích của khung tranh đó.

Bài giải

**Bài 5**

Bác An đến làm sạch cỏ tại mảnh vườn hình thang có đáy lớn bằng 15 m, đáy bé bằng 10 m và chiều cao bằng 4 m. Cứ 10 m² đất bác An mất 15 phút để làm sạch cỏ. Hỏi bác An cần bao nhiêu phút để làm sạch cỏ trên cả mảnh vườn ấy?

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Một hình tròn có đường kính bằng 12,6 cm. Bán kính của hình tròn đó là:

- A. 6,3 cm B. 25,2 cm C. 39,564 cm D. 4,01 cm

Câu 2 Chu vi của một hình tròn có đường kính 3,6 cm là:

- A. 113,04 cm B. 11,304 cm C. 22,608 cm D. 226,08 cm

Câu 3 Một mặt bàn hình tròn có bán kính 60 cm.

Diện tích của mặt bàn đó là:



- A. 94,2 cm² B. 11 304 cm² C. 22 608 cm² D. 2 826 cm²

Câu 4 Một hình tròn có đường kính 12 dm. Diện tích của hình tròn đó là:

- A. 452,16 cm² B. 452,16 dm² C. 113,04 m² D. 113,04 dm²

Câu 5 Một bánh xe đạp có bán kính 30 cm. Khi bánh xe lăn trên đường 100 vòng thì sẽ được quãng đường dài là:

- A. 118,4 m B. 28,26 m C. 94,2 m D. 188,4 m

Câu 6 Một biển báo giao thông hình tròn có đường kính 40 cm. Diện tích phần màu trắng trên biển báo bằng $\frac{1}{5}$ diện tích của biển báo. Vậy diện tích phần còn lại của biển báo là:



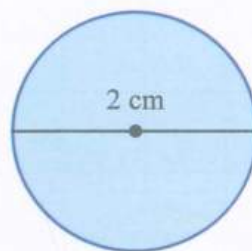
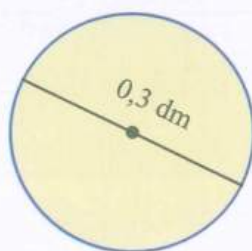
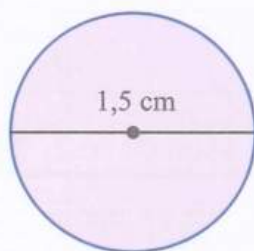
- A. 1 507,2 cm² B. 251,2 cm² C. 1 004,8 cm² D. 1 256 cm²

II. Phần tự luận.

Bài 1 Hoàn thành bảng sau (theo mẫu).

Bán kính	Đường kính	Chu vi	Diện tích
3 cm	6 cm	18,84 cm	28,26 cm ²
5 dm			
	5 m		

Bài 2 Nối hình tròn với số đo chu vi tương ứng.



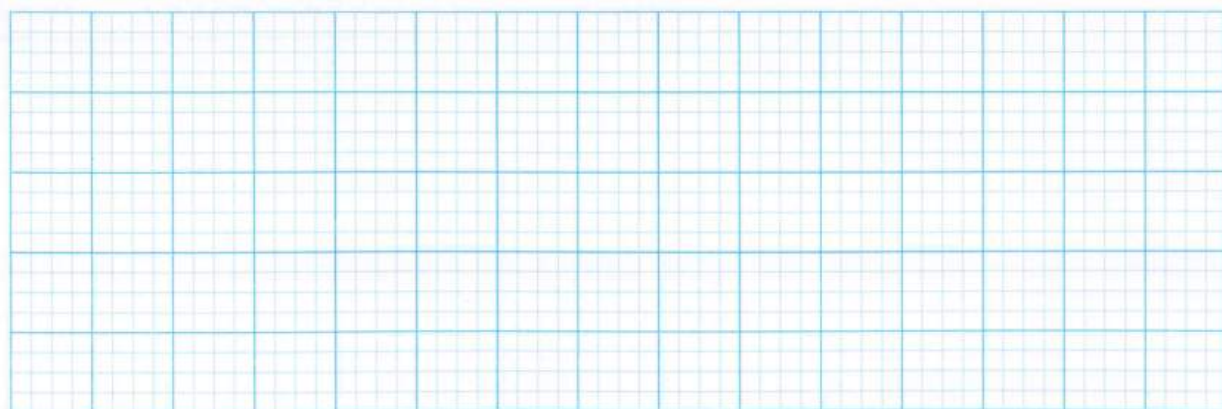
6,28 cm

4,71 cm

9,42 cm

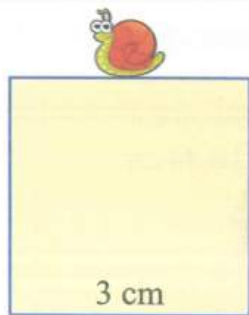
Bài 3 Mặt một chiếc đồng hồ có dạng hình tròn với đường kính bằng 18 cm. Tính diện tích của mặt đồng hồ đó.

Bài giải

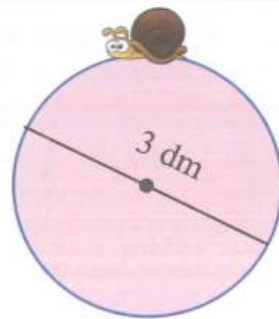


Bài 4 Hai con ốc sên bò một vòng xung quanh một hình vuông và một hình tròn như hình vẽ dưới đây. Hỏi con ốc sên nào phải bò quãng đường dài hơn và dài hơn bao nhiêu xăng-ti-mét?

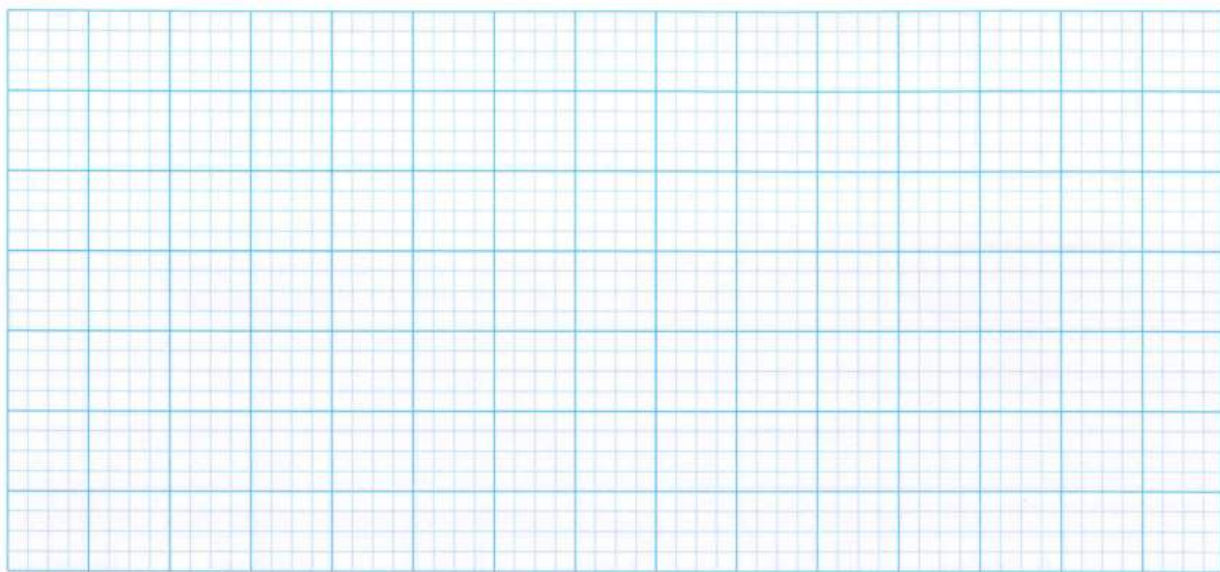
Con ốc sên A



Con ốc sên B



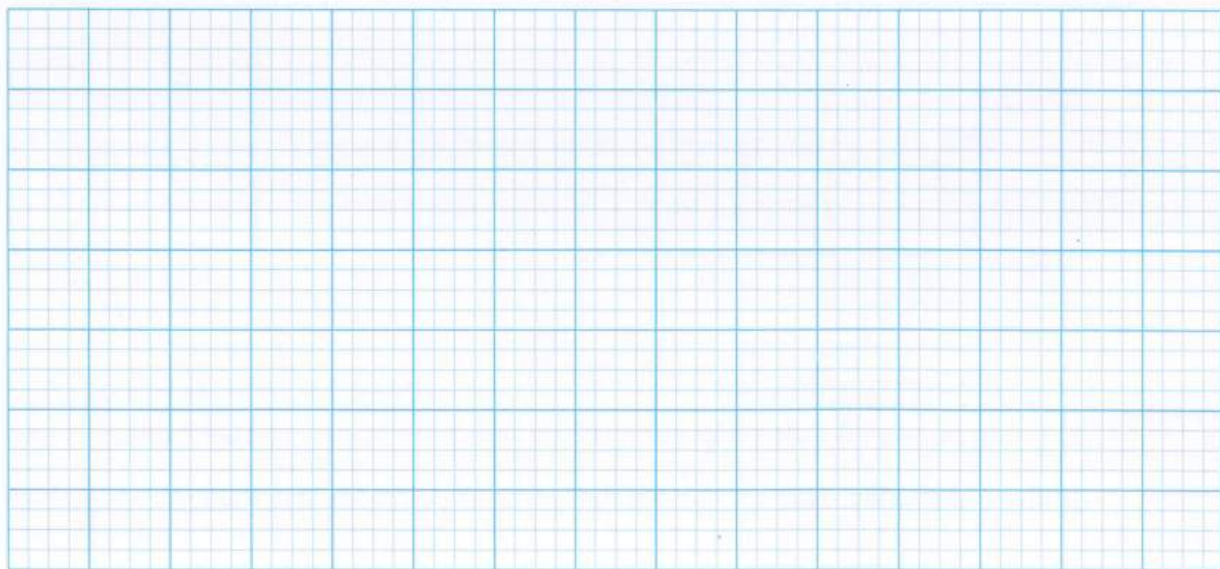
Bài giải



Bài 5

Sân nhà Hà có dạng hình thang với trung bình cộng độ dài hai đáy là 30 m và chiều cao là 12 m. Giữa sân có một bồn hoa dạng hình tròn bán kính 2 m. Hỏi diện tích còn lại của sân nhà Hà là bao nhiêu mét vuông?

Bài giải

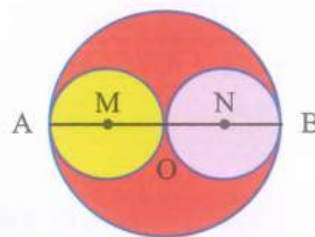




I. Phần trắc nghiệm.

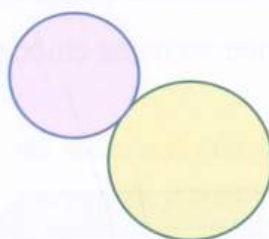
Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Cho đường tròn tâm O, đường kính AB = 9 cm và chứa đường tròn tâm M, N (như hình bên). Độ dài đoạn thẳng MN là:



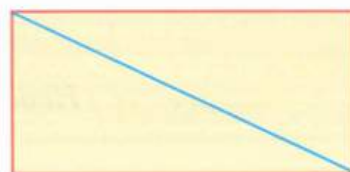
- A. 4,5 cm B. 9 cm C. 2,25 cm D. 6,75 cm

Câu 2 Sơn cắt được hai hình tròn có bán kính là 2 cm và 2,5 cm. Tổng diện tích của hai hình tròn Sơn cắt được là:



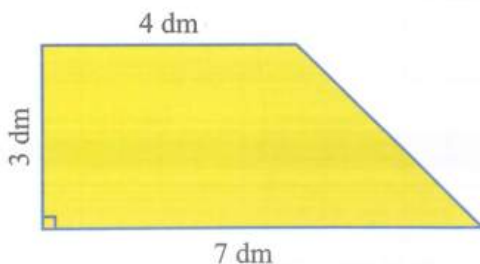
- A. 7,065 cm² B. 19,625 cm² C. 12,56 cm² D. 32,185 cm²

Câu 3 Nam ghép hai mảnh giấy hình tam giác giống nhau thành một hình chữ nhật có chiều dài 3 cm và chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Vậy diện tích của một mảnh giấy hình tam giác là:



- A. 6 cm B. 3 cm² C. 6 cm² D. 3 cm

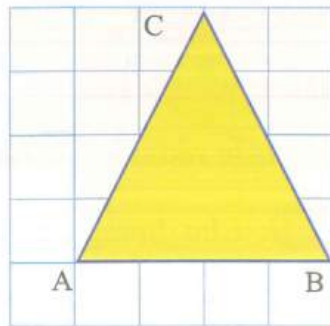
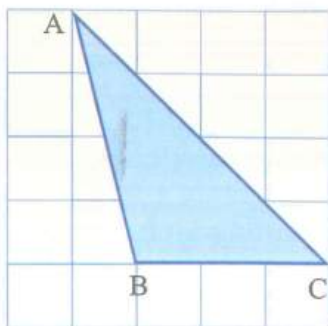
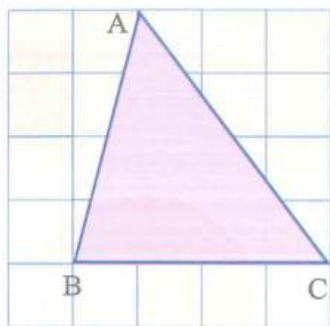
Câu 4 Cho hình thang vuông có kích thước như hình vẽ. Cần ghép thêm vào hình thang đó một hình tam giác có diện tích bằng bao nhiêu để được một hình chữ nhật?



- A. 21 dm² B. 4,5 dm² C. 9 dm² D. 16,5 dm²

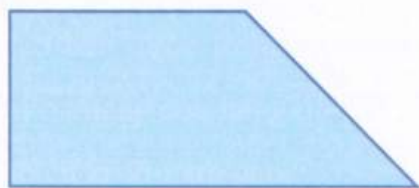
II. Phần tự luận.

Bài 1 Vẽ đường cao AH cho các hình tam giác dưới đây.

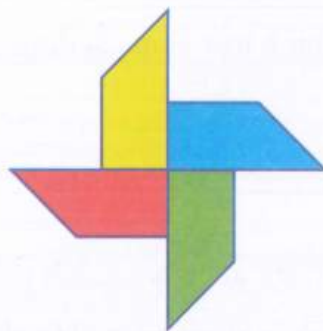


Bài 2

Dùng 4 tờ giấy hình thang vuông giống nhau có kích thước (như hình 1) để ghép thành một chiếc chong chóng (như hình 2). Biết mỗi tờ giấy hình thang có đáy lớn bằng 17 cm, đáy bé bằng 10 cm và lớn hơn chiều cao 2,5 cm. Tính diện tích của chiếc chong chóng ghép được.

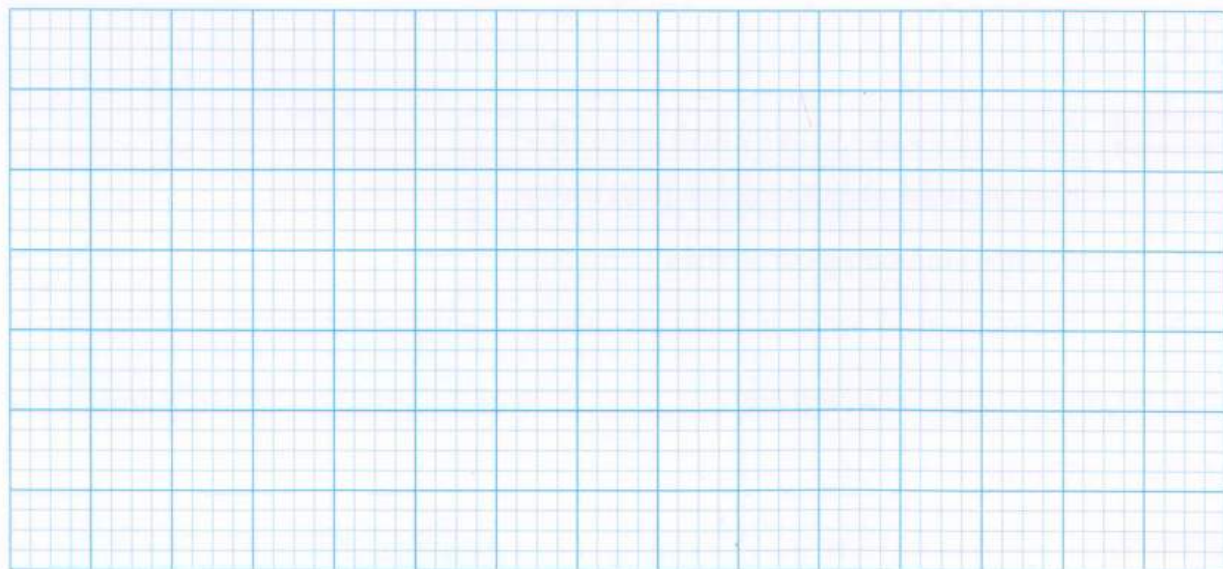


Hình 1



Hình 2

Bài giải

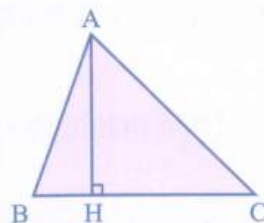




I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Trong hình vẽ bên, đường cao AH tương ứng với cạnh đáy nào?



- A. BC B. AB C. AC D. CA

Câu 2 Diện tích hình thang có đáy lớn 4,6 cm, đáy bé 3,2 cm và chiều cao 2,1 cm là:

- A. 12,19 cm² B. 8,91 cm² C. 8,19 cm² D. 10,72 cm²

Câu 3 Một hình tròn có bán kính được gấp lên 3 lần thì diện tích của hình tròn đó được gấp lên số lần là:

- A. 3 lần B. 9 lần C. 6 lần D. 12 lần

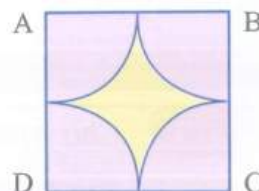
Câu 4 Một thửa ruộng hình thang có trung bình cộng độ dài hai đáy bằng 27 m và bằng chiều cao. Vậy diện tích của thửa ruộng đó là:

- A. 54 m² B. 1 458 m² C. 364,5 cm² D. 729 m²

Câu 5 Tầm thăm nhà bạn An có dạng hình tròn với diện tích bằng 3,14 m². Vậy chu vi của tầm thăm đó là:

- A. 3,14 m B. 6,28 m C. 1 m D. 2 m

Câu 6 Cho hình vuông ABCD có cạnh 3 cm (như hình vẽ bên). Diện tích phần tô màu vàng là:



- A. 28,26 cm² B. 3,87 cm² C. 1,935 cm² D. 9 cm²

II. Phần tự luận.

Bài 1 Đ ; S ?

Cho hình vẽ bên:



a. Bán kính hình tròn là 4 cm.



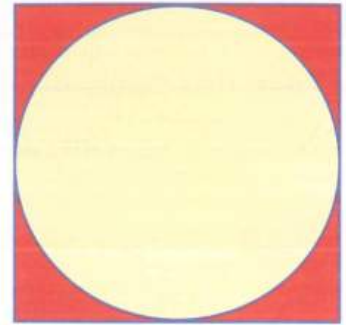
b. Chu vi của hình tròn là 12,56 cm.



c. Diện tích hình vuông là 8 cm^2 .



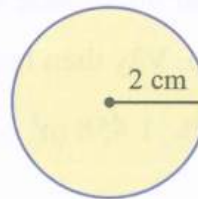
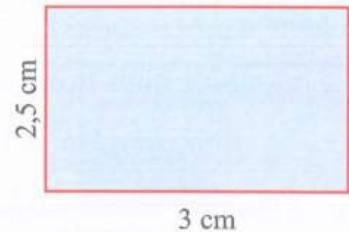
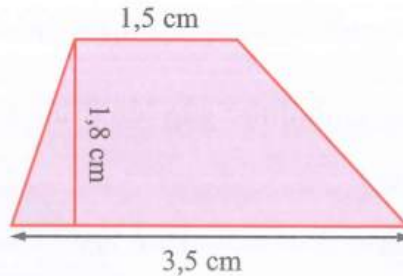
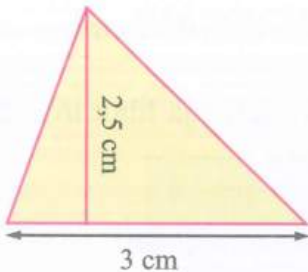
d. Diện tích phần màu đỏ là $3,44 \text{ cm}^2$.



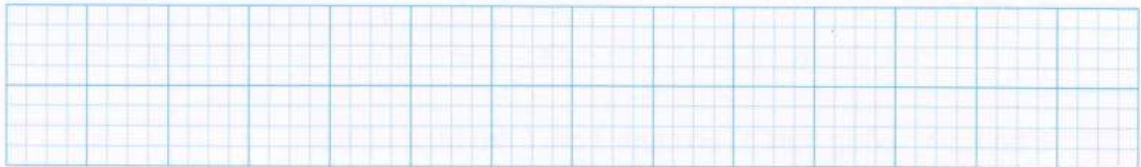
4 cm

Bài 2

Cho kích thước các hình sau:

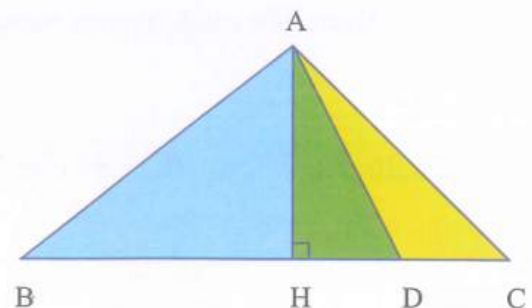


Viết các số đo diện tích của các hình trên theo thứ tự từ bé đến lớn.

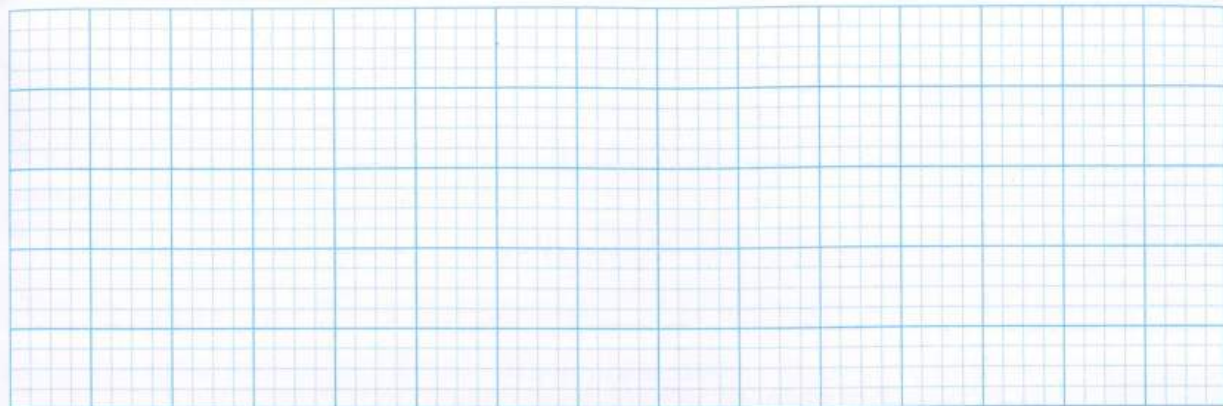


Bài 3

Cho tam giác ABD có diện tích $120,7 \text{ cm}^2$ và tam giác ADC có diện tích 34 cm^2 (như hình vẽ bên). Biết $DC = 4 \text{ cm}$. Tính độ dài cạnh BD.

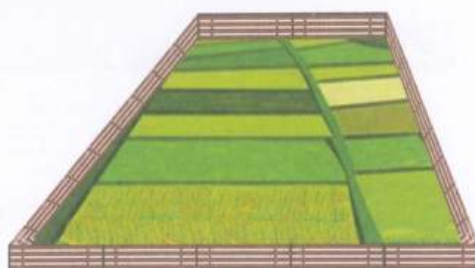


Bài giải

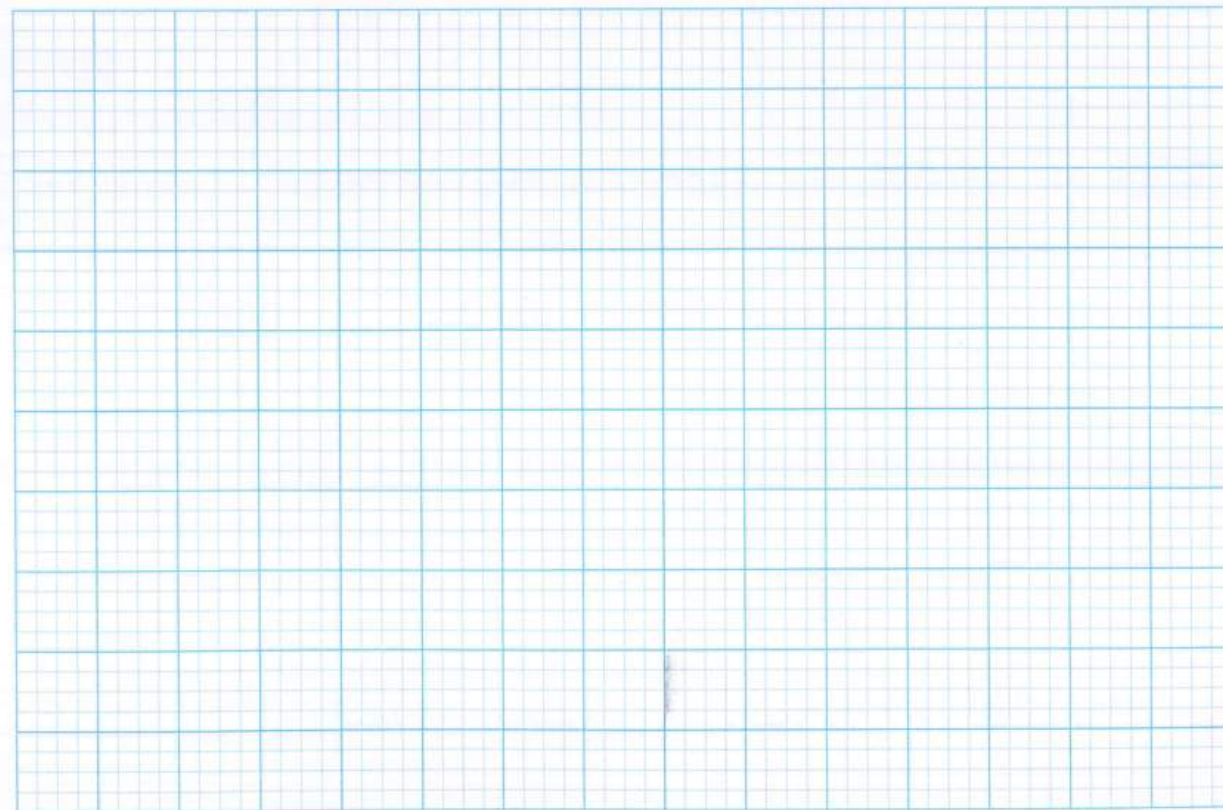


Bài 4

Một thửa ruộng hình thang có độ dài đáy lớn bằng 110 m, đáy bé bằng 56 m và lớn hơn chiều cao 27 m. Người ta trồng lúa trên thửa ruộng, trung bình cứ 100 m² thì thu hoạch được 70 kg thóc. Hỏi người ta thu hoạch được bao nhiêu tạ thóc trên cả thửa ruộng đó?



Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

- Câu 1** Số thập phân "Ba trăm năm mươi tư phẩy hai trăm linh hai" được viết là:
 A. 345,202 B. 354,202 C. 304,200 D. 354,002
- Câu 2** Làm tròn số thập phân 23,567 đến hàng phần trăm ta được:
 A. 23,6 B. 23,55 C. 23,56 D. 23,57
- Câu 3** Trong số thập phân 6 745,896; giá trị của chữ số 9 là:
 A. 90 B. $\frac{9}{100}$ C. $\frac{9}{10}$ D. 900
- Câu 4** Trong các số thập phân dưới đây, số thập phân bé nhất là:
 A. 2 564,315 B. 2 564,163 C. 2 564,153 D. 2 564,158
- Câu 5** Số?
 $3\ 457,3458 < 3\ 457,34\boxed{?}8 < 3\ 457,3478$
 A. 6 B. 5 C. 7 D. 8
- Câu 6** Mẹ Ngân đi chợ mua 1,2 kg táo; 1 kg 300 g cam; 900 g ổi và 1,5 kg lê. Vậy loại trái cây mẹ Ngân đã mua nhiều nhất là:
 A. Táo B. Cam C. Ổi D. Lê

II. Phần tự luận.

- Bài 1** Hoàn thành bảng sau.

Số thập phân gồm	Viết số	Đọc số
1 trăm, 3 chục, 5 phần trăm		

[illegible]

Bài 2 Số?

Số thập phân	Làm tròn đến									
	Hàng phần mười	Hàng phần trăm								
12,2378	<table><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>					<table><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>				
0,3671	<table><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>					<table><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>				

Bài 3 Số?

4 m 45 cm =  m

823 g =  kg

Bài 4 $> ; < ; =$?

544,812  544,822

5 315  531,5

Bài 5 Cho bốn thẻ 9; 1; 0; ,.

- a. Lập tất cả các số thập phân có phần nguyên gồm một chữ số, phần thập phân gồm hai chữ số.

- b.** Sắp xếp các số thập phân lập được ở trên theo thứ tự từ bé đến lớn.



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

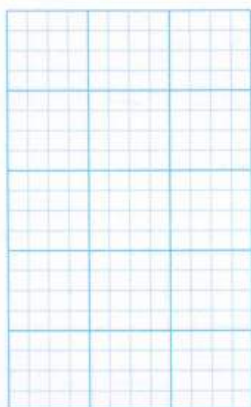
- Câu 1** Kết quả của phép tính $78,56 + 0,63$ là:
 A. 81,19 B. 84,86 C. 79,19 D. 80,19
- Câu 2** Giá trị của biểu thức $23,14 \times 1,2 - 21,12$ là:
 A. 6,648 B. 27,768 C. 13,296 D. 6,468
- Câu 3** Trong các phép tính dưới đây, phép tính có kết quả nhỏ nhất là:
 A. $3,89 - 0,97$ B. $47,5 \times 0,06$ C. $1,89 + 2,5$ D. $18,56 : 5,8$
- Câu 4** Trong số thập phân 345,892, giá trị của chữ số 4 gấp giá trị của chữ số 8 số lần là:
 A. 5 lần B. 500 lần C. 50 lần D. 5 000 lần
- Câu 5** Chị Hiền may 4 cái áo sơ mi cùng loại hết 4,8 m vải. Vậy để may 22 cái áo sơ mi như thế chị Hiền cần số mét vải là:
 A. 26,4 m B. 1,2 m C. 26 m D. 264 m
- Câu 6** Một cửa hàng ngày thứ nhất bán được 80,5 m dây thừng. Ngày thứ hai cửa hàng bán được nhiều hơn ngày thứ nhất 2 m dây thừng và ít hơn ngày thứ ba 11 m dây thừng. Vậy trung bình mỗi ngày cửa hàng bán được số mét dây thừng là:
 A. 171 m B. 128,25 m C. 256,5 m D. 85,5 m



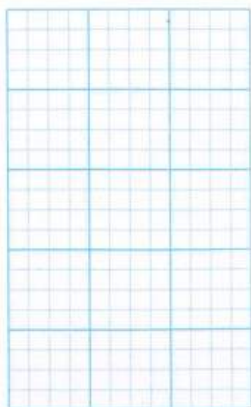
II. Phần tự luận.

- Bài 1** Đặt tính rồi tính.

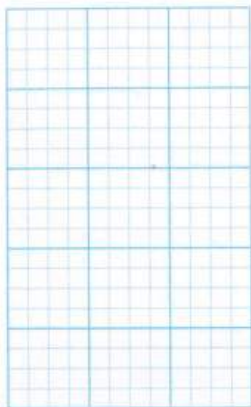
$62,96 + 3,72$



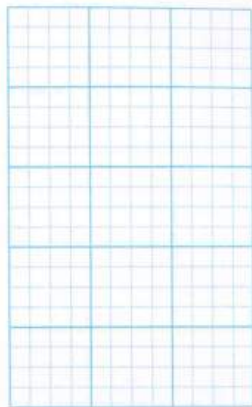
$57 - 23,8$



$2,16 \times 1,6$



$156 : 6,5$



Bài 2 Nối các phép tính với kết quả tương ứng.

$23,12 + 62,9$

$20,03 \times 4$

$160,24 : 2$

$24,04 + 54,2$

$78,24$

$80,12$

$86,02$

$99,8 - 21,56$

$43,01 \times 2$

$129,03 : 1,5$

$98,36 - 20,12$

Bài 3 Số?

$165,28 + \boxed{} = 276,19$

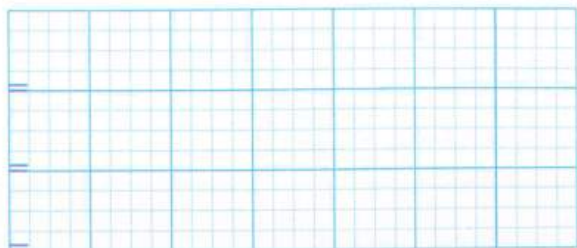
$\boxed{} : 7,4 = 45$

$47,62 - \boxed{} = 33,71$

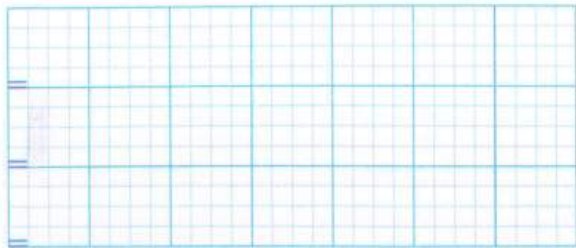
$\boxed{} \times 23 = 126,5$

Bài 4 Tính bằng cách thuận tiện.

$5,68 + 2,12 + 7,32 + 4,88$



$46,7 \times 4,8 + 5,2 \times 46,7$

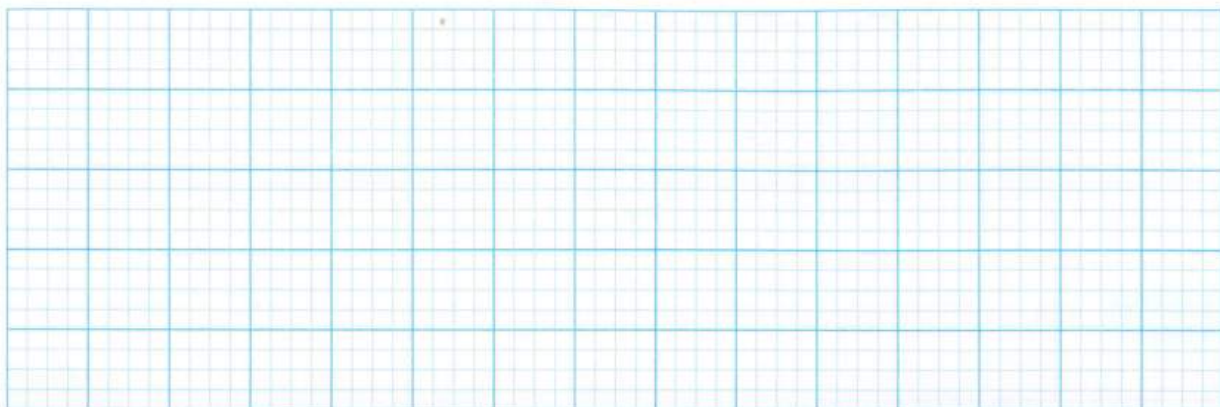


Bài 5

Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 12,6 m và chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài. Tính diện tích của mảnh vườn đó.



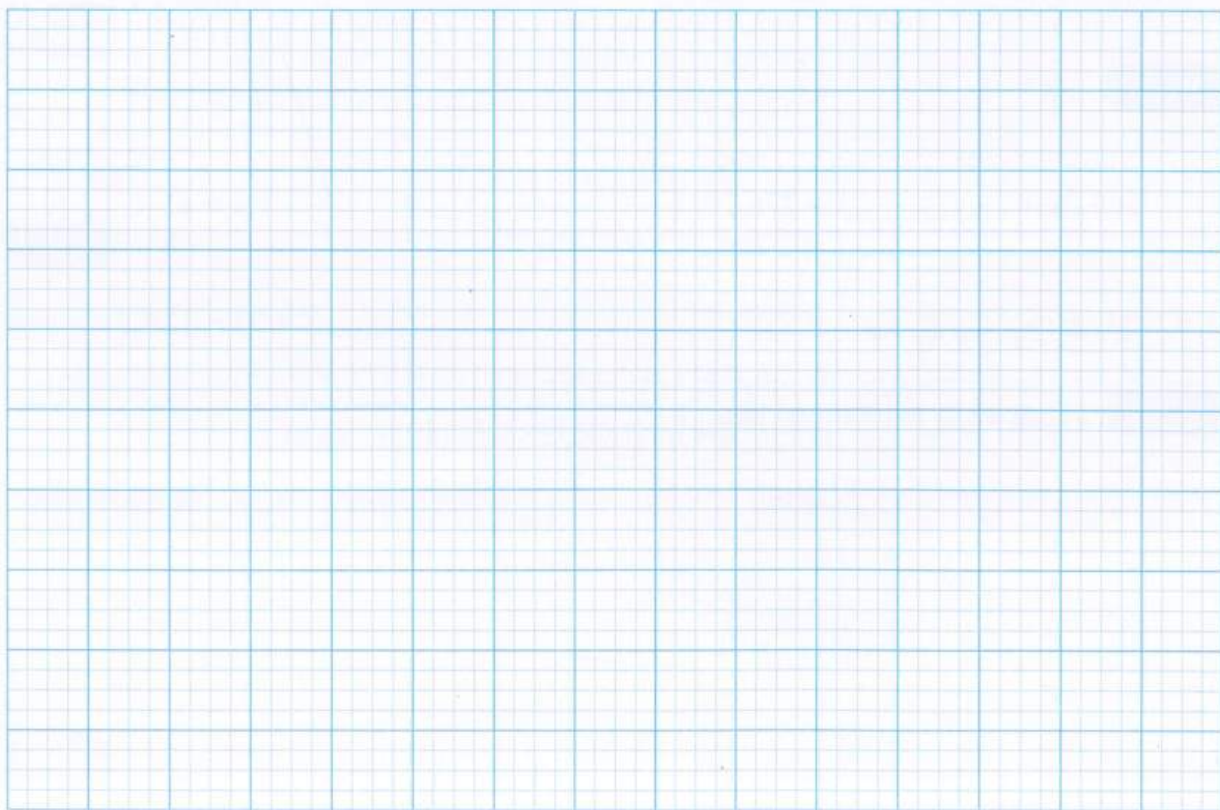
Bài giải

**Bài 6**

Một cửa hàng có 255,6 tạ gạo. Tuần thứ nhất, cửa hàng bán được $\frac{1}{3}$ số gạo. Tuần thứ hai, cửa hàng bán được $\frac{1}{5}$ số gạo còn lại. Hỏi sau hai tuần cửa hàng còn lại bao nhiêu ki-lô-gam gạo?



Bài giải

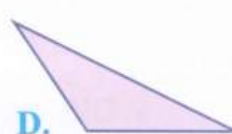
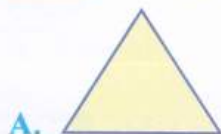




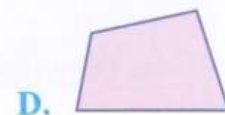
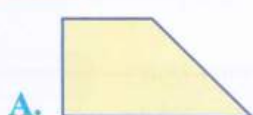
I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Trong các hình dưới đây, hình tam giác đều là:



Câu 2 Trong các hình dưới đây, hình thang vuông là:



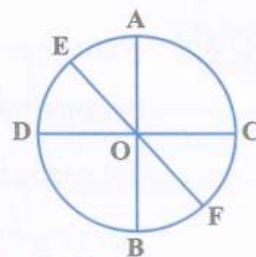
Câu 3 Cho hình vẽ bên. Đường kính của hình tròn tâm O là:

A. AB và OD

B. CD và EF

C. AB và OC

D. OA và EF



Câu 4 Một hình chữ nhật có thể được ghép từ hai hình tam giác nào?

A. Tam giác cân

B. Tam giác đều

C. Tam giác vuông

D. Tam giác tù

Câu 5 Một tấm biển quảng cáo hình tam giác có tổng độ dài cạnh đáy và chiều cao là 16 dm, cạnh đáy hơn chiều cao 6 dm. Vậy diện tích của tấm biển quảng cáo đó là:

A. 48 dm²

B. 93,5 dm²

C. 55 dm²

D. 27,5 dm²



II. Phần tự luận.

Bài 1 Đ, S ?



a. Mỗi hình tam giác chỉ có một đường cao.

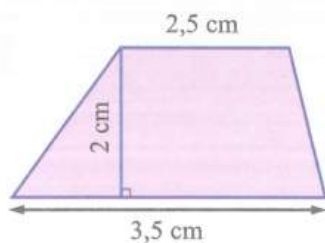


b. Hai đáy của một hình thang thì song song với nhau.

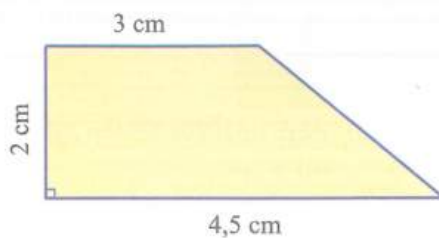


c. Các bán kính của một hình tròn đều bằng nhau.

Bài 2 Điền số thích hợp vào chỗ trống.



Hình 1



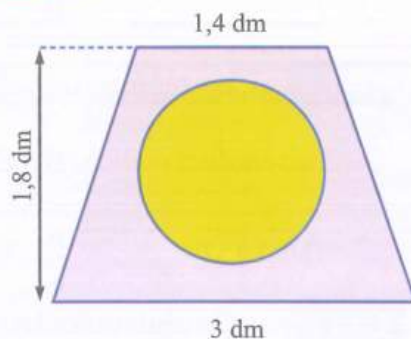
Hình 2

a. Diện tích của hình 1 là cm^2 .

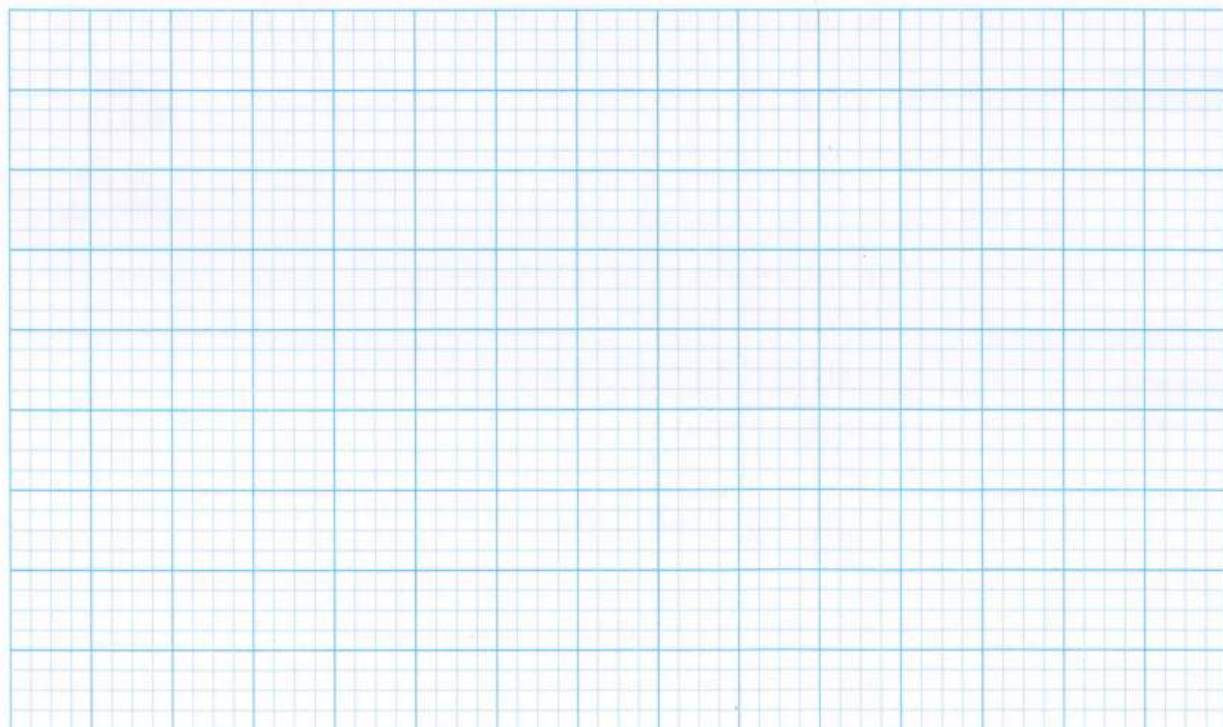
b. Diện tích của hình 2 là cm^2 .

c. Diện tích hình 2 lớn hơn diện tích hình 1 là cm^2 .

Bài 3 Nam có một tờ giấy hình thang, bạn dùng kéo cắt một hình tròn ở giữa có đường kính 1,4 dm (như hình bên). Tính diện tích còn lại của tờ giấy.



Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Diện tích hình tam giác có cạnh đáy 2,3 m và chiều cao tương ứng 1,2 m là:

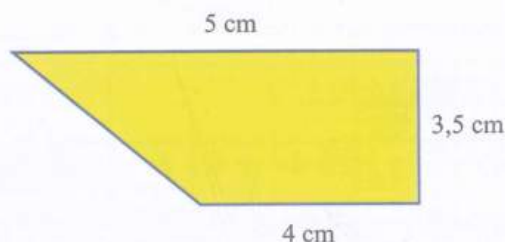
- A. 1,44 m² B. 5,52 m² C. 2,76 m² D. 1,38 m²

Câu 2 Một hình tròn có đường kính là 8 dm. Chu vi của hình tròn đó là:

- A. 12,56 cm B. 25,12 cm C. 25,12 dm D. 12,56 dm

Câu 3 Diện tích của hình thang bên là:

- A. 17 cm² B. 18,75 cm²
C. 31,5 cm² D. 15,75 cm²



Câu 4 Nếu tăng chiều cao của một hình thang lên 3 lần thì diện tích của hình thang đó tăng lên số lần là:

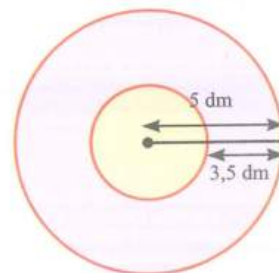
- A. 2 lần B. 3 lần C. 1 lần D. 4 lần

Câu 5 Một hình tam giác có tổng chiều cao và độ dài đáy là 27 cm. Hiệu giữa chiều cao và độ dài đáy là 5 cm. Vậy diện tích của hình thang đó là:

- A. 176 cm² B. 88 cm² C. 44 cm² D. 67,5 cm²

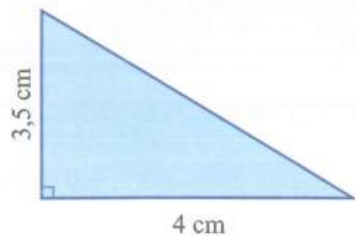
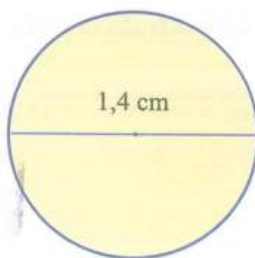
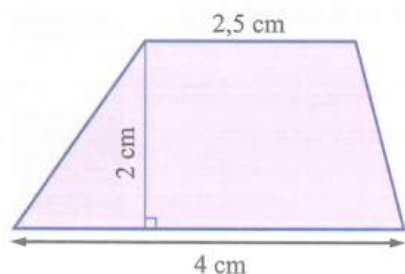
Câu 6 Cho một hình tròn lớn và một hình tròn nhỏ (như hình vẽ bên). Diện tích phần tô màu hồng là:

- A. 71,435 dm² B. 78,5 dm²
C. 7,065 dm² D. 38,465 dm²



II. Phần tự luận.

Bài 1 Cho kích thước các hình sau:



Viết tên các hình được sắp xếp theo số đo diện tích từ lớn đến bé là:

Bài 2

Một mảnh đất hình thang có diện tích bằng $73,5 \text{ m}^2$. Đáy lớn bằng $12,6 \text{ m}$ và đáy bé bằng $\frac{2}{3}$ đáy lớn. Hỏi chiều cao của mảnh đất đó là bao nhiêu mét?

Bài giải

Bài 3

Một tấm bìa hình chữ nhật có diện tích bằng 231 cm^2 và bằng $\frac{2}{3}$ diện tích tấm bìa hình tam giác. Tính độ dài cạnh đáy tấm bìa hình tam giác, biết chiều cao tương ứng với cạnh đáy đó là 15 cm .

Bài giải

Bài 4

Thảo đi một vòng xung quanh hồ nước hình tròn đường kính 80 m. Trung bình mỗi bước chân của Thảo dài 4 dm. Hỏi để đi hết một vòng hồ Thảo cần bước bao nhiêu bước chân?

Bài giải

Bài 5

Một sân vườn dạng hình thang có độ dài hai đáy là 4,6 m và 6 m, chiều cao bằng trung bình cộng của độ dài hai đáy. Thương trồng hoa trên sân vườn đó, cứ 10 m² đất cần 200 000 đồng tiền mua hoa giống. Tính số tiền Thương mua hoa giống đủ để trồng hoa trên cả sân vườn đó.

Bài giải



I. Phần trắc nghiệm.



Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số?

$$5 \text{ tạ } 4 \text{ kg} = \boxed{?} \text{ kg}$$

A. 54

B. 504

C. 5,4

D. 540

Câu 2 Trong các số đo dưới đây, số đo bé nhất là:

A. 500 yến 3 kg

B. 50,3 tạ

C. 5 tạ 3 kg

D. 530 kg

Câu 3 Một bếp ăn phải chuẩn bị gạo cho 150 người ăn trong một tuần. Trung bình mỗi ngày một người ăn hết 250 g gạo. Vậy bếp ăn phải chuẩn bị số gạo là:

A. 37,5 kg

B. 1 750 kg

C. 262,5 kg

D. 37 500 kg

Câu 4 Một thửa ruộng hình chữ nhật có tổng chiều dài và chiều rộng là 75 m. Biết nếu tăng chiều dài thửa ruộng thêm 8 m và giảm chiều rộng thửa ruộng đi 6 m thì chiều dài hơn chiều rộng thửa ruộng là 29 m. Vậy diện tích thửa ruộng đó là:

A. 1 196 m²

B. 135 m²

C. 11,96 ha

D. 0,135 ha

II. Phần tự luận.

Bài 1 Số?

$$31 \text{ m } 15 \text{ cm} = \boxed{} \boxed{} \text{ cm}$$

$$25 \text{ m } 45 \text{ cm} = \boxed{} \boxed{} \text{ m}$$

$$5 \text{ km}^2 23 \text{ ha} = \boxed{} \boxed{} \text{ ha}$$

$$6 \text{ dm}^2 24 \text{ cm}^2 = \boxed{} \boxed{} \text{ dm}^2$$

$$7,25 \text{ tấn} = \boxed{} \boxed{} \text{ kg}$$

$$5 \text{ kg } 600 \text{ g} = \boxed{} \boxed{} \text{ kg}$$

Bài 2 Tính.

$$5,86 \text{ cm} + 4,21 \text{ cm} = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{}$$

$$56,2 \text{ tạ} \times 5 = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{}$$

$$67,2 \text{ kg} - 25,7 \text{ kg} = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{}$$

$$129 \text{ km}^2 : 15 = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \boxed{}$$

Một khu đất hình vuông có chu vi bằng 3,2 km. Hỏi diện tích của khu đất đó là bao nhiêu héc-ta?

Bài giải

Một cửa hàng bán hết 1,5 tấn gạo trong ba tuần. Tuần thứ nhất cửa hàng bán 420 kg gạo. Số gạo cửa hàng bán trong tuần thứ hai bằng $\frac{3}{2}$ số gạo cửa hàng bán trong tuần thứ nhất. Mỗi ki-lô-gam gạo cửa hàng bán với giá 20 000 đồng. Tính số tiền bán gạo cửa hàng thu về được trong tuần thứ ba.

Bài giải



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Hỗn số chỉ phần tô màu trong hình vẽ bên là: 

A. $2\frac{1}{2}$ B. $2\frac{3}{4}$ C. $2\frac{1}{3}$ D. $2\frac{1}{4}$

Câu 2 Số gồm 8 trăm, 5 đơn vị, 1 phần trăm, 7 phần nghìn được viết là:

A. 805,107 B. 805,017 C. 850,017 D. 850,107

Câu 3 Giá trị của biểu thức $\frac{3}{2} - \frac{4}{9} + \frac{5}{6}$ là:

A. $\frac{8}{9}$ B. $\frac{17}{18}$ C. $\frac{17}{9}$ D. $\frac{25}{9}$

Câu 4 Trong các phép tính dưới đây, phép tính có giá trị lớn nhất là:

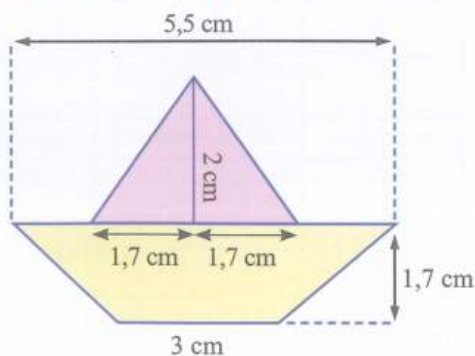
A. $5,4 + 8,9$ B. $10,1 - 2,3$ C. $3,2 \times 4,1$ D. $67,2 : 5,6$

Câu 5 Mẹ Nhi đi siêu thị mua 4 bộ quần áo trẻ em và 1 bộ quần áo người lớn. Giá tiền 1 bộ quần áo người lớn là 200 000 đồng và bằng $\frac{5}{3}$ giá tiền 1 bộ quần áo trẻ em. Biết giá tiền mỗi bộ quần áo trẻ em là như nhau. Vậy số tiền mẹ Nhi phải thanh toán là:

A. 720 000 đồng B. 560 000 đồng C. 680 000 đồng D. 480 000 đồng

Câu 6 Hùng đã tô màu cho con thuyền như hình vẽ bên. Diện tích phần tô màu là:

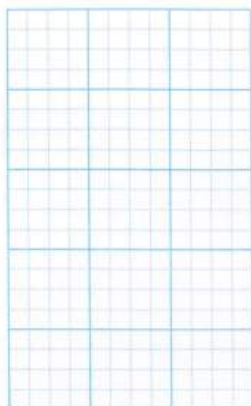
A. $7,225 \text{ cm}^2$ B. $10,625 \text{ cm}^2$
C. $6,375 \text{ cm}^2$ D. $3,4 \text{ cm}^2$



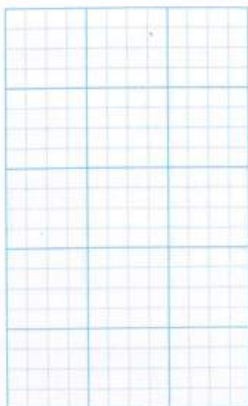
II. Phần tự luận.

Bài 1 Đặt tính rồi tính.

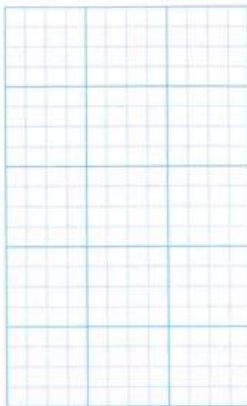
$852,46 + 24,7$



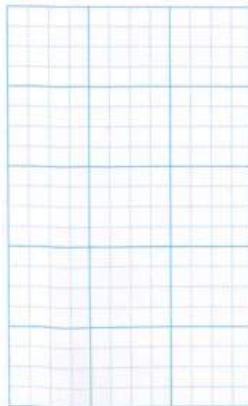
$536,82 - 172,91$



$23,8 \times 1,2$



$66,56 : 2,6$



Bài 2 Số?

$\frac{2}{5}$ thế kỉ =  năm

67 phút =  giờ  phút

2 ngày 12 giờ =  ngày

56 ha =  km²

5 tấn 23 kg =  tấn

$3\ 790$ kg =  tấn

Bài 3 > ; < ; = ?

$45\ 612,56$  $45\ 621,56$

$3\ 546,801$  $3\ 546,810$

$35,18 + 19,03$  $54,22$

$235,62$  $56,1 \times 4,2$

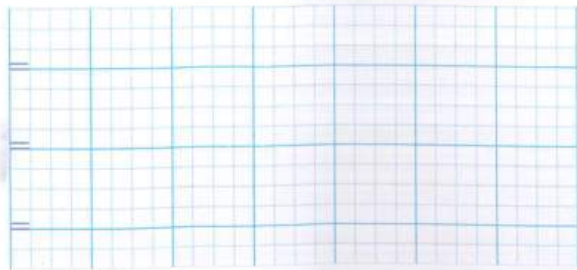
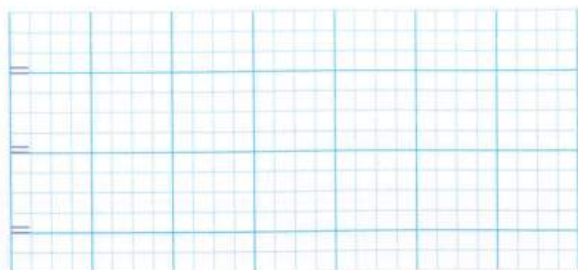
$40,01$  $78,02 - 38,01$

$67,76 : 5,6$  $11,2$

Bài 4 Tính bằng cách thuận tiện.

$\frac{2}{5} + \frac{2}{3} + \frac{3}{5} + \frac{1}{3}$

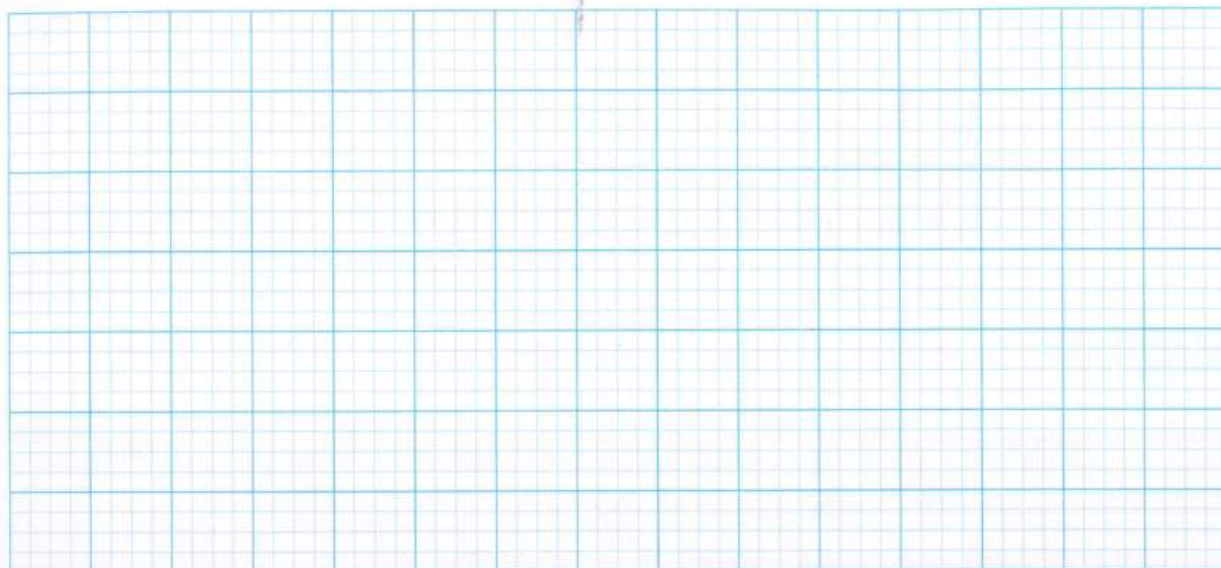
$\frac{11}{2} \times \frac{4}{5} + \frac{11}{2} \times \frac{1}{5}$



Bài 5

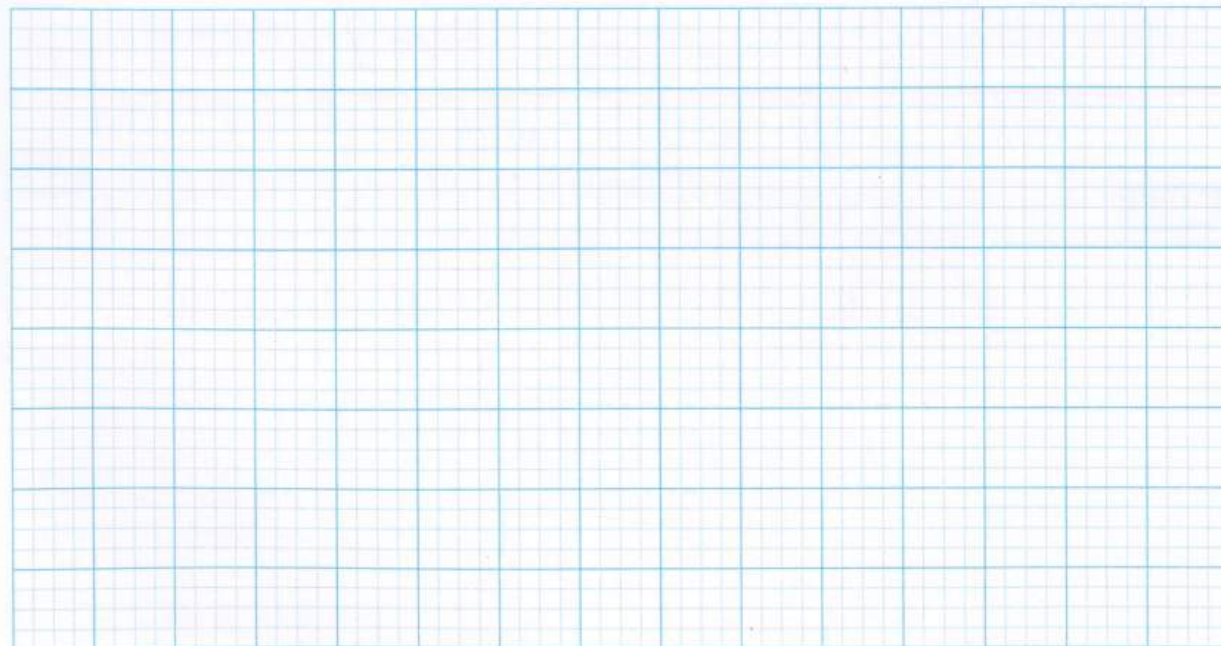
Nam vẽ một hình tròn có chu vi bằng 3,14 dm rồi tô màu hình tròn đó. Hỏi diện tích Nam đã tô màu là bao nhiêu đề-xi-mét vuông?

Bài giải

**Bài 6**

Một thửa ruộng hình thang có độ dài hai đáy lần lượt là 26 m và 14 m, chiều cao bằng trung bình cộng độ dài hai đáy. Người ta trồng khoai trên thửa ruộng đó, cứ 1 m² đất cho thu hoạch 3,5 kg khoai. Hỏi người ta thu hoạch được bao nhiêu tấn khoai trên thửa ruộng đó?

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Trong các tỉ số dưới đây, tỉ số phần trăm là:

A. $\frac{13}{41}$

B. $\frac{35}{11}$

C. $\frac{100}{99}$

D. $\frac{61}{100}$

Câu 2 95% đọc là:

A. Chín mươi lăm phần trăm.

B. Chín lăm phần một trăm.

C. Chín mươi năm phần một trăm.

D. Chín lăm phần trăm.

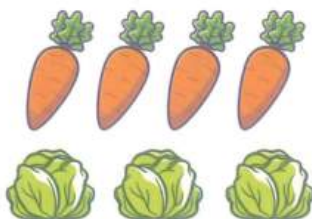
Câu 3 Tỉ số của số củ cà rốt và số cây bắp cải là:

A. $\frac{13}{41}$

B. $\frac{4}{3}$

C. $\frac{3}{4}$

D. $\frac{61}{100}$



Câu 4 Vườn nhà bác Lâm có 100 cây, trong đó có 54 cây mít, còn lại là cây nhãn. Vậy tỉ số phần trăm của số cây nhãn và tổng số cây trong vườn nhà bác Lâm là:

A. 66%

B. 33%

C. 54%

D. 46%

Câu 5 Cửa hàng cô Ngọc nhập về 100 chai nước trái cây, trong đó có 20 chai nước ép táo, 35 chai nước ép dâu và 45 chai nước ép cam. Vậy tỉ số $\frac{4}{9}$ là:

A. Tỉ số của số chai nước cam và chai nước dâu.

B. Tỉ số của số chai nước dâu và chai nước táo.

C. Tỉ số của số chai nước cam và chai nước táo.

D. Tỉ số của số chai nước táo và chai nước cam.



II. Phần tự luận.

Bài 1 Nối tỉ số với tỉ số phần trăm tương ứng.

$$\frac{38}{100}$$

$$\frac{56}{100}$$

$$\frac{71}{100}$$

$$\frac{6}{100}$$

71%

6%

56%

38%

Bài 2 Viết tỉ số phần trăm thích hợp vào chỗ trống.

$90 : 100 =$

$56 : 100 =$ 

$87 : 100 =$ 

$23.5 : 100 =$ 

$10.5 : 100 =$ 

$64,8 : 100 =$ 

$0,8 : 100 =$ 

$6,45 : 100 =$

9,8 : 100 = 

Bài 3 Viết các tỉ số dưới đây thành các tỉ số phần trăm.

$$\frac{6}{10} = \frac{\quad}{\quad} = \frac{\quad}{\quad}$$

$$\frac{3}{5} = \frac{\quad}{\quad} = \frac{\quad}{\quad}$$

$$\frac{64}{400} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}}$$

$$\frac{90}{500} = \frac{\quad}{\quad} = \frac{\quad}{\quad}$$

$$\frac{2}{4} = \frac{\quad}{\quad} = \frac{\quad}{\quad}$$

$$\frac{28}{25} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}}$$

Bài 4 Tại một nông trại cung cấp trứng gà, trung bình cứ 100 quả trứng gà thì có 96 quả trứng đạt chất lượng. Hỏi số quả trứng gà không đạt chất lượng chiếm bao nhiêu phần trăm?

Bài giải

Bài giải



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Một bức tường dài 15 m khi vẽ trên bản đồ dài 3 cm. Vậy bản đồ đó có tỉ lệ là:

- A. 1 : 2 000 B. 1 : 500 C. 1 : 1 500 D. 1 : 100

Câu 2 Một hàng rào có độ dài là 14 m. Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 200, độ dài của hàng rào đó là:

- A. 0,7 cm B. 16 cm C. 8 cm D. 7 cm

Câu 3 Trên bản đồ có tỉ lệ 1 : 2 000, khoảng giữa hai điểm A và B là 80 mm. Vậy khoảng cách thực tế giữa hai điểm A và B là:

- A. 16 m B. 1,6 m C. 160 m D. 1 600 m

Câu 4 Một khu đất trồng hoa hình vuông khi vẽ trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1 000 có độ dài cạnh là 3 cm. Vậy trong thực tế diện tích khu đất trồng hoa đó là:

- A. 9 cm² B. 90 m² C. 900 m² D. 900 cm²

Câu 5 Anh Tú và chị An tổ chức đám cưới. Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 5 000, khoảng cách từ địa điểm tổ chức đám cưới đến ngã tư gấp 0,5 lần khoảng cách từ ngã tư đến siêu thị gần đó. Biết khoảng cách từ ngã tư đến siêu thị trong thực tế là 0,8 km. Vậy khoảng cách từ địa điểm tổ chức đám cưới đến ngã tư trên bản đồ là:

- A. 8 cm B. 0,8 cm C. 800 cm D. 80 cm

II. Phần tự luận.

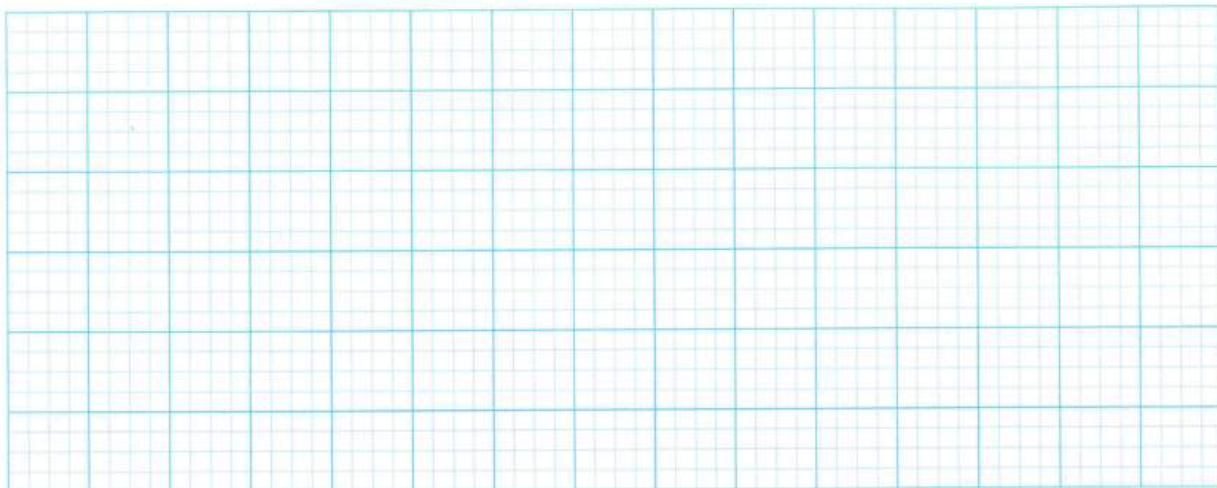
Bài 1 Số?

Tỉ lệ bản đồ	1 : 2 500	1 : 4 000	1 : 100 000
Độ dài trên bản đồ (cm)	3		50
Độ dài thực tế (m)		160	

Bài 2

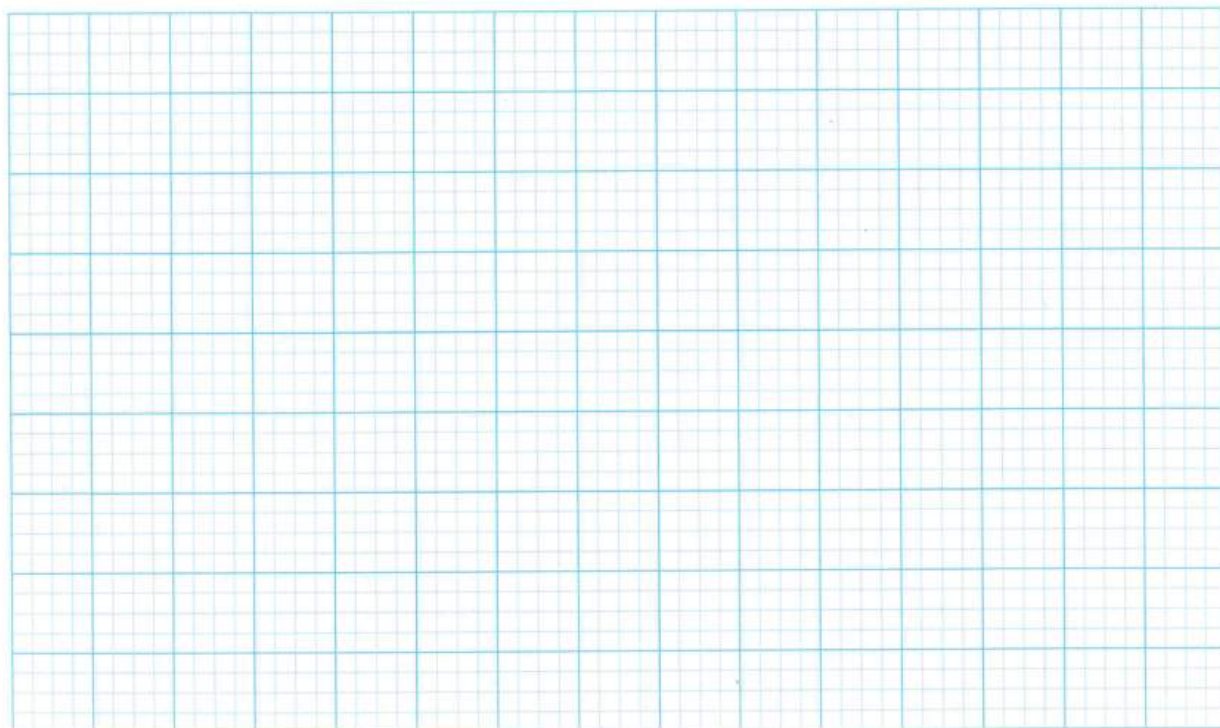
Trên bản đồ tỉ lệ $1 : 10\,000$, quãng đường từ nhà Hoa đến trường dài 15 cm . Quãng đường từ trường đến hiệu sách dài gấp 2 lần quãng đường từ nhà Hoa đến trường. Hỏi trong thực tế quãng đường từ trường đến hiệu sách dài bao nhiêu ki-lô-mét?

Bài giải

**Bài 3**

Một sân trường hình chữ nhật có chiều dài bằng 85 m và chiều rộng bằng 65 m . Hỏi trên bản đồ tỉ lệ $1 : 500$, diện tích của sân trường đó là bao nhiêu xăng-ti-mét vuông?

Bài giải





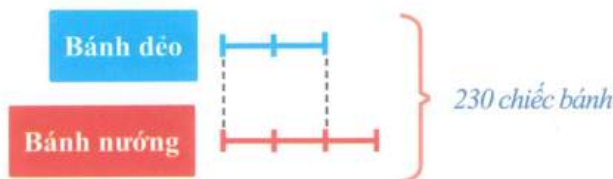
I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Tổng của hai số là 126, tỉ số của hai số là $\frac{1}{8}$. Vậy hai số đó là:

- A. 14 và 112 B. 28 và 114 C. 12 và 114 D. 24 và 112

Câu 2 Số bánh nướng của một cửa hàng bán bánh trung thu theo sơ đồ dưới đây là:



- A. 138 chiếc B. 29 chiếc C. 92 chiếc D. 318 chiếc

Câu 3 Hồng mua một chiếc khăn len và một chiếc cặp sách hết 380 000 đồng. Giá tiền của chiếc cặp sách gấp 3 lần giá tiền của chiếc khăn len. Vậy giá tiền của chiếc cặp sách đó là:

- A. 95 000 đồng B. 89 000 đồng C. 295 000 đồng D. 285 000 đồng

Câu 4 Tổng của hai số là số bé nhất có ba chữ số khác nhau. Biết số lớn gấp 2 lần số bé. Vậy hai số đó là:

- A. Số lớn là 68 và số bé là 34 B. Số lớn là 34 và số bé là 68
C. Số bé là 34 và số lớn là 86 D. Số lớn là 68 và số bé là 43

Câu 5 Một nhà máy có tất cả 378 công nhân. Biết $\frac{1}{5}$ số công nhân nam bằng $\frac{1}{4}$ số công nhân nữ. Vậy số công nhân nam của nhà máy đó là:

- A. 42 công nhân B. 210 công nhân C. 168 công nhân D. 186 công nhân

Câu 6 Một hộp kẹo có tất cả 98 cái kẹo chanh và cái kẹo táo. Biết nếu số kẹo chanh gấp lên 3 lần và số kẹo táo gấp lên 4 lần thì số kẹo của mỗi loại sẽ bằng nhau. Vậy trong hộp có số kẹo táo là:

- A. 49 cái B. 14 cái C. 42 cái D. 56 cái

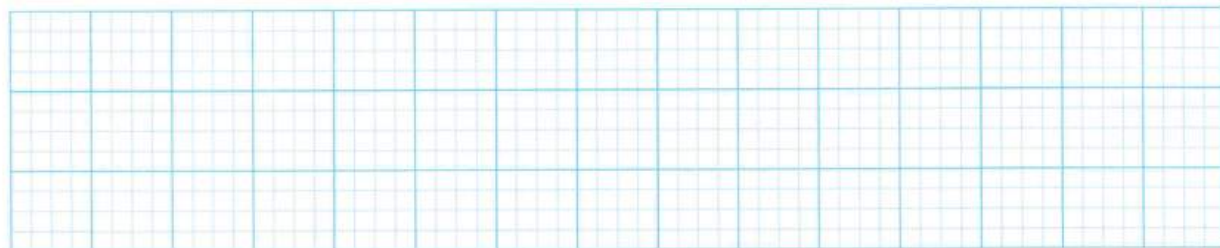
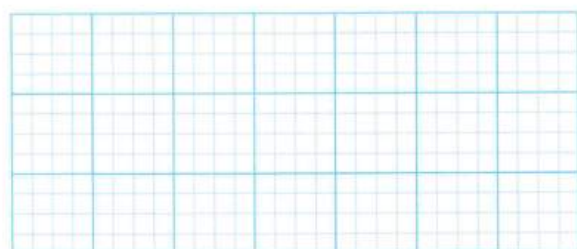
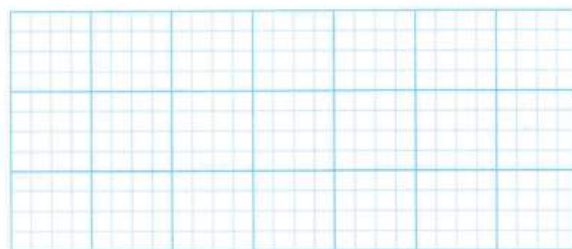
II. Phần tự luận.

Bài 1 Hoàn thành bảng sau (theo mẫu).

Tổng của hai số	144	305	168
Tỉ số của hai số	$\frac{4}{5}$	$\frac{2}{3}$	$\frac{1}{7}$
Số lớn	80		
Số bé	64		

Bài 2 Hai kho chứa tất cả 175 tấn gạo. Số gạo ở kho thứ nhất bằng $\frac{2}{3}$ số gạo ở kho thứ hai. Hỏi kho thứ nhất chứa bao nhiêu tấn gạo?

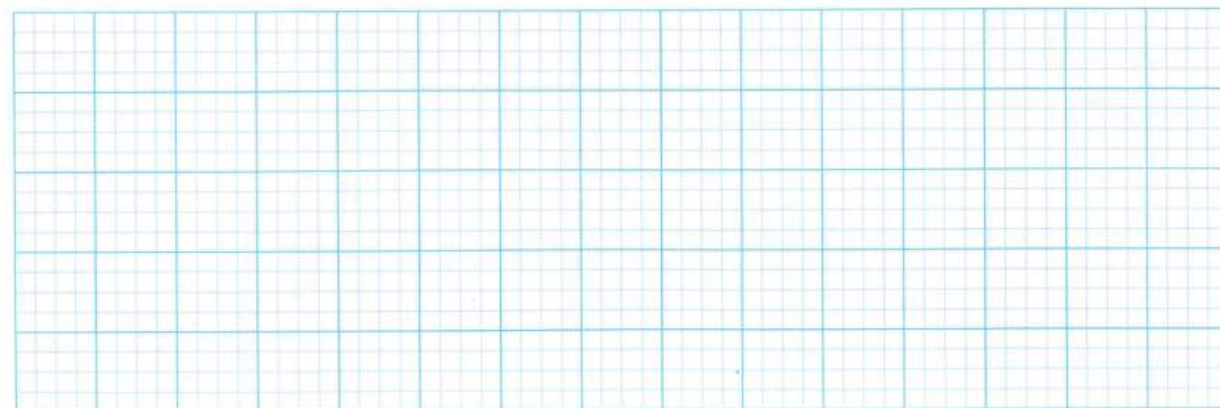
Bài giải

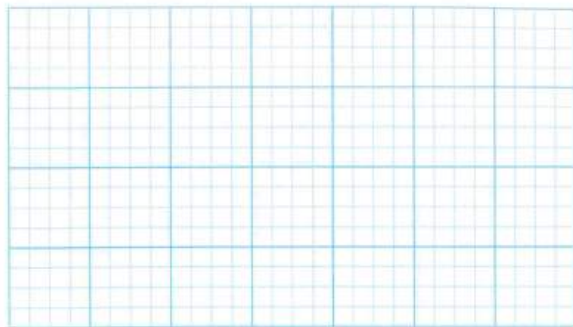
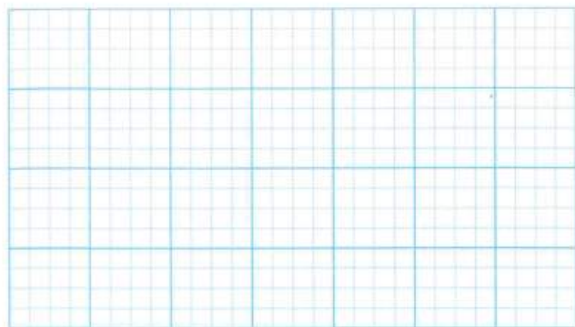




Bài 3 Một khu đất hình chữ nhật có chu vi 250 m. Biết chiều rộng bằng $\frac{1}{4}$ chiều dài.

a. Tính chiều dài và chiều rộng của khu đất đó.

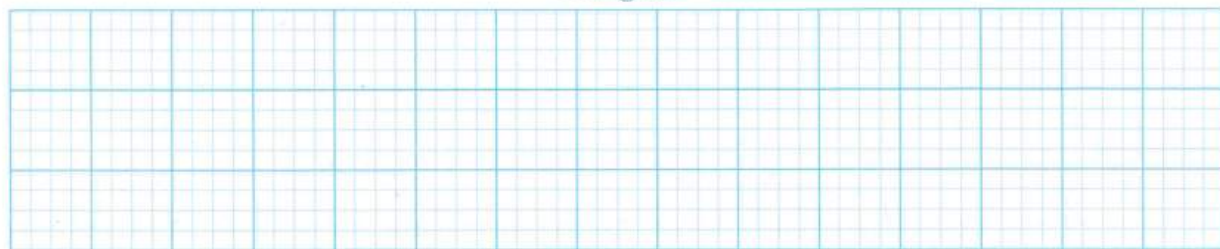
Bài giải





b. Tính diện tích của khu đất đó.

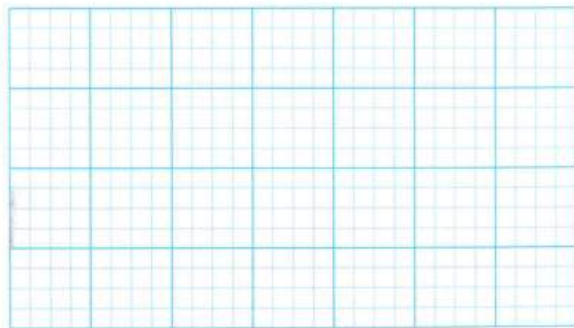
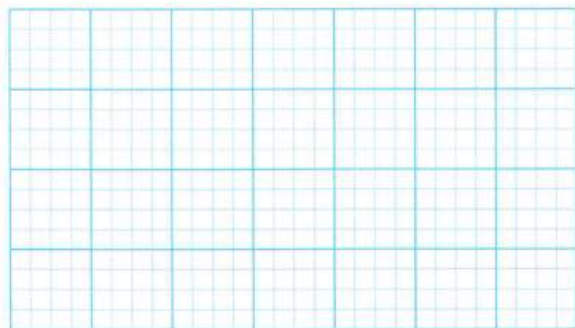
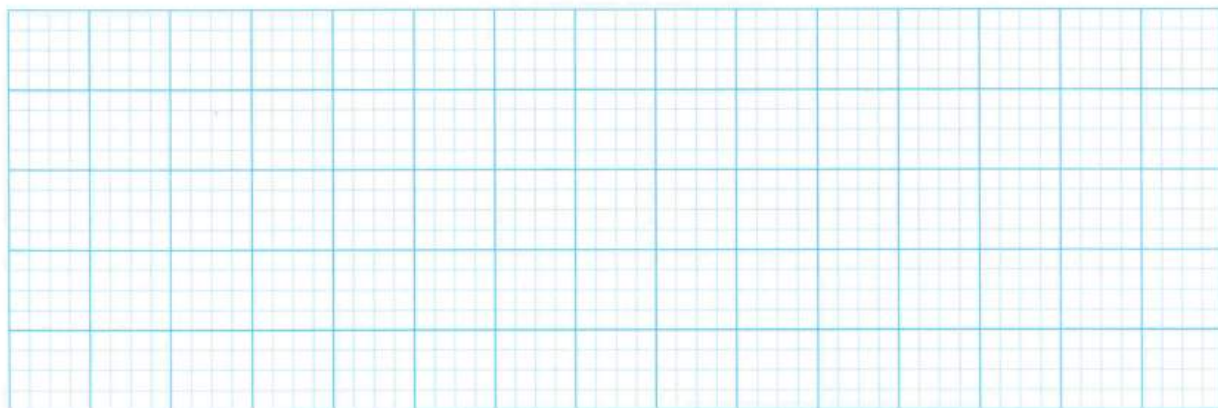
Bài giải



Bài 4

Lớp 5A và lớp 5B trồng được 79 cây. Biết rằng nếu lớp 5A trồng thêm 5 cây nữa thì số cây lớp 5A trồng được gấp 3 lần số cây lớp 5B trồng được. Hỏi lớp 5A trồng được bao nhiêu cây?

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

- Câu 1** Hiệu của hai số là 201. Tỉ số của hai số là $\frac{5}{2}$. Vậy hai số đó là:
 A. 335 và 139 B. 134 và 337 C. 201 và 134 D. 335 và 134
- Câu 2** Cho $a - b = 450$, $a : b = \frac{7}{2}$. Vậy a và b là:
 A. $a = 180$, $b = 340$ B. $a = 630$, $b = 180$
 C. $a = 640$, $b = 180$ D. $a = 630$, $b = 280$
- Câu 3** Thùng thứ nhất chứa ít hơn thùng thứ hai 69 l dầu. Số lít dầu của thùng thứ nhất bằng $\frac{5}{8}$ số lít dầu của thùng thứ hai. Thùng thứ nhất chứa số lít dầu là:
 A. 116 l B. 184 l C. 115 l D. 148 l
- Câu 4** Bao gạo nếp nặng hơn bao gạo tẻ 1,6 kg. Khối lượng bao gạo tẻ bằng $\frac{5}{7}$ khối lượng bao gạo nếp. Vậy khối lượng của bao gạo tẻ là:
 A. 4 kg B. 5,6 kg C. 5,5 kg D. 4,5 kg
- Câu 5** Biết hiện nay bố 35 tuổi, con 5 tuổi. Hỏi bao nhiêu năm nữa tuổi của bố gấp 4 lần tuổi của con?
 A. 3 năm B. 4 năm C. 5 năm D. 6 năm

II. Phần tự luận.

- Bài 1** Hoàn thành bảng sau (theo mẫu).

Hiệu của hai số	20	200	186																																
Tỉ số của hai số	$\frac{5}{4}$	$\frac{7}{5}$	$\frac{4}{7}$																																
Số lớn	100	<table border="1" style="display: inline-table; width: 100px; height: 40px; vertical-align: middle;"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>																	<table border="1" style="display: inline-table; width: 100px; height: 40px; vertical-align: middle;"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>																
Số bé	80	<table border="1" style="display: inline-table; width: 100px; height: 40px; vertical-align: middle;"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>																	<table border="1" style="display: inline-table; width: 100px; height: 40px; vertical-align: middle;"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>																

Bài 2

Thư cùng bố mẹ đi chơi công viên nước vào thứ hai. Biết giá vé người lớn hơn giá vé trẻ em là 30 000 đồng và bằng $\frac{8}{5}$ giá vé trẻ em. Tính giá vé trẻ em tại công viên nước đó.

Bài giải

[illegible][illegible]

Bài 3

Lớp 5A và 5B cùng tham gia biểu diễn văn nghệ. Số bạn tham gia biểu diễn của lớp 5A ít hơn số bạn tham gia của lớp 5B là 9 bạn và bằng $\frac{2}{5}$ số bạn tham gia của lớp 5B. Hỏi lớp 5B có bao nhiêu bạn tham gia biểu diễn văn nghệ?

Bài giải

A blank sheet of graph paper with a grid pattern. The grid consists of 6 columns and 3 rows of squares. The lines are thin and light blue. There is a margin at the top and bottom of the page.[illegible]

Bài 4

Bác Nam có hai thùng nước mắm, thùng thứ nhất ít hơn thùng thứ hai 8 l nước mắm. Biết $\frac{1}{5}$ số lít nước mắm ở thùng thứ nhất thì bằng $\frac{1}{7}$ số lít nước mắm ở thùng thứ hai. Hỏi thùng thứ nhất có bao nhiêu lít nước mắm?

Bài giải

[illegible][illegible]

Bài 5

Lan có nhiều hơn Quỳnh 18 cái kẹo, biết rằng nếu Lan cho Quỳnh 4 cái kẹo thì số cái kẹo của Quỳnh sẽ bằng $\frac{3}{5}$ số kẹo của Lan. Hỏi Lan có bao nhiêu cái kẹo?

Bài giải

Bài giải

[illegible][illegible]



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

- Câu 1** Tỉ số phần trăm của 132 và 150 là:
 A. 0,8% B. 88% C. 90% D. 8,8%
- Câu 2** 60% là tỉ số phần trăm của hai số nào dưới đây:
 A. 80 và 100 B. 45 và 90 C. 49 và 70 D. 48 và 80
- Câu 3** Kết quả của phép tính $67,2\% : 4$ là:
 A. 18,6% B. 15,6% C. 24,8% D. 16,8%
- Câu 4** Một đoàn khách tham quan phố cổ Hội An có tất cả 60 người. Trong đó có 24 du khách nữ. Vậy tỉ số phần trăm của số du khách nữ và số du khách tham quan của cả đoàn là:
 A. 40% B. 30% C. 20% D. 35%
- Câu 5** Bãi đỗ xe khu A của trung tâm thương mại có tất cả 250 chỗ đỗ xe ô tô, hiện tại đã có 140 xe ô tô đang đỗ. Vậy tỉ số phần trăm của số chỗ đỗ xe ô tô còn trống và tổng số chỗ đỗ xe ô tô là:
 A. 56% B. 65% C. 44% D. 50%

II. Phần tự luận.

- Bài 1** Quan sát bảng thống kê sau và điền vào chỗ trống cho thích hợp.

Số lượng cây ăn quả trong vườn nhà bác Hai

Loại cây	Cây xoài	Cây bưởi	Cây cam	Cây đu đủ
Số lượng	160	106	200	150

- Tỉ số phần trăm của số cây xoài và số cây cam là

.

- | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|
| | | | | | |
| | | | | | |

 là tỉ số phần trăm của số cây đu đủ và số cây cam.

$$185,3\% - 120,5\% =$$

$$3,6\% \times 18 =$$

$$17,2\% + 12,8\% =$$

$$106,4\% : 7 =$$

2014

mặn, trong đó có 51 chiếc bánh mặn. Tính tỉ số phần trăm của số chiếc bánh

Bài giải

21

vịt, số con gà nhiều hơn số con vịt là 60 con. Tính tỉ số

phần trăm của số con vịt và số con gà.

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

- Câu 1** 18% của 40 dm là:
 A. 8,9 dm B. 2,5 dm C. 7,2 dm D. 18 dm
- Câu 2** Trong các giá trị phần trăm dưới đây, giá trị phần trăm nhỏ nhất là:
 A. 9% của 20 B. 16% của 32 C. 24% của 240 D. 4% của 28
- Câu 3** Một trường tiểu học có diện tích là 200 m², người ta sử dụng 25% diện tích để xây một thư viện. Vậy diện tích thư viện đó là:
 A. 50 m² B. 30 m² C. 35 m² D. 40 m²
- Câu 4** Trên một bãi cỏ chăn thả gia súc có tất cả 60 con trâu và con bò. Trong đó, số con bò chiếm 40%. Vậy số con bò và số con trâu lần lượt là:
 A. 25 con và 35 con B. 28 con và 32 con
 C. 24 con và 36 con D. 29 con và 31 con
- Câu 5** Bác Tư gửi tiết kiệm 2 000 000 đồng với lãi suất mỗi tháng là 0,6%. Vậy sau một tháng số tiền gốc và lãi mà bác Tư nhận được là:
 A. 1 200 000 đồng B. 2 012 000 đồng C. 120 000 đồng D. 12 000 đồng

II. Phần tự luận.

Bài 1 Số?

Sản phẩm	Giá niêm yết	Giá sau khi giảm 10%			
Chiếc hộp bút	35 000 đồng	<table><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table> đồng			
Quyển vở ô li	10 000 đồng	<table><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table> đồng			
Chiếc cặp sách	200 000 đồng	<table><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table> đồng			
Chiếc đồng hồ treo tường	85 000 đồng	<table><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table> đồng			

Bài 2 $> ; < ; =$?

26% của 50



25% của 60

5% của 12



7% của 15

29% của 120



18% của 70

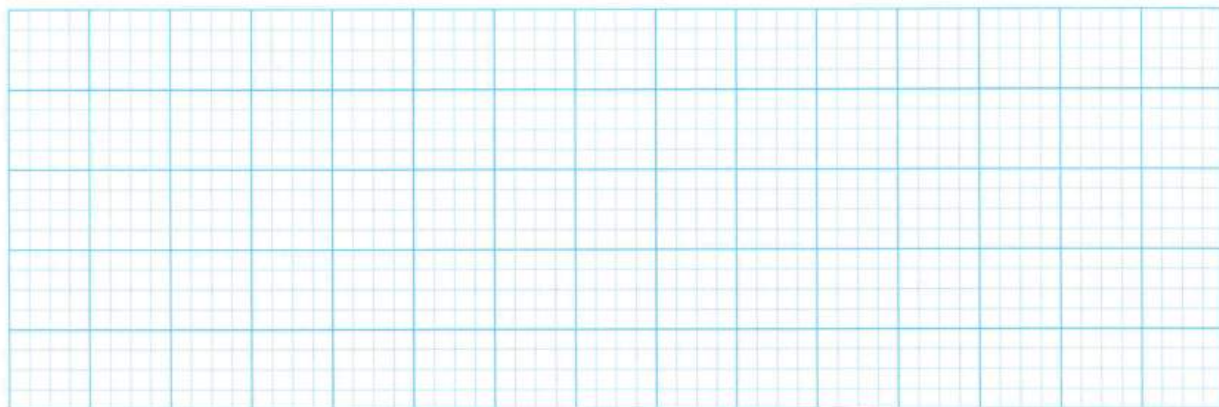
1,5% của 3



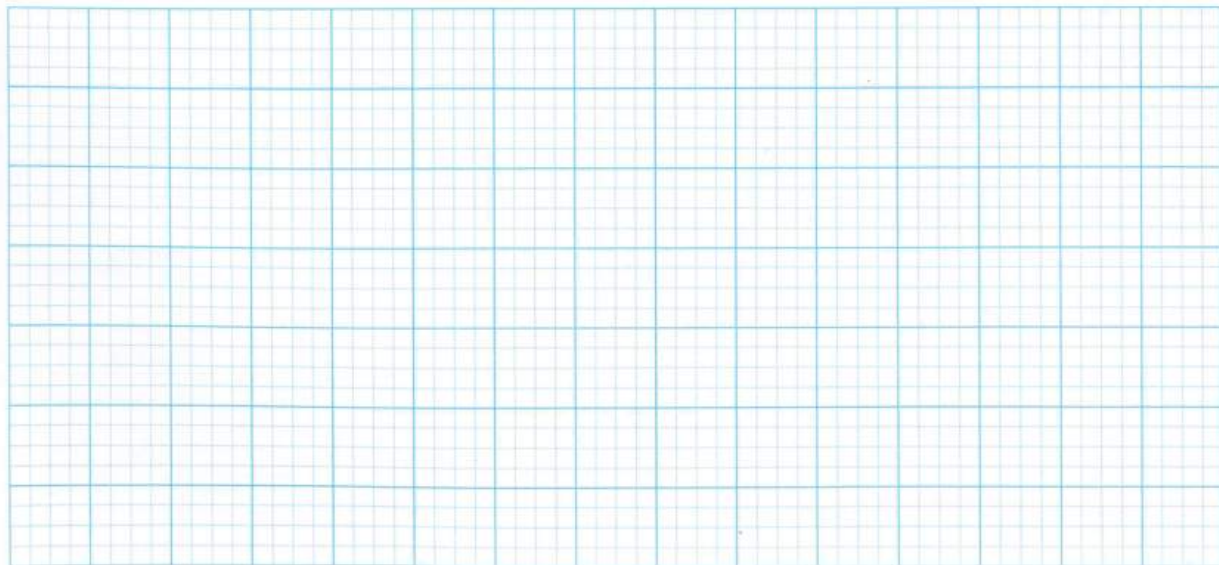
2,25% của 2

Bài 3

Một xưởng may có 4 500 công nhân, trong đó có 67% công nhân là nữ. Hỏi xưởng may đó có bao nhiêu công nhân nam?

Bài giải**Bài 4**

Khối 5 có tất cả 160 học sinh tham gia các câu lạc bộ thể thao. Biết trong đó có 25% số học sinh tham gia câu lạc bộ bóng đá, 35% số học sinh tham gia câu lạc bộ cầu lông, số học sinh còn lại tham gia câu lạc bộ bóng rổ. Hỏi có bao nhiêu học sinh tham gia câu lạc bộ bóng rổ?

Bài giải



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

- Câu 1** Chức năng của phím **ON/C** trên máy tính cầm tay là:
- A. Tắt máy B. Bật máy C. Bật/tắt máy D. Xóa
- Câu 2** Sử dụng máy tính cầm tay để tính tỉ số phần trăm của 25 và 80 thu được kết quả là:
- A. 31,25% B. 32,15% C. 35,12% D. 31,52%
- Câu 3** Giá trị của biểu thức $46 \times 3 + 162 : 3$ hiển thị trên màn hình máy tính là:
- A. 386 B. 263 C. 129 D. 192
- Câu 4** An mua một chiếc áo có giá 420 000 đồng và được cửa hàng giảm giá 10% nhân dịp sinh nhật cửa hàng. Vậy An đã mua chiếc áo đó với số tiền là:
- A. 300 000 đồng B. 378 000 đồng C. 400 000 đồng D. 376 000 đồng

II. Phần tự luận.

Bài 1 Nối cách bấm máy tính cầm tay phù hợp với mỗi phép tính.

$89\,200 + 2\,800$	8 9 2 0 0 + 2 8 0 0
$3\,009 : 9$	1 2 1 3 $\times$ 6
$8\,983 - 1\,090$	3 0 0 9 : 9
$1\,213 \times 6$	8 9 8 3 - 1 0 9 0

Bài 2 **Đ ; S** ? (sử dụng máy tính cầm tay)

a. $78,8 + 28,8 + 100,7 = 281,8$

b. $900 : 100 \times 21 = 198$

c. $2\,100 : 3 + 12 \times 18 = 916$

d. $215 \times 4 + 300 = 1\,160$



I. Phần trắc nghiệm.

Sử dụng máy tính cầm tay, khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Kết quả của phép tính $82,9 \times 2,3$ là:

- A. 192,76 B. 190,76 C. 198,67 D. 190,67

Câu 2 Bạn Nhi mua 3 chiếc bút chì, mỗi chiếc bút chì có giá 7 500 đồng. Vậy bạn Nhi phải trả người bán hàng số tiền là:

- A. 22 500 đồng B. 20 500 đồng C. 23 000 đồng D. 21 500 đồng

Câu 3 Năm nay nhà dì Ba thu hoạch được 30 tấn trái cây, trong đó dưa hấu chiếm 65%. Vậy khối lượng dưa hấu nhà dì Ba thu hoạch được là:

- A. 19,5 tấn B. 21,7 tấn C. 30,6 tấn D. 16,5 tấn

II. Phần tự luận.

Bài 1 Nối các phép tính có cùng kết quả với nhau: (Sử dụng máy tính cầm tay)

$$1\,608\% + 892\%$$

$$3\,195\% : 15$$

$$10\,326 - 7\,800$$

$$28\,407 \times 24$$

$$536\,508 + 145\,260$$

$$1\,250\% \times 2$$

$$600\% - 387\%$$

$$20\,208 : 8$$

Bài 2 Nhân dịp khai trương, cửa hàng cô An áp dụng chương trình khuyến mại giảm giá 5% cho bất kì khách hàng mua hàng với hóa đơn trên 500 000 đồng. Với hóa đơn trên 1 000 000 thì được giảm 7%. Sử dụng máy tính cầm tay tính số tiền phải trả của hóa đơn sau và điền vào chỗ trống:

a. Cô Mai mua hàng hết 450 000 đồng, số tiền cô phải trả là đồng.

b. Chú Tư mua hàng hết 1 500 000 đồng, số tiền chú phải trả là đồng.



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

- Câu 1** Cho $a = 54$, $b = 90$. Vậy tỉ số phần trăm của a và b là:
 A. 55% B. 90% C. 75% D. 60%
- Câu 2** 59% của 1 300 ml là:
 A. 767 ml B. 778 ml C. 667 ml D. 870 ml
- Câu 3** Trên bản đồ có tỉ lệ 1 : 5 000, quãng đường từ nhà Hương đến nhà bà có độ dài là 12 cm. Vậy độ dài thật của quãng đường đó là:
 A. 6 m B. 60 m C. 600 m D. 6 000 m
- Câu 4** Cửa hàng cô Oanh có một chiếc nồi cơm điện với giá nhập về là 300 000 đồng. Vậy để lãi 20% giá nhập về, cô Oanh phải bán chiếc nồi cơm đó với giá là:
 A. 40 000 đồng B. 240 000 đồng C. 60 000 đồng D. 360 000 đồng
- Câu 5** Một trường tiểu học có tất cả 567 học sinh. Biết rằng cứ 5 học sinh nam thì có 2 học sinh nữ. Vậy trường tiểu học có số học sinh nam và số học sinh nữ là:
 A. 405 học sinh nam và 162 học sinh nữ B. 162 học sinh nam và 405 học sinh nữ
 C. 311 học sinh nam và 256 học sinh nữ D. 333 học sinh nam và 234 học sinh nữ

II. Phần tự luận.

Bài 1 Hoàn thành bảng sau.

a	b	Tỉ số phần trăm của hai số a và b
36	48	
75	125	
	340	25%

Bài 2**> ; < ; = ?**60% của 360  56% của 34015% của 36  16% của 4525% của 356  7% của 42036% của 125  12% của 375**Bài 3**

Quãng đường từ nhà Minh đến thư viện dài 8 km. Hỏi trên bản đồ có tỉ lệ 1 : 5 000, quãng đường đó dài bao nhiêu xăng-ti-mét?

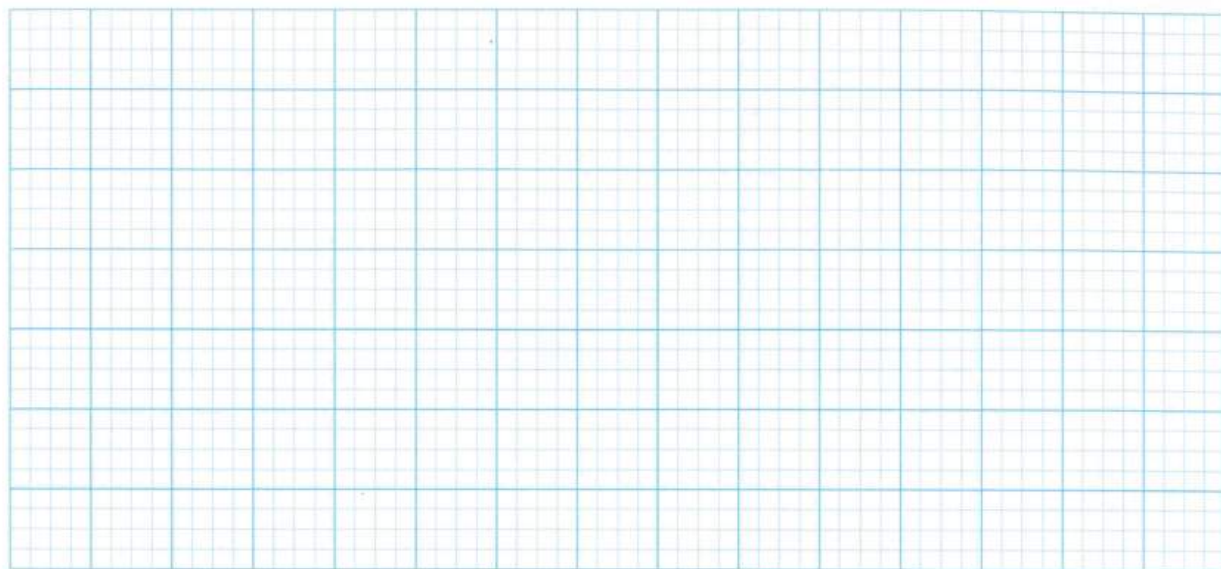
*Bài giải***Bài 4**

Lớp 5A có 45 học sinh, trong đó có 18 bạn đăng kí học bơi. Tính tỉ số phần trăm số học sinh không đăng kí học bơi và số học sinh của cả lớp 5A.

*Bài giải***Bài 5**

Mẹ mua cho An một đôi dép và một chiếc khăn có giá ban đầu là 120 000 đồng và 50 000 đồng. Biết mẹ đã dùng phiếu giảm giá 15% khi thanh toán. Hỏi mẹ đã mua cho An đôi dép và chiếc khăn với tổng số tiền là bao nhiêu?

Bài giải

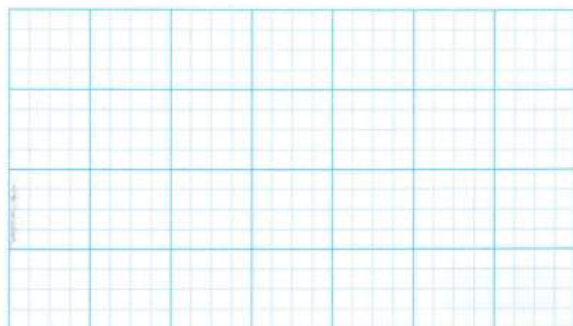
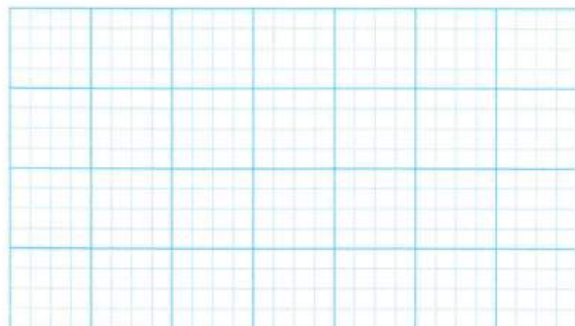
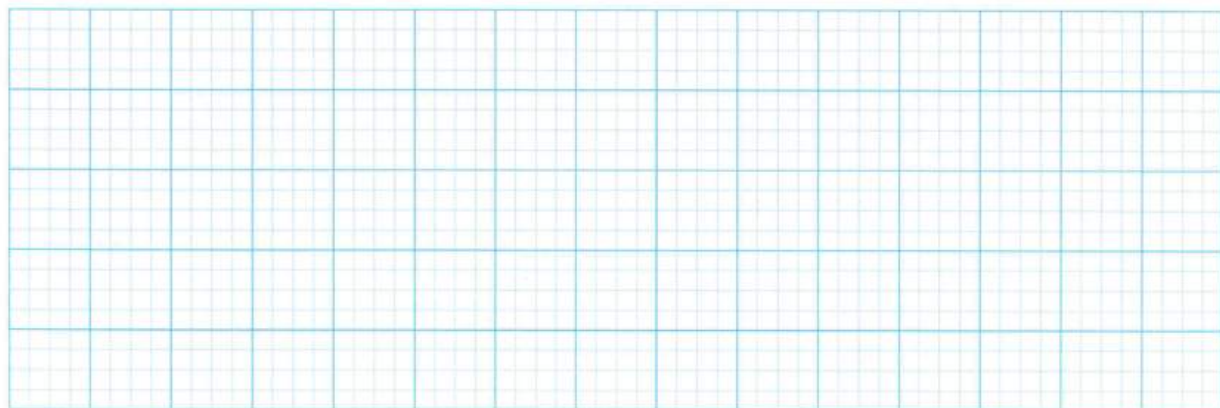


Bài 6

Ba bạn Bình, An và Tú cùng nhau đi mua bi. Bình mua nhiều hơn Tú 12 viên bi, An mua nhiều hơn Tú 6 viên bi, số bi của An bằng $\frac{3}{5}$ số bi của Bình. Hỏi Bình và An có bao nhiêu viên bi?



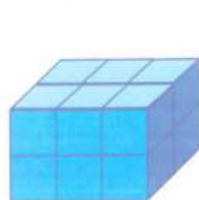
Bài giải



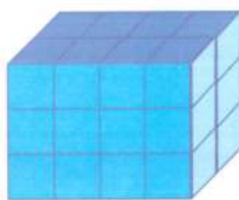


I. Phần trắc nghiệm.

Quan sát hình dưới đây và khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:



Hình A



Hình B

Câu 1 Thể tích hình A bằng tổng thể tích của:

- A. 6 hình lập phương nhỏ
- B. 7 hình lập phương nhỏ
- C. 10 hình lập phương nhỏ
- D. 12 hình lập phương nhỏ

Câu 2 Thể tích hình B bằng tổng thể tích của:

- A. 24 hình lập phương nhỏ
- B. 16 hình lập phương nhỏ
- C. 20 hình lập phương nhỏ
- D. 6 hình lập phương nhỏ

Câu 3 Trong các đáp án dưới đây, đáp án đúng là:

- A. Thể tích hình A lớn hơn thể tích hình B.
- B. Thể tích hình A bé hơn thể tích hình B.
- C. Thể tích hình A bằng thể tích hình B.
- D. Thể tích hình A bằng $\frac{1}{3}$ thể tích của hình B.

Câu 4 Thể tích hình B gấp thể tích hình A số lần là:

- A. 5 lần
- B. 3 lần
- C. 4 lần
- D. 2 lần

Câu 5 Hình A cần xếp thêm số hình lập phương như thế để được hình mới có thể tích bằng thể tích của hình B là:

- A. 6 hình lập phương nhỏ
- B. 10 hình lập phương nhỏ
- C. 12 hình lập phương nhỏ
- D. 15 hình lập phương nhỏ

II. Phần tự luận.

Bài 1 Nối hình với số lượng hình lập phương có thể tích tương ứng.



A



B



C



D

8 hình
lập phương

9 hình
lập phương

10 hình
lập phương

11 hình
lập phương

Bài 2

D ; S

?

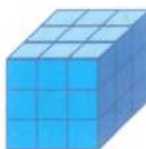
Cho các hình E, G, H, I được ghép bởi các khối lập phương nhỏ bằng nhau.



Hình E



Hình G



Hình H



Hình I



a. Thể tích hình E bé hơn thể tích hình G.



b. Thể tích hình H lớn hơn thể tích hình I.

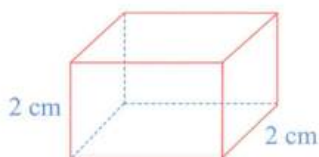


c. Thể tích hình H bằng tổng thể tích hình G và hình I.

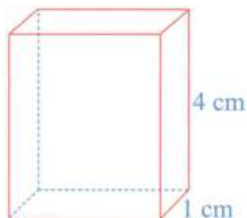
Bài 3

Số?

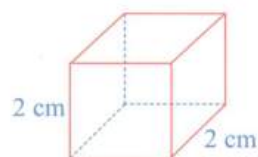
Cho các hình hộp chữ nhật và hình lập phương với kích thước như hình vẽ:



Hình M



Hình N



Hình O

a. Để xếp đầy hình M cần hình lập phương cạnh 1 cm.

b. Để xếp đầy hình N cần hình lập phương cạnh 1 cm.

c. Để xếp đầy hình O cần hình lập phương cạnh 1 cm.



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 85 cm³ đọc là:

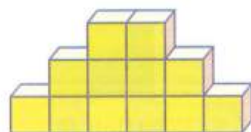
- A. Tám lăm xăng-ti-mét khối B. Tám mươi năm đề-xi-mét khối
C. Tám mươi lăm mét khối D. Tám mươi lăm xăng-ti-mét khối

Câu 2 Số đo "Hai nghìn năm trăm linh sáu đề-xi-mét khối" được viết là:

- A. 2 506 dm³ B. 2 056 dm³ C. 2 506 cm³ D. 2 500 dm³

Câu 3 Hình bên được ghép bởi các hình lập phương có thể tích là 1 dm³. Vậy thể tích của hình đó là:

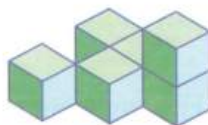
- A. 12 000 cm³ B. 12 cm³ C. 12 000 dm³ D. 1 200 cm³



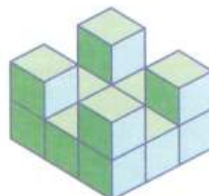
Câu 4 Hai hình bên được ghép bởi các khối lập phương cạnh 1 cm.

Tổng thể tích của cả hai hình là:

- A. 18 cm³ B. 21 cm³
C. 19 cm³ D. 20 cm³



Hình A



Hình B

Câu 5 Nam có một thùng bia dạng hình hộp chữ nhật với chiều dài 5 dm, chiều rộng 6 dm và chiều cao 3 dm. Vậy Nam có thể xếp được số khối hộp lập phương có thể tích 1 dm³ để đầy thùng bia đó là:

- A. 100 khối B. 45 khối C. 90 khối D. 30 khối

II. Phần tự luận.

Bài 1 Số?

$$1 \text{ dm}^3 = \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline \end{array} \text{ cm}^3$$

$$3 \text{ dm}^3 = \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline \end{array} \text{ cm}^3$$

$$8,02 \text{ cm}^3 = \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline \end{array} \text{ dm}^3$$

$$356 \text{ cm}^3 = \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline \end{array} \text{ dm}^3$$

$$12 \text{ dm}^3 38 \text{ cm}^3 = \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline \end{array} \text{ cm}^3$$

$$6 \text{ dm}^3 470 \text{ cm}^3 = \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline \end{array} \text{ dm}^3$$

Tính.

Tính.

$$120,9 \text{ dm}^3 + 215,1 \text{ dm}^3 =$$

$$18 \text{ dm}^3 \times 5 =$$

$$3\,892\text{ cm}^3 - 1\,356\text{ cm}^3 =$$

$$84 \text{ cm}^3 \times 100 =$$

$$38,7 \text{ dm}^3 : 4,5 =$$

$$3\,500\text{ cm}^3 : 10 =$$

[illegible]

Hai chai nhựa có thể tích là $6\,000\text{ cm}^3$. Hỏi 5 chai như thế có thể tích bằng bao nhiêu đề-xi-mét khối?

Hai chai nhựa có thể tích là $6\,000\text{ cm}^3$. Hỏi 5 chai như thế có thể tích bằng bao nhiêu đề-xi-mét khối?

Bài giải

Hỏi tổng thể tích của cả hai bình bằng bao nhiêu xăng-ti-mét khối?

Hỏi tổng thể tích của cả hai bình bằng bao nhiêu xăng-ti-mét khối?

Bài giải



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số?

$$6\,800\text{ dm}^3 = ?\text{ m}^3$$

A. 6,8

B. 0,68

C. 0,068

D. 68

Câu 2 Số đo “Một trăm linh sáu mét khối” được viết là:

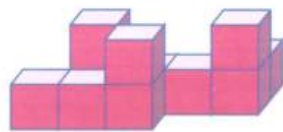
A. 160 m³

B. 106 dm³

C. 106 m²

D. 106 m³

Câu 3 Hình bên được ghép bởi các hình lập phương có cạnh là 1 m. Vậy thể tích hình đó là:



A. 11 m³

B. 12 dm³

C. 9 m³

D. 10 m³

Câu 4 Một bể chứa nước có thể tích là 26,5 m³. Biết rằng lượng nước trong bể chiếm 60% thể tích bể. Vậy cần đổ thêm số mét khối nước vào bể để bể đầy nước là:

A. 14,9 m³

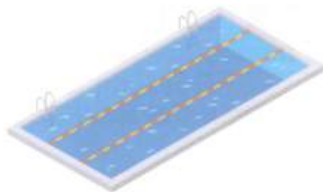
B. 15,9 m³

C. 10,6 m³

D. 1,6 m³

II. Phần tự luận.

Bài 1 Nối số đo thể tích phù hợp với mỗi hình dưới đây:



375 m³

0,0002 m³

0,009 m³

2,5 m³

Bài 2 > ; < ; = ?

8 900 dm³



9 m³

1,9 m³



1 898 dm³

870 cm³



0,87 dm³

18 909 cm³



18 dm³

Bài 3

Bể thứ nhất chứa $28,5 \text{ m}^3$ nước, bể thứ hai chứa số mét khối nước gấp 3 lần bể thứ nhất. Hỏi cả hai bể chứa tất cả bao nhiêu mét khối nước?

Bài giải

Bài 4

Trong một hầm chứa xăng, bồn xăng thứ nhất chứa 230 m^3 xăng và ít hơn bồn thứ hai là 26 m^3 xăng. Số mét khối xăng ở bồn thứ ba nhiều hơn trung bình cộng số mét khối xăng ở cả ba bồn là 14 m^3 xăng. Hỏi cả ba bồn chứa tất cả bao nhiêu lít xăng? (biết $1 \text{ l} = 1 \text{ dm}^3$)

Bài giải



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số đo “Năm mươi tám phẩy không tám xăng-ti-mét khối” viết là:

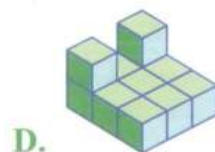
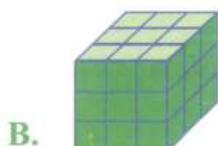
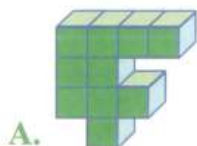
- A. 58,8 cm³ B. 85,08 cm³ C. 58,008 cm³ D. 58,08 cm³

Câu 2 Số?

$$6\,709\,m^3\,8\,dm^3 = \boxed{?}\,dm^3$$

- A. 7 609 008 B. 6 717 000 C. 6 709 008 D. 6 771 000

Câu 3 Trong các hình dưới đây, hình có thể tích lớn nhất là:



Câu 4 Dãy đơn vị đo thể tích dưới đây được sắp xếp theo thứ tự giảm dần là:

- A. 0,82 m³; 942 dm³; 75 dm³; 2,4 dm³; 2 500 cm³
 B. 2 500 cm³; 75 dm³; 942 dm³; 2,4 dm³; 0,82 m³
 C. 942 dm³; 0,82 m³; 75 dm³; 2 500 cm³; 2,4 dm³
 D. 942 dm³; 0,82 m³; 2 500 cm³; 75 dm³; 2,4 dm³



Câu 5 Tháng này gia đình Nam dùng hết 25 m³ nước và nhiều hơn tháng trước 7 m³. Vậy trong 30 ngày của tháng trước, trung bình mỗi ngày gia đình Nam dùng hết số mét khối nước là:

- A. 0,6 m³ B. 0,95 m³ C. 6 m³ D. 18 m³

II. Phần tự luận.

Bài 1 Điền vào chỗ trống cho thích hợp.

Đọc	Viết
Mười tám phẩy ba mươi lăm mét khối.	



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

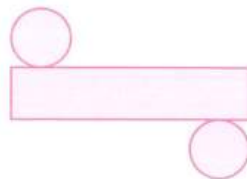
Câu 1 Hình bên là hình khai triển của hình:

A. Hình lập phương

B. Hình hộp chữ nhật

C. Hình trụ

D. Hình tam giác



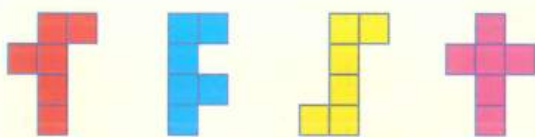
Câu 2 Trong các hình dưới đây, số hình gấp được thành hình lập phương là:

A. 1 hình

B. 2 hình

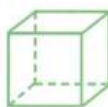
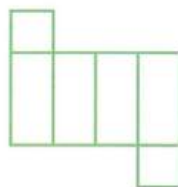
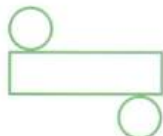
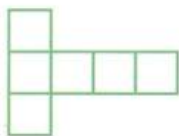
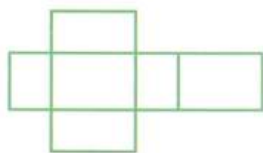
C. 4 hình

D. 3 hình



II. Phần tự luận.

Bài 1 Nối mỗi hình khai triển với hình khối tương ứng.



Bài 2 Số?

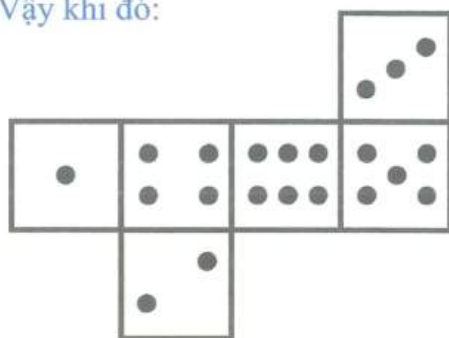
An gấp tấm bìa như hình vẽ thành một xúc xắc. Vậy khi đó:

a. Mặt trên của xúc xắc là mặt có 1 chấm thì

mặt dưới có  chấm.

b. Mặt trên của xúc xắc là mặt 3 chấm thì

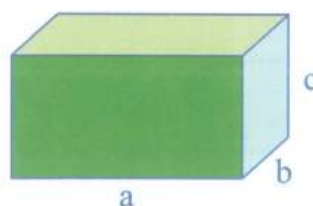
mặt dưới có  chấm.





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:



Câu 1 Diện tích xung quanh của hình bên là:

- A. $(a + b) \times c : 2$ B. $a + b \times c$
C. $(a + b + c) \times 2$ D. $(a + b) \times 2 \times c$

Câu 2 Một hình hộp chữ nhật có diện tích xung quanh là $220,8 \text{ cm}^2$ và chiều cao bằng $9,2 \text{ cm}$. Vậy chu vi mặt đáy của hình hộp đó là:

- A. 24 cm B. 19 cm C. 8 cm D. 32 cm

Câu 3 Một bể nước ngầm dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 7 m , chiều rộng 4 m và chiều cao 2 m . Vậy diện tích toàn phần của bể nước ngầm đó là:

- A. 109 m^2 B. 100 m^2 C. 210 m^2 D. 90 m^2

Câu 4 Chi có một cái hộp dạng hình hộp chữ nhật với chiều dài là 10 cm , chiều rộng là 8 cm và chiều cao bằng $\frac{1}{2}$ chiều dài. Chi dùng bút màu tô các mặt xung quanh của cái hộp đó. Vậy diện tích hộp mà Chi đã tô màu là:

- A. 180 dm^2 B. 180 cm^2 C. 36 dm^2 D. 109 dm^2

Câu 5 Một viên gạch dạng hình hộp chữ nhật có diện tích toàn phần là 792 cm^2 . Biết diện tích và chu vi một mặt đáy của viên gạch lần lượt là 210 cm^2 và 62 cm . Vậy chiều cao của viên gạch đó là:

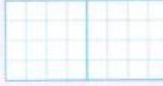
- A. 4 cm B. 5 cm C. 6 cm D. 7 cm

Câu 6 Một xí nghiệp làm bánh mỗi tháng dùng $50\,000$ chiếc hộp bằng bìa cứng có dạng hình hộp chữ nhật để đóng gói bánh. Biết mỗi chiếc hộp có chiều cao 6 cm và mặt đáy dạng hình vuông cạnh 25 cm . Vậy cần số mét vuông bìa cứng để làm đủ số hộp đóng gói bánh là:

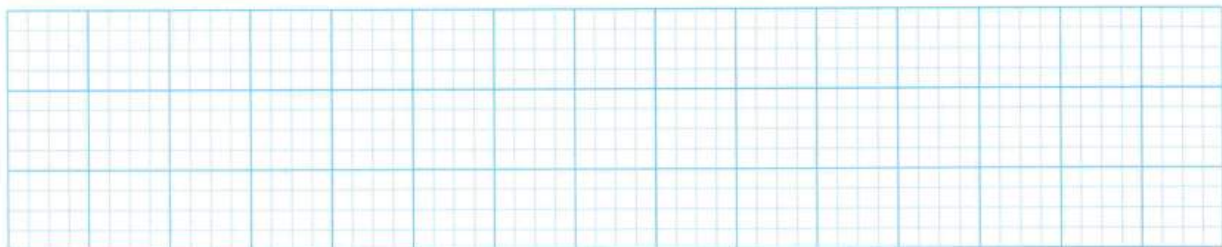
- A. $6\,750 \text{ m}^2$ B. $70\,000 \text{ m}^2$ C. $6\,125 \text{ m}^2$ D. $9\,250 \text{ m}^2$

II. Phần tự luận.

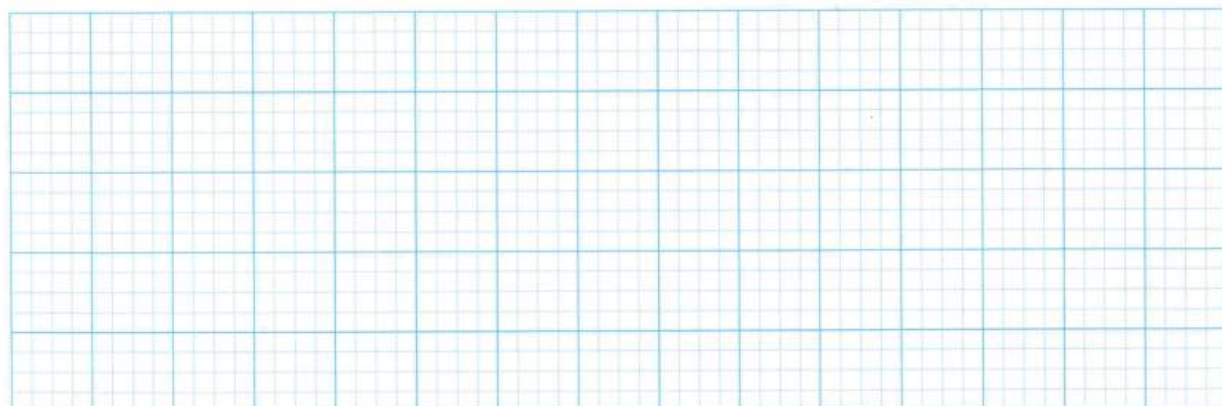
Bài 1 Hoàn thành bảng sau.

Hình hộp chữ nhật				
Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao	Diện tích xung quanh	Diện tích toàn phần
15 cm	6 cm	8 cm		
5 m	2,5 m	1,5 m		
7 dm	4 dm	2,4 dm		

Bài 2 Một hộp quà dạng hình hộp chữ nhật có diện tích xung quanh bằng 702 cm^2 . Biết chu vi mặt đáy của hộp quà bằng 54 cm. Tính chiều cao của hộp quà đó.
Bài giải

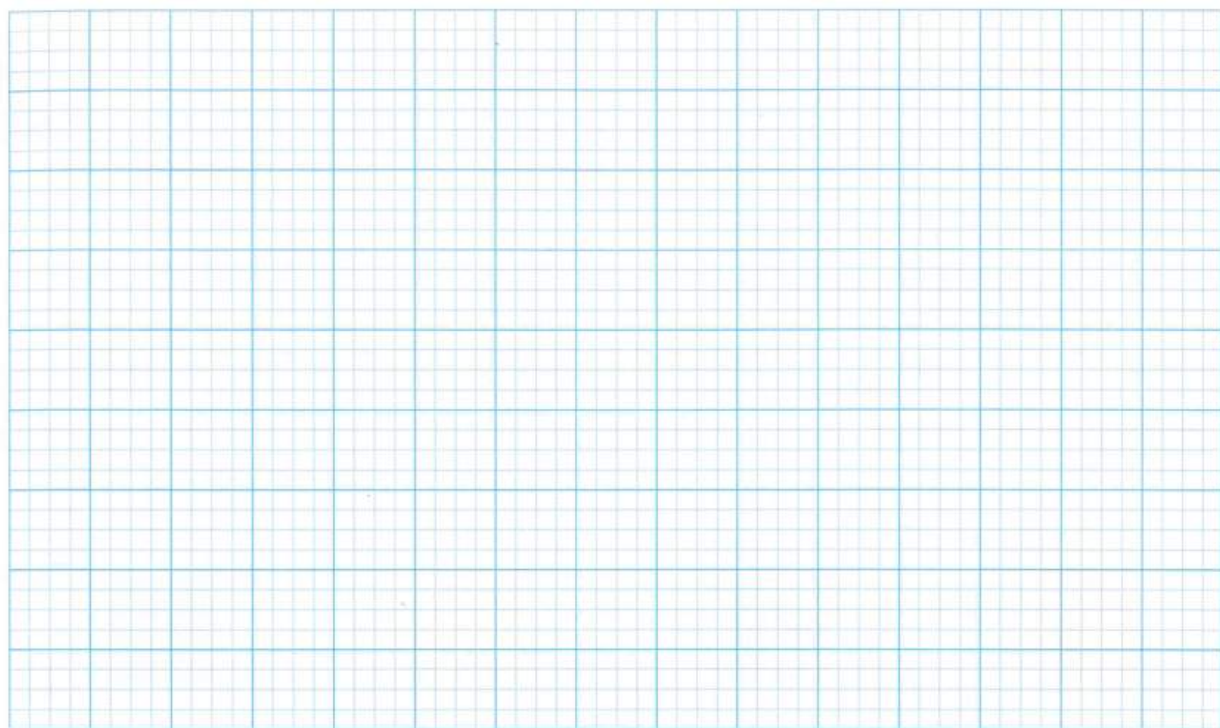


Bài 3 Bác Minh có một hộp gỗ dạng hình hộp chữ nhật với chiều dài là 10,5 dm và gấp 5 lần chiều rộng, chiều cao là 3,5 dm. Bác dùng sơn sơn xung quanh hộp gỗ đó. Tính diện tích phần gỗ bác Minh đã sơn.
Bài giải



Bài 4 Nam làm một chiếc hộp bằng giấy dạng hình hộp chữ nhật có đáy là hình vuông với diện tích bằng 81 cm^2 . Biết chiều cao chiếc hộp bằng 6 cm. Tính diện tích giấy Nam cần dùng để làm chiếc hộp đó.

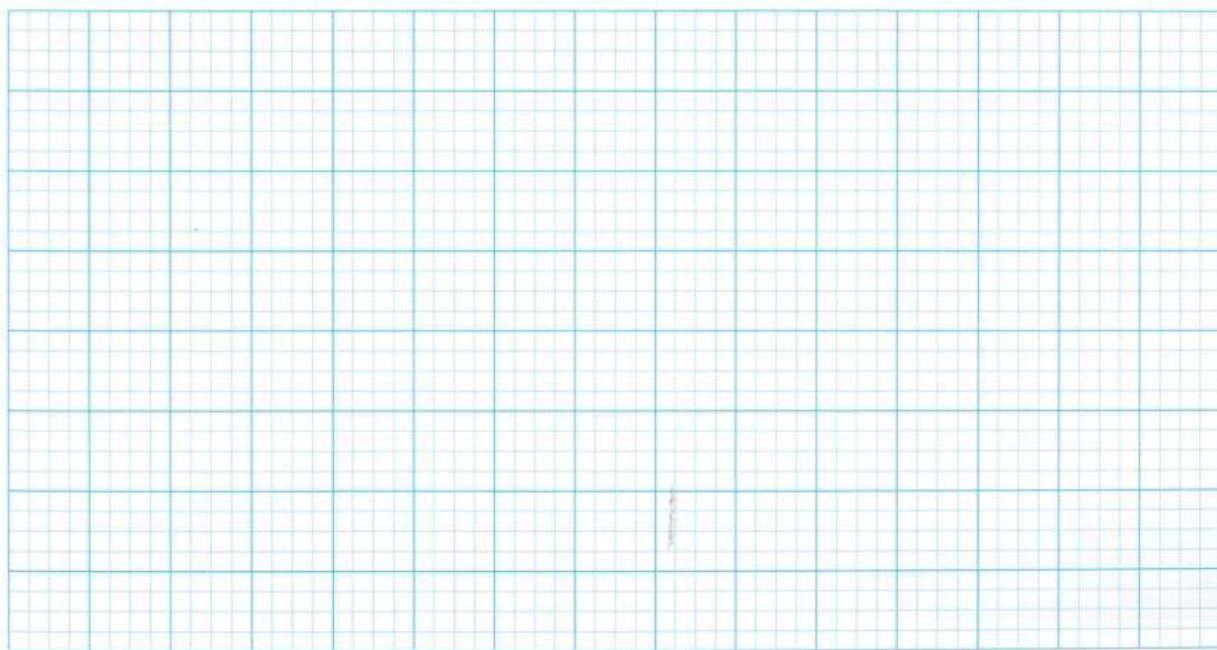
Bài giải



Bài 5

Một phòng học dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 8 m, chiều rộng 56 dm và chiều cao 4 m. Người ta sơn các bức tường xung quanh trong phòng học đó. Biết tổng diện tích cửa bằng 15% diện tích bức tường xung quanh của phòng học. Hỏi diện tích cần sơn bằng bao nhiêu mét vuông?

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Một hình lập phương có diện tích một mặt là 225 cm^2 . Vậy diện tích toàn phần của hình lập phương đó là:

- A. $1\ 305 \text{ cm}^2$ B. $1\ 530 \text{ cm}^2$ C. $3\ 150 \text{ cm}^2$ D. $1\ 350 \text{ cm}^2$

Câu 2 Một hình lập phương có diện tích xung quanh là 256 dm^2 . Vậy hình lập phương đó là:

- A. 6 dm B. 7 dm C. 8 dm D. 9 dm

Câu 3 Cô Mỹ dùng giấy màu dán tất cả các mặt của một hộp quà dạng hình lập phương có cạnh 17 cm. Vậy diện tích giấy màu cô Mỹ đã sử dụng là:

- A. $1\ 445 \text{ cm}^2$ B. $1\ 734 \text{ cm}^2$ C. $1\ 554 \text{ cm}^2$ D. $1\ 743 \text{ cm}^2$

Câu 4 Bác Hải mua các viên gạch hình vuông có cạnh bằng 30 cm để lát các mặt xung quanh và mặt đáy của một bể nước dạng hình lập phương. Biết độ dài cạnh của bể là 2,1 m. Vậy bác Hải cần mua số viên gạch để lát hết bể nước đó là:

- A. 245 viên B. 254 viên C. 196 viên D. 294 viên

II. Phần tự luận.

Bài 1 Hoàn thành bảng sau:

Độ dài cạnh hình lập phương	12 mm	26 cm	4,5 m
Diện tích xung quanh			
Diện tích toàn phần			

Bài 2

Chú Tư gò một chiếc hộp bằng nhôm không nắp dạng hình lập phương có cạnh là 23 cm. Hỏi diện tích nhôm chú Tư cần dùng để gò chiếc hộp đó bằng bao nhiêu mét vuông?

Bài giải

Bài 3

Bác Đức sơn 1 cái thùng bằng gỗ hình lập phương cạnh 16 dm. Bác sơn cả bên trong và bên ngoài của cái thùng đó. Biết rằng cứ 10 m^2 thì cần 3 kg sơn. Hỏi để sơn hết cái thùng đó bác Đức cần bao nhiêu ki-lô-gam sơn?

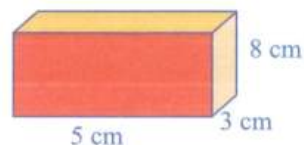
Bài giải



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Thể tích hình hộp chữ nhật có kích thước như hình bên là:



- A. 120 m^3 B. 120 cm^3 C. 210 cm^3 D. 128 cm^3

Câu 2 Một hình hộp chữ nhật có chiều dài, chiều rộng, chiều cao lần lượt là 12 cm, 9 cm, 15 cm. Vậy thể tích hình hộp chữ nhật đó là:

- A. $1\,260 \text{ cm}^3$ B. $2\,610 \text{ cm}^3$ C. $2\,160 \text{ cm}^3$ D. $1\,620 \text{ cm}^3$

Câu 3 Minh xếp 3 hộp bánh hình hộp chữ nhật có chiều dài 40 cm, chiều rộng 30 cm, chiều cao 8 cm vào một chiếc thùng hình hộp chữ nhật có chiều dài 40 cm, chiều rộng 30 cm thì vừa đầy thùng. Vậy chiều cao của chiếc thùng đó là:

- A. 8 cm B. 16 cm C. 24 cm D. 32 cm

Câu 4 Bể cá của cô Duyên dạng hình hộp chữ nhật với đáy là hình vuông có chu vi bằng 16 dm. Cô đổ 40 l nước vào bể thì thấy lúc này mực nước trong bể bằng $\frac{5}{6}$ chiều cao bể. Vậy thể tích bể cá của cô Duyên là:

- A. 48 dm^3 B. $13,33 \text{ dm}^3$ C. 40 dm^3 D. 60 dm^3

II. Phần tự luận.

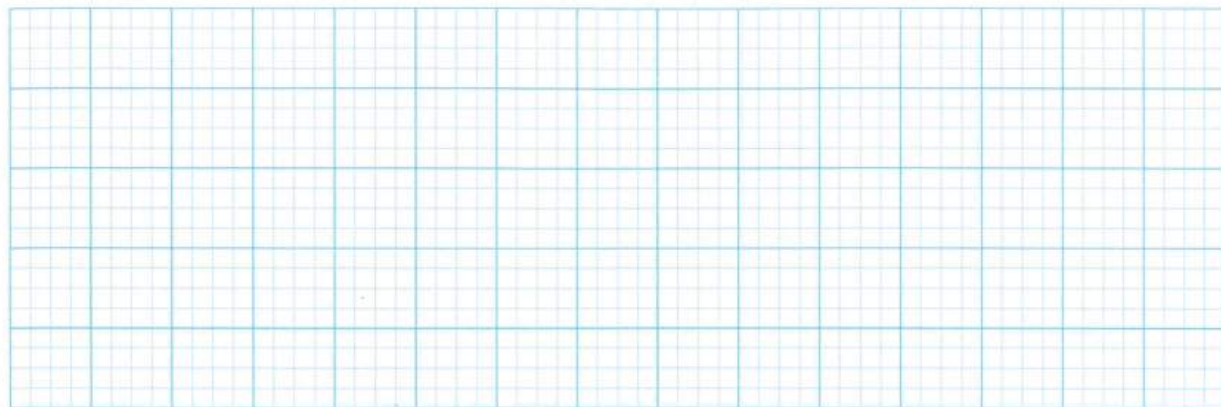
Bài 1 Số?

Hình hộp chữ nhật			
Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao	Thể tích
12 dm	3 dm	8 dm	
	4 cm	9 cm	576 cm^3
8 m	5 m		440 m^3

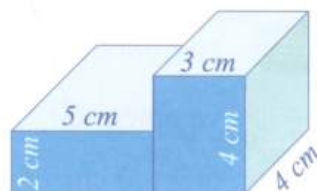
Bài 2

Chú Hai gò một chiếc hộp nhôm dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 25 cm, chiều rộng kém chiều dài 15 cm và chiều cao 16 cm. Tính thể tích của chiếc hộp nhôm mà chú Hai đã gò.

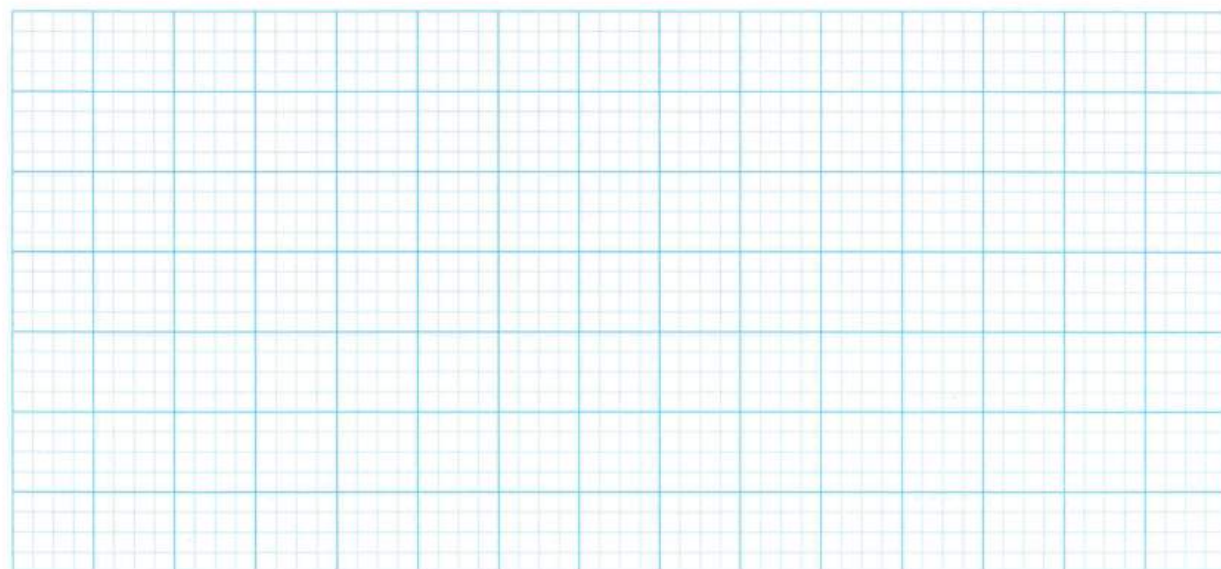
Bài giải

**Bài 3**

Tính thể tích của hình bên.



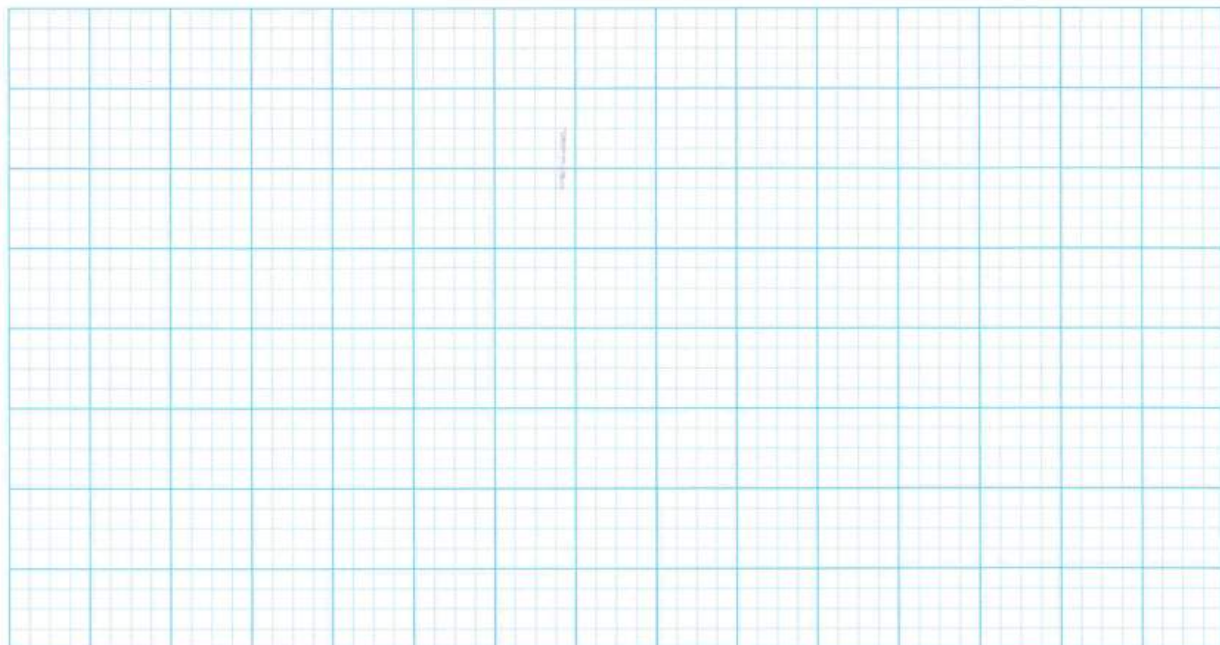
Bài giải

**Bài 4**

Một tấm tôn hình chữ nhật có chiều dài 1,2 m; chiều rộng 1 m. Người ta cắt ở mỗi góc của tấm tôn một hình vuông cạnh 0,4 m để xếp thành một cái thùng hình hộp chữ nhật không có nắp. Tính thể tích của cái thùng đó.



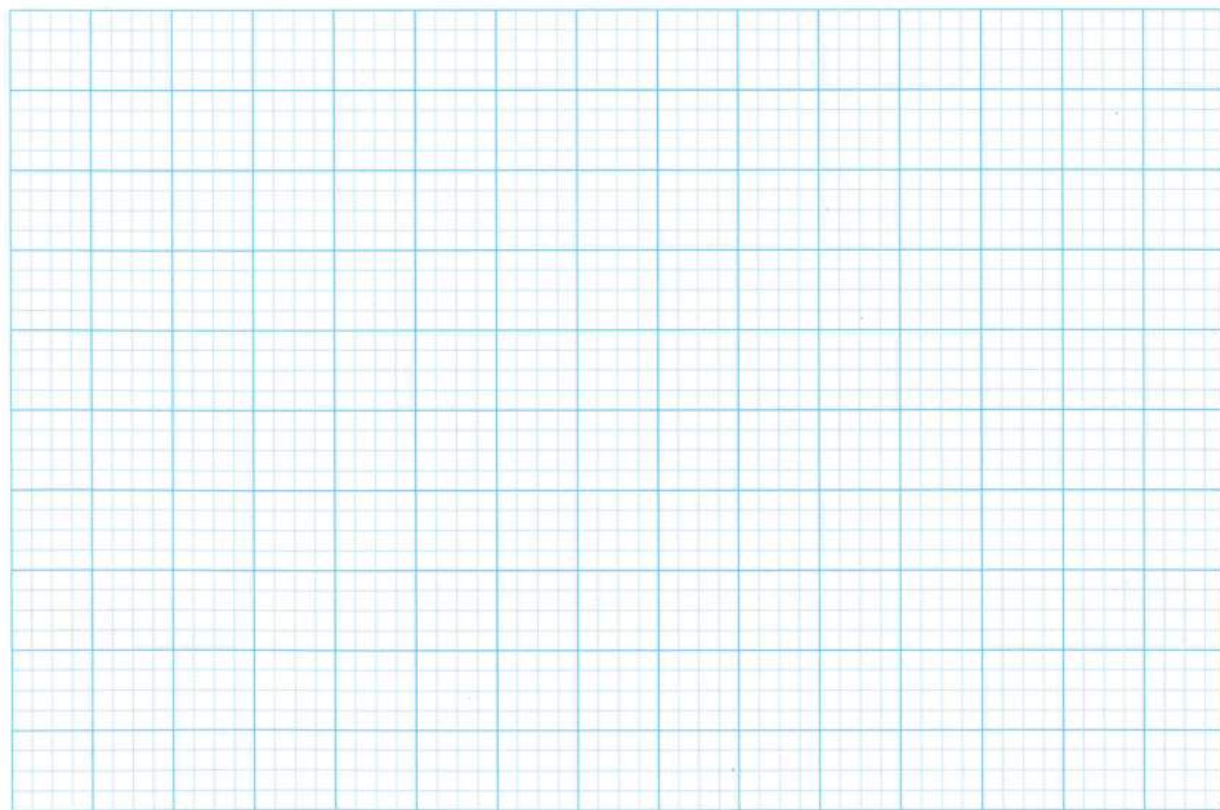
Bài giải



Bài 5

Hai vòi nước cùng chảy vào một bể bơi có chiều dài 50 m, chiều rộng 25 m và chiều sâu 2,5 m. Vòi thứ nhất mỗi giờ chảy được 8 000 l nước, vòi thứ hai mỗi giờ chảy được 12 000 l nước. Hỏi sau mấy giờ thì hai vòi chảy được 80% thể tích bể bơi đó?

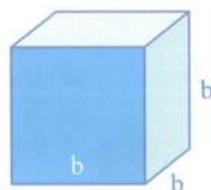
Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:



Câu 1 Thể tích của hình bên là:

A. $(b + b) \times 6$

B. $b \times 4$

C. $b \times 6$

D. $b \times b \times b$

Câu 2 Một khối kim loại dạng hình lập phương có cạnh là 21 cm. Vậy thể tích của khối kim loại đó là:

A. 6 591 cm^3

B. 9 261 cm^3

C. 8 261 cm^3

D. 9 126 cm^3

Câu 3 Một hộp quà dạng hình lập phương có chu vi đáy bằng 16 dm. Vậy thể tích của hộp quà đó là:

A. 64 dm^3

B. 8 dm^3

C. 80 dm^3

D. 125 dm^3

Câu 4 An muốn xếp các khối ru-bích có cạnh là 4 cm vào một hộp giấy dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài là 16 cm, chiều rộng là 12 cm và chiều cao là 8 cm. Vậy An xếp được nhiều nhất số khối ru-bích là:

A. 96 khối

B. 48 khối

C. 24 khối

D. 12 khối

Câu 5 Một khối thạch cao dạng hình lập phương có cạnh là 28 cm. Người ta cắt đi một phần thạch cao dạng hình lập phương có cạnh bằng $\frac{1}{2}$ cạnh của khối thạch cao đó. Vậy thể tích phần thạch cao còn lại là:

A. 21 952 cm^3

B. 19 208 cm^3

C. 17 440 cm^3

D. 10 398 cm^3

II. Phần tự luận.

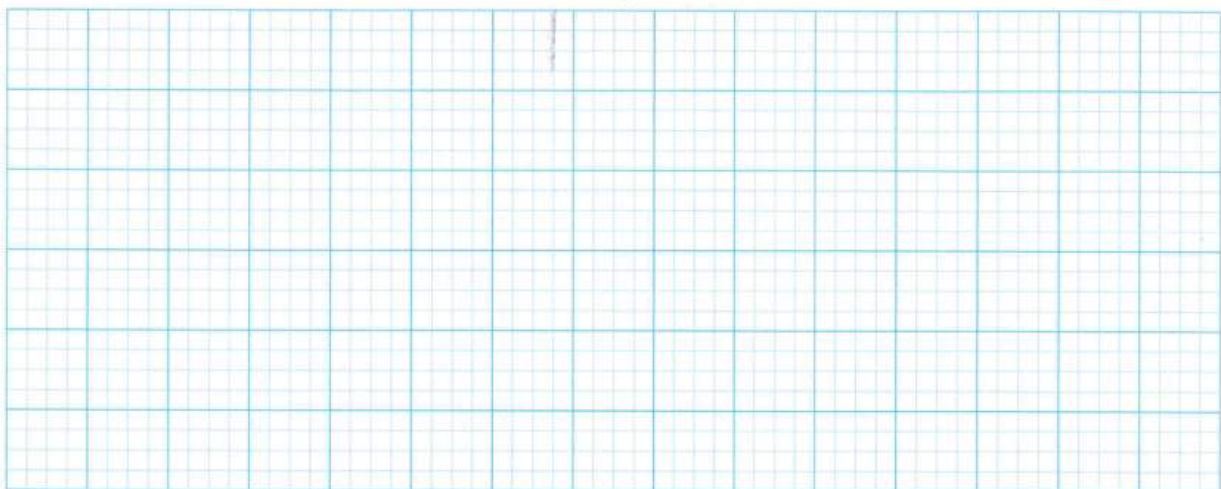
Bài 1 Hoàn thành bảng sau.

Độ dài cạnh hình lập phương	30 dm	8 cm	0,2 m
Thể tích hình lập phương			

Bài 2

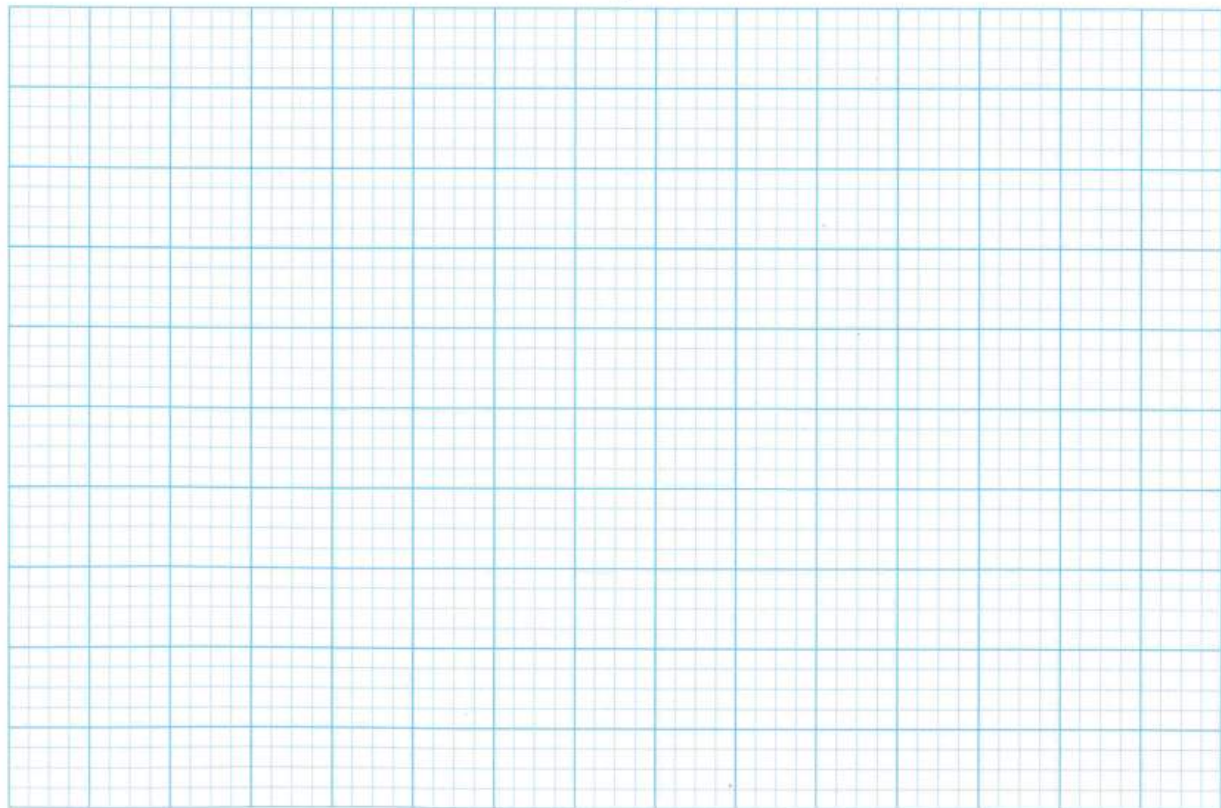
Chú Sơn đóng một thùng gỗ hình lập phương có diện tích 1 mặt là 9 dm^2 . Hỏi thùng gỗ chú Sơn đóng có thể tích bằng bao nhiêu xăng-ti-mét khối?

Bài giải

**Bài 3**

Một bể nước hình lập phương có cạnh $1,5 \text{ m}$ với lượng nước trong bể chiếm $\frac{4}{5}$ thể tích bể. Bác Nam đổ các thùng nước vào bể, mỗi thùng chứa 25 l nước. Hỏi bác phải đổ vào bể bao nhiêu thùng nước như thế để bể đầy nước? (Biết $1 \text{ dm}^3 = 1 \text{ l}$)

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

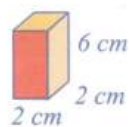
Câu 1 Hình hộp chữ nhật bên có thể xếp được số khối màu cam là:

A. 8 khối

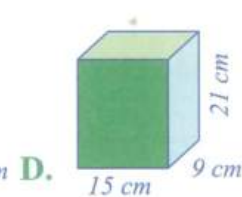
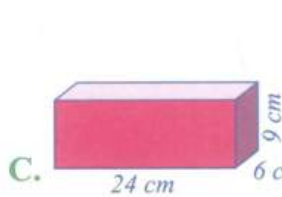
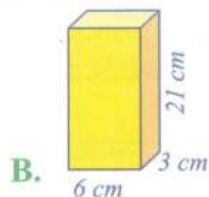
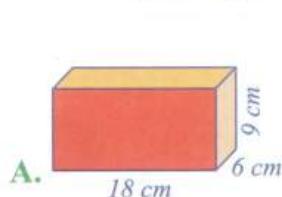
B. 4 khối

C. 7 khối

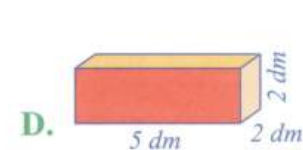
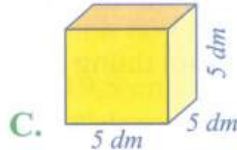
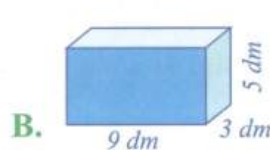
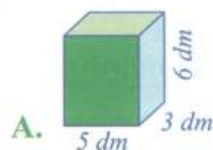
D. 5 khối



Câu 2 Trong các thùng dưới đây, thùng có thể xếp vừa đủ được 36 khối gỗ lập phương có cạnh 3 cm là:

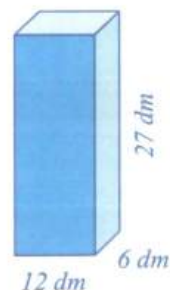
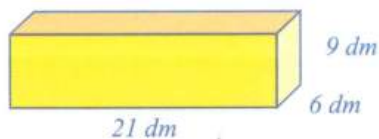
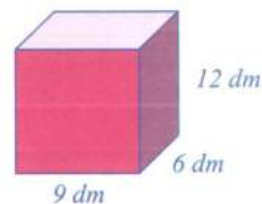


Câu 3 Một kho chứa có thể tích là 300 dm^3 , người ta xếp kín vào kho đó 15 thùng hàng cùng loại. Vậy loại thùng hàng thích hợp để xếp vào kho là:



II. Phần tự luận.

Bài 1 Điền số khối hình lập phương cạnh 3 cm cần dùng để xếp đầy các hình hộp dưới đây.



Bài 2

Bác Thảo đặt mua 160 hộp bánh với chiều dài 15 cm, chiều rộng 5 cm và chiều cao 20 cm tại một cửa hàng. Cửa hàng xếp các hộp bánh đó vào các thùng bìa có thể tích $0,12 \text{ m}^3$ để tiện vận chuyển. Hỏi để xếp được hết số hộp bánh bác Thảo mua thì cửa hàng cần bao nhiêu thùng bìa?

Bài giải

Bài 3

Một phòng kho có thể tích 320 m^3 chứa vừa hết 40 thùng hàng cùng loại. Hỏi nếu thể tích của mỗi thùng hàng đó giảm đi 2 lần thì phòng kho chứa được bao nhiêu thùng hàng như thế? (khoảng cách giữa các thùng là không đáng kể)

Bài giải

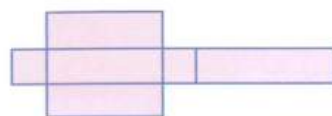
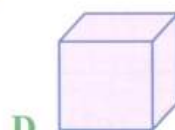


I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:



Câu 1 Hình bên là hình khai triển của hình khối nào dưới đây:



Câu 2 Bể cá cảnh nhà An dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài là 55 cm, chiều rộng là 32 cm và chiều cao là 25 cm. Vậy diện tích xung quanh của bể cá đó là:

- A. 4 530 cm^2 B. 4 350 cm^2 C. 1 785 cm^2 D. 3 645 cm^2

Câu 3 Bác Nam làm một chiếc thùng gỗ không có nắp dạng hình lập phương có cạnh là 5,8 dm. Vậy diện tích gỗ bác Nam cần dùng là:

- A. 29 dm^2 B. 201,84 dm^2 C. 134,56 dm^2 D. 168,2 dm^2

Câu 4 Một hình hộp chữ nhật có thể tích là 3 136 cm^3 , biết chiều rộng là 7 cm và chiều cao là 16 cm. Vậy chiều dài của hình hộp chữ nhật đó là:

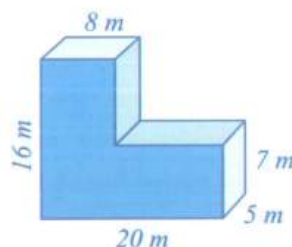
- A. 38,7 cm B. 28 cm C. 19,5 cm D. 26 cm

Câu 5 Hoa mua giấy gói hai hộp quà, một hộp quà dạng hình hộp chữ nhật với chiều dài 15 cm, chiều rộng 8 cm, chiều cao 7 cm và một hộp quà dạng hình lập phương có cạnh bằng trung bình cộng 3 kích thước của hộp quà dạng hình hộp chữ nhật. Vậy diện tích giấy Hoa cần mua để gói hộp quà dạng hình lập phương là:

- A. 400 cm^2 B. 600 cm^2 C. 562 cm^2 D. 1 162 cm^2

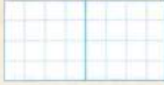
Câu 6 Thể tích của hình bên là:

- A. 1 060 m^3 B. 1 340 m^3
C. 1 204 m^3 D. 1 316 m^3



II. Phần tự luận.

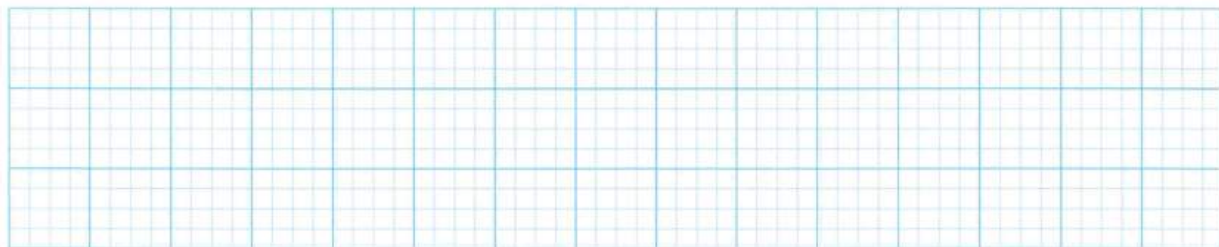
Bài 1 Hoàn thành bảng sau.

Hình lập phương			
Độ dài cạnh	Diện tích xung quanh	Diện tích toàn phần	Thể tích
5 cm			
	36 dm ²		
		24 cm ²	

Bài 2

Hiện xếp các khối hình lập phương có thể tích 8 dm³ vào một chiếc thùng hình hộp chữ nhật có thể tích 1 920 dm³. Hỏi Hiện xếp được bao nhiêu khối như vậy thì vừa đầy chiếc thùng hình hộp chữ nhật đó?

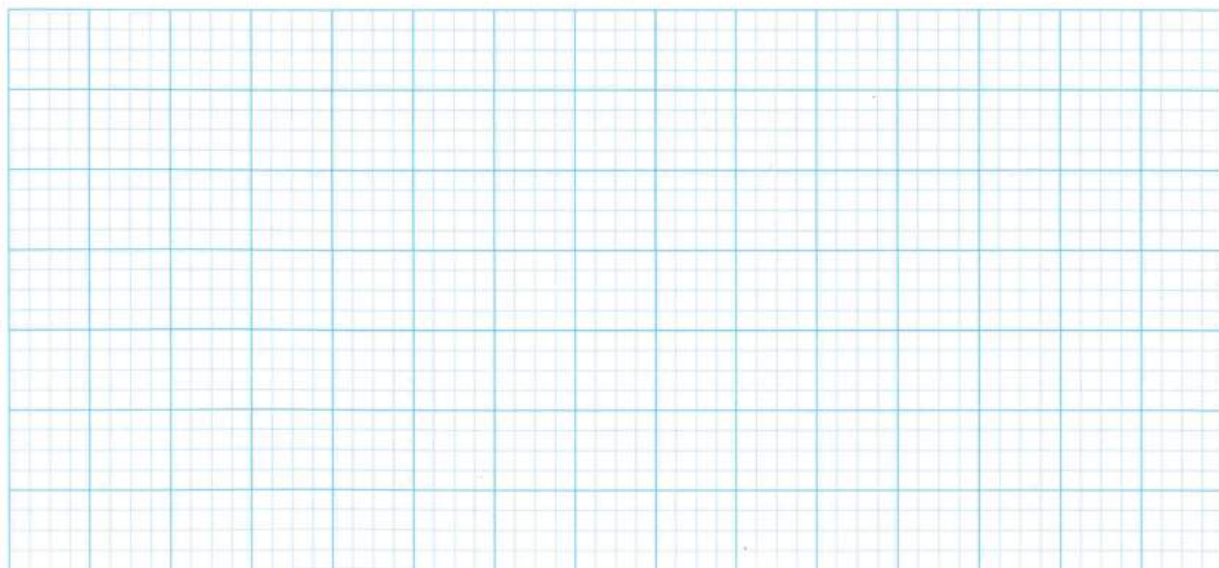
Bài giải



Bài 3

Phòng tắm nhà cô Yến dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 5 m, chiều rộng 2 m và chiều cao 4 m. Cô muốn ốp gạch xung quanh tường và lát nền phòng tắm. Tính diện tích phần ốp gạch và lát nền.

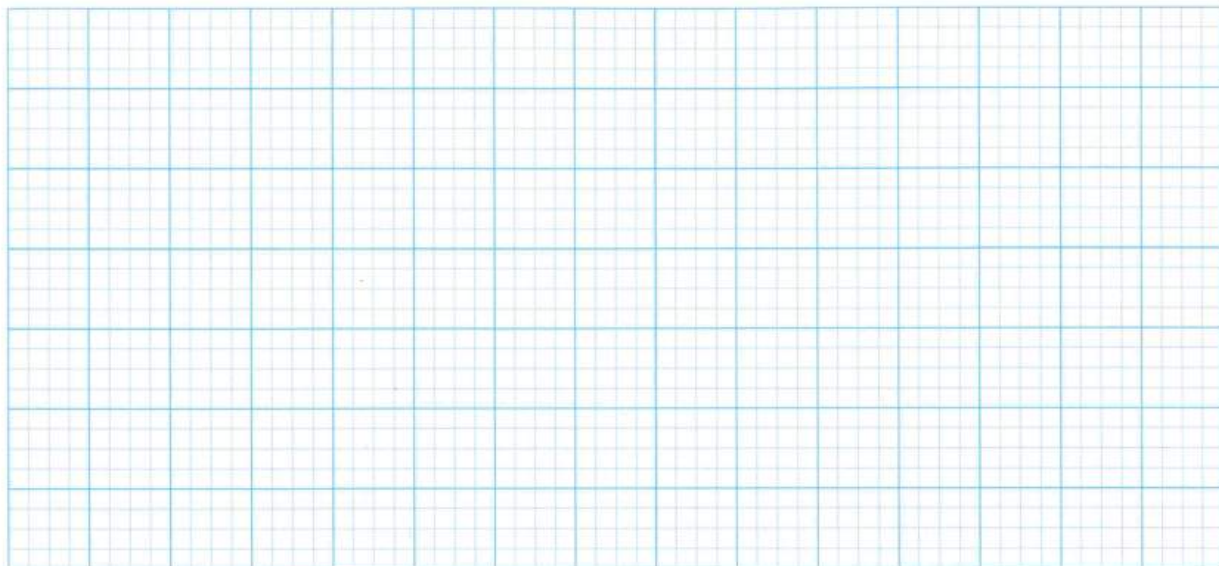
Bài giải



Bài 4

Một khối gỗ dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 2,2 m, chiều rộng 1,8 m và chiều cao 0,5 m. Bác Dũng cắt đi một phần khối gỗ có dạng hình lập phương cạnh 0,5 m. Tính thể tích khối gỗ còn lại.

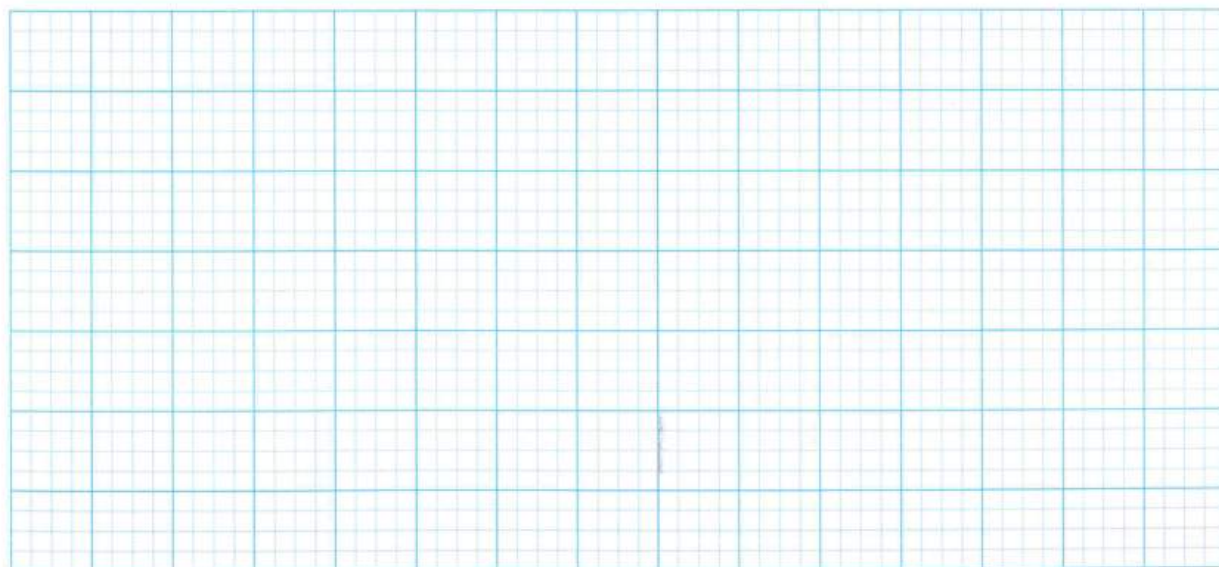
Bài giải

**Bài 5**

Một bể cá hình hộp chữ nhật có chiều dài 1,6 m và chiều rộng 0,8 m. Ban đầu mực nước trong bể cao 0,4 m. Sau khi thả một hòn đá vào bể, mực nước trong bể bằng $\frac{5}{4}$ mực nước ban đầu. Tính thể tích của hòn đá đó.



Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số?

5 tuần lễ = ? ngày

- A. 60 ngày B. 7 ngày C. 21 ngày D. 35 ngày

Câu 2 Năm nhuận có số ngày là:

- A. 368 ngày B. 365 ngày C. 360 ngày D. 366 ngày

Câu 3 Năm 938, Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng. Vậy năm đó thuộc thế kỉ:

- A. IX B. X C. XII D. XV

Câu 4 Một ô tô du lịch đi từ Hà Nội đến Hải Phòng hết 1 giờ 45 phút. Vậy ô tô đó đã đi hết số giờ là:

- A. 1,75 giờ B. 2,5 giờ C. 1,45 giờ D. 3,4 giờ

Câu 5 Lan đạp xe từ nhà mình đến nhà bà ngoại hết 0,45 giờ. Vậy Lan đã đạp xe hết số phút là:

- A. 29 phút B. 18 phút C. 27 phút D. 38 phút

II. Phần tự luận.

Bài 1 Số?

50 phút =

 giây

105 ngày =

 tuần

$\frac{3}{4}$ thế kỉ =

 năm

18 000 giây =

 phút

3 phút 50 giây =

 giây

2 năm 6 tháng =

 tháng

Bài 2 Điền vào chỗ trống cho thích hợp.

a. Ngày 10/10/1954, Thủ đô được giải phóng trong sự hân hoan của hàng vạn người dân.

Vậy năm đó thuộc thế kỉ .

b. Tháng 2 năm 1418, Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn đánh đuổi quân Minh, năm

đó thuộc thế kỉ .

c. Mùa xuân năm 542 thuộc thế kỉ , Lý Bí phát cờ khởi nghĩa, các hào kiệt khắp nơi kéo về hưởng ứng.

d. Năm 1789 thuộc thế kỉ , vua Quang Trung đại phá quân Thanh.

Bài 3

$>$; $<$; $=$?

6 phút  300 giây

2,8 phút  150 giây

$\frac{2}{3}$ ngày  16 giờ

$\frac{1}{2}$ thế kỉ  53 năm

2 phút 45 giây  250 giây

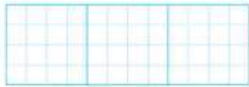
2 tuần 3 ngày  17 ngày

Bài 4

Ba bạn Tùng, Hải, An cùng tham gia cuộc thi chạy. Biết Hải chạy hết 130 giây, Tùng chạy hết 2 phút 16 giây và An chạy hết 2 phút 20 giây.

Điền vào chỗ trống cho thích hợp.

a. Bạn chạy về đích nhanh nhất là .

b.  là bạn chạy về đích chậm nhất.

c. 136 giây là thời gian chạy về đích của bạn .

d. Tên của các bạn sắp xếp theo thứ tự chạy về đích từ nhanh nhất đến chậm nhất là:





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Kết quả của phép tính 2 giờ 25 phút + 3 giờ 15 phút là:

- A. 6 giờ 10 phút B. 5 giờ 40 phút C. 5 giờ 20 phút D. 4 giờ 40 phút

Câu 2 Số?

$$8 \text{ phút } 17 \text{ giây} - ? = 5 \text{ phút } 12 \text{ giây}$$

- A. 4 phút 10 giây B. 3 phút 15 giây C. 3 phút 5 giây D. 13 phút 29 giây

Câu 3 Bác Mai có chuyến bay lúc 11 giờ 20 phút. Bác dự định sẽ đến sân bay trước 2 giờ để làm thủ tục và sắp xếp hành lí. Biết thời gian bác Mai đi từ nhà đến sân bay là 50 phút. Vậy bác Mai phải bắt đầu đi từ nhà đến sân bay lúc:

- A. 8 giờ 30 phút B. 10 giờ 10 phút C. 9 giờ 20 phút D. 10 giờ 30 phút

Câu 4 Lúc 2 giờ 30 phút, Liên bắt đầu đọc sách. Sau khi đọc sách được 1 giờ 45 phút, Liên chơi với em đến 5 giờ 10 phút rồi tập thể dục. Biết thời gian Liên tập thể dục ít hơn thời gian chơi với em là 25 phút. Vậy thời gian Liên tập thể dục là:

- A. 30 phút B. 40 phút C. 55 phút D. 80 phút

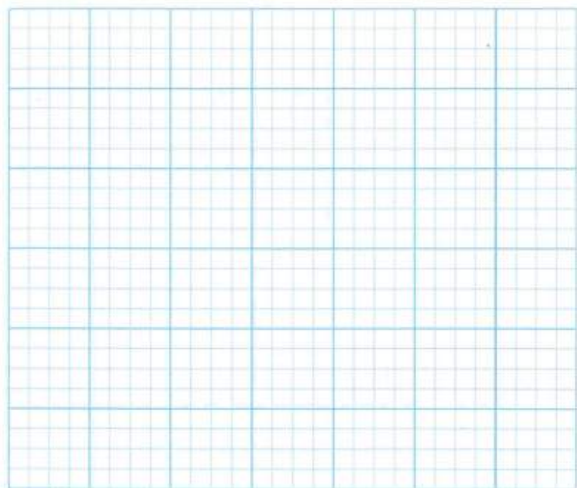
II. Phần tự luận.

Bài 1 Đặt tính rồi tính.

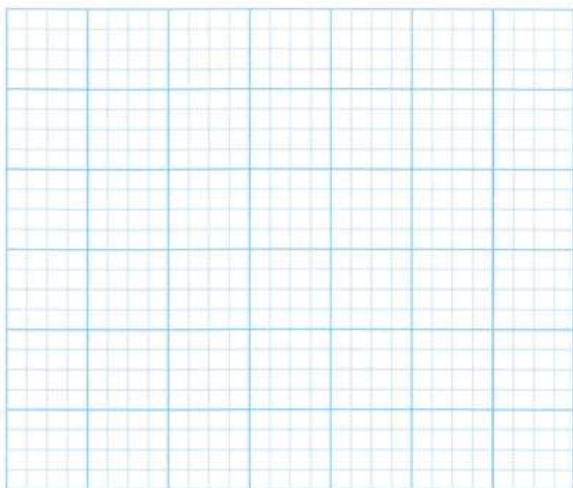
$$3 \text{ giờ } 21 \text{ phút} + 4 \text{ giờ } 32 \text{ phút}$$

$$2 \text{ giờ } 36 \text{ phút} + 6 \text{ giờ } 32 \text{ phút}$$

5 phút 20 giây – 3 phút 30 giây



8 phút 10 giây – 5 phút 41 giây



Bài 2 Nói.

3 phút 50 giây + 4 phút 42 giây

14 phút 25 giây + 8 phút 21 giây

6 phút 55 giây + 9 phút 35 giây

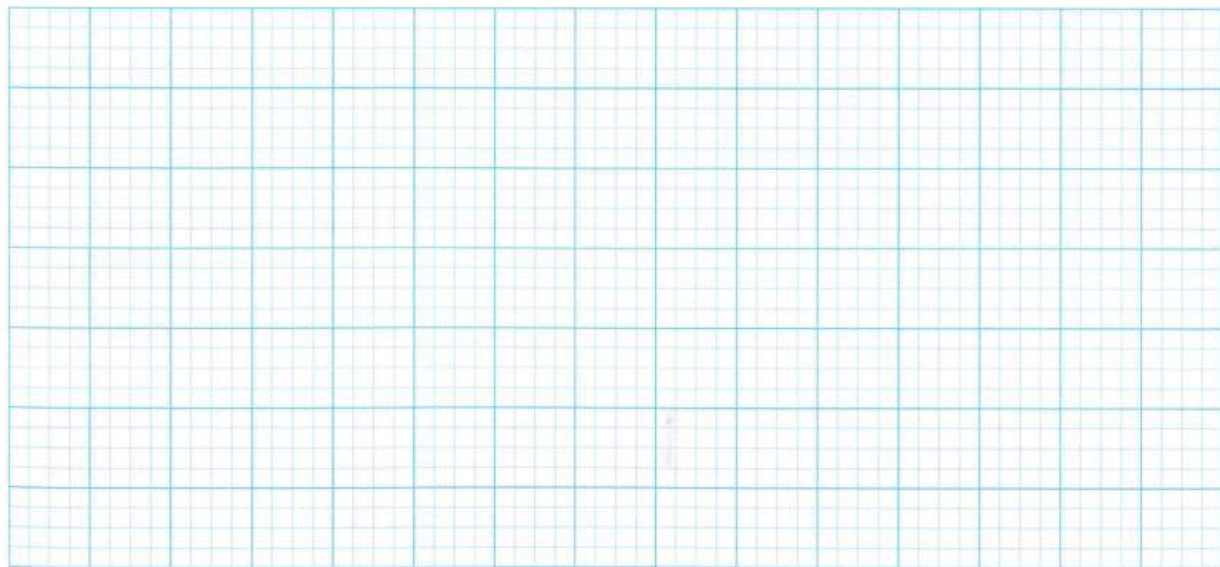
33 phút 10 giây – 10 phút 24 giây

41 phút 5 giây – 24 phút 35 giây

10 phút 50 giây – 2 phút 18 giây

Bài 3 Tú và Thảo hẹn nhau tới thư viện. Tú bắt đầu đi lúc 7 giờ 53 phút và đến thư viện lúc 8 giờ 10 phút. Biết Thảo bắt đầu đi lúc 7 giờ 30 phút và thời gian đi đến thư viện của Thảo lâu hơn thời gian đi đến thư viện của Tú là 8 phút. Hỏi Thảo đến thư viện lúc mấy giờ?

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Kết quả của phép tính 6 giờ 15 phút : 3 là:

- A. 9 giờ 5 phút B. 18 giờ 15 phút C. 3 giờ 5 phút D. 2 giờ 5 phút

Câu 2 Số?

? phút ? giây : 3 = 3 phút 6 giây

- A. 10 và 9 B. 9 và 18 C. 10 và 11 D. 6 và 18

Câu 3 Trong các phép tính dưới đây, phép tính có kết quả lớn nhất là:

- A. 2 giờ 7 phút $\times$ 2 B. 1 giờ 3 phút $\times$ 5
C. 12 giờ 45 phút : 3 D. 20 giờ 56 phút : 4

Câu 4 Một ô tô và một xe máy cùng xuất phát từ A đi đến B. Ô tô đi hết 1 giờ 20 phút và đi nhanh hơn xe máy gấp 2 lần. Vậy thời gian xe máy đi từ A đến B là:

- A. 40 phút B. 3 giờ 7 phút C. 12 giờ 50 phút D. 2 giờ 40 phút

Câu 5 Cô Phương may 1 chiếc áo khoác và 1 chiếc áo phông, thời gian cô may xong chiếc áo khoác là 3 giờ 24 phút và gấp 3 lần thời gian để cô may xong chiếc áo phông. Vậy cô Phương may xong chiếc áo khoác và chiếc áo phông đó hết tất cả số thời gian là:

- A. 4 giờ 32 phút B. 1 giờ 8 phút C. 3 giờ 32 phút D. 4 giờ 8 phút

Câu 6 Hôm nay, Hà đi tham quan một viện bảo tàng có 6 tầng. Với 4 tầng đầu tiên, trung bình mỗi tầng Hà tham quan hết 10 phút 15 giây. Với 2 tầng còn lại, trung bình mỗi tầng Hà tham quan hết 12 phút 30 giây. Vậy Hà tham quan viện bảo tàng đó hết số thời gian là:



- A. 22 phút 45 giây B. 45 phút 22 giây C. 1 giờ 6 phút D. 56 phút

II. Phần tự luận.

Bài 1 Đặt tính rồi tính.

6 ngày 9 giờ $\times 3$

17 giờ 4 phút : 8

Bài 2 $>$; $<$; $=$?

2 phút 10 giây $\times 6$

 12 phút

25 giờ 10 phút : 5

 5 giờ 8 phút

4 phút 15 giây $\times 4$

 17 phút

18 giờ 36 phút : 6

 3 giờ 2 phút

2 ngày 3 giờ $\times 3$

 7 ngày 4 giờ

2 tuần 4 ngày : 2

 8 ngày

9 ngày 21 giờ : 3

 3 ngày 5 giờ

1 năm 6 tháng $\times 2$

 3 năm

Bài 3 Số?

a. Bác Thái đóng 3 chiếc bàn gỗ hết 4 giờ 24 phút. Biết thời gian bác đóng mỗi chiếc

bàn là như nhau. Vậy thời gian để bác đóng 5 chiếc bàn như thế là

 giờ

 phút.

b. Hôm nay, Minh học bài hết 2 giờ 10 phút. Thời gian Minh đọc sách bằng thời gian

Minh học bài giảm đi 2 lần và bằng thời gian thời gian Minh sang nhà bạn chơi giảm

đi 3 lần. Vậy thời gian Minh sang nhà bạn chơi hôm nay là

 giờ

 phút.

Bài 4 Trong kì nghỉ hè, mỗi ngày Mai dành 2 giờ 10 phút để đọc sách. Vào năm học mới, thời gian Mai đọc sách mỗi ngày giảm đi 2 lần so với thời gian đọc sách trong kì nghỉ hè. Hỏi vào năm học mới, mỗi tuần Mai dành bao nhiêu thời gian để đọc sách?



Bài giải

Bài 5 Hai anh em Trung và Bình cùng tập thể dục chạy bộ quanh hồ. Trung chạy bộ 3 vòng hồ hết 9 phút 30 giây, còn Bình chạy bộ 2 vòng hồ. Biết thời gian Bình chạy bộ 1 vòng hồ gấp 2 lần thời gian Trung chạy bộ 1 vòng hồ. Hỏi Bình chạy bộ quanh hồ hết bao nhiêu thời gian?



Bài giải



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 “Một trăm linh sáu ki-lô-mét trên giờ” viết là:

- A. 160 km/giờ B. 105 km/h C. 106 m/s D. 106 km/h

Câu 2 Số?

$$54 \text{ km/h} = ? \text{ m/s}$$

- A. 13 B. 14 C. 15 D. 16

Câu 3 Bạn Mạnh chạy 460 m trong 2 phút. Vậy vận tốc chạy của Mạnh là:

- A. 320 m/phút B. 230 m/phút C. 230 km/h D. 160 m/phút

Câu 4 Trong 3 giờ 24 phút, một xe ô tô đi được quãng đường dài 187 km. Vậy vận tốc của xe ô tô đó là:

- A. 55 km/h B. 60 km/h C. 65 km/h D. 61 km/h

Câu 5 Lúc 6 giờ 45 phút, anh Minh bắt đầu chạy bộ 3 vòng quanh công viên. Anh chạy xong lúc 7 giờ 21 phút. Biết độ dài 1 vòng quanh công viên là 2,1 km và vận tốc chạy của anh là không đổi. Vậy vận tốc chạy của anh Minh là:

- A. 10,5 m/phút B. 10,5 km/h C. 3,6 m/phút D. 3,5 km/h

II. Phần tự luận.

Bài 1 Nối các phương tiện dưới đây với vận tốc tương ứng.



60 km/h

13 km/h

90 km/h

1 134 km/h

Bài 2

Quãng đường (s)	102 m	450 km	105 m	232 km
Thời gian (t)	12 giây	3 giờ	7 giây	4 giờ
Vận tốc (v)	8,5 m/s			

Bài 3

Bài giải

Bài 4



Bài giải



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Cô Vân đi xe máy với vận tốc 30 km/h. Vậy quãng đường cô Vân đi được trong 2 giờ là:

- A. 1,5 km B. 15 km C. 6 km D. 60 km

Câu 2 Quãng đường từ Hà Nội đến Thanh Hóa là 200 km. Vậy thời gian ô tô đi từ Hà Nội đến Thanh Hóa với vận tốc 80 km/h là:

- A. 2 giờ 30 phút B. 2 giờ 15 phút C. 1 giờ 30 phút D. 2 giờ 45 phút

Câu 3 Một con báo có thể chạy với vận tốc 91 km/h. Vậy trong 6 phút con báo đó có thể chạy được số ki-lô-mét là:

- A. 564 km B. 546 km C. 1,9 km D. 9,1 km

Câu 4 Lúc 9 giờ, một ca nô đưa khách du lịch đi tham quan đảo xuất phát từ bến cảng với vận tốc 15 km/h. Quãng đường từ bến cảng đến đảo là 7,5 km. Vậy ca nô đến đảo lúc:

- A. 8 giờ 45 phút B. 9 giờ 15 phút C. 9 giờ 30 phút D. 8 giờ 30 phút



II. Phần tự luận.

Bài 1 Hoàn thành bảng sau.

Quãng đường (s)		720 km		210 m
Vận tốc (v)	90 km/h	60 km/h	5 m/phút	6 m/s
Thời gian (t)	1 giờ 30 phút		6 phút 15 giây	

Bài 2

Hai xe ô tô cùng xuất phát từ điểm A đến điểm B. Xe thứ nhất đi với vận tốc 64 km/h, xe thứ hai đi với vận tốc 80 km/h. Quãng đường AB dài 160 km. Hỏi xe nào đến điểm B sớm hơn và sớm hơn bao nhiêu phút?

Bài giải

Bài 3

Sáng nay, anh Hùng đi xe máy từ nhà về quê. Trong 45 phút đầu, anh đi với vận tốc 40 km/h rồi đi thêm 30 phút nữa với vận tốc 35 km/h thì đến nơi. Hỏi quãng đường từ nhà anh Hùng về quê là bao nhiêu ki-lô-mét?

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số?

2 năm 6 tháng = ? tháng

- A. 30 tháng B. 30 C. 26 tháng D. 26

Câu 2 Kết quả của phép tính 3 tuần 5 ngày $\times$ 5 là:

- A. 15 tuần B. 25 ngày C. 6 tuần 4 ngày D. 18 tuần 4 ngày

Câu 3 Một máy bay bay được 960 km trong 1 giờ 30 phút. Vận tốc của máy bay đó là:

- A. 640 km/h B. 800 km/h C. 1 440 km/h D. 1 620 km/h

Câu 4 Hòa làm xong bài toán thứ nhất hết 1 phút 30 giây, thời gian Hòa làm xong bài toán thứ hai gấp 3 lần thời gian làm bài toán thứ nhất. Vậy tổng thời gian Hòa làm xong hai bài toán đó là:

- A. 4 phút 30 giây B. 5 phút 30 giây C. 6 phút D. 4 phút



Câu 5 Huệ đi bộ từ nhà lúc 7 giờ 45 phút và đến trường lúc 8 giờ. Độ dài quãng đường từ nhà Huệ đến trường là 1 125 m. Vận tốc đi bộ của Huệ là:

- A. 28,125 km/h B. 281,25 km/h C. 4,5 km/h D. 45 km/h



Câu 6 Quãng đường từ Hà Nội về quê anh Nam dài 60 km. Anh bắt đầu đi từ Hà Nội về quê lúc 7 giờ 10 phút với vận tốc 40 km/h. Trên đường đi anh dừng lại nghỉ 15 phút. Vậy anh Nam về đến quê lúc:

- A. 8 giờ 45 phút B. 8 giờ 55 phút C. 1 giờ 45 phút D. 8 giờ 40 phút

II. Phần tự luận.

Bài 1

5 ngày 12 giờ + 1 ngày 20 giờ

[illegible]

12 giờ 45 phút – 5 giờ 50 phút

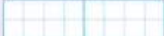
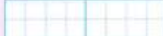
A full-page view of a blank sheet of graph paper. The grid consists of small squares formed by thin, light blue lines. There are no margins or other markings on the page.
$$9 \text{ phút } 40 \text{ giây} \times 4$$
A full-page view of a blank sheet of graph paper. The grid consists of thin, light blue horizontal and vertical lines forming small squares across the entire page. There are no margins, text, or other markings on the paper.

7 năm 4 tháng : 4

[illegible]

Bài 2

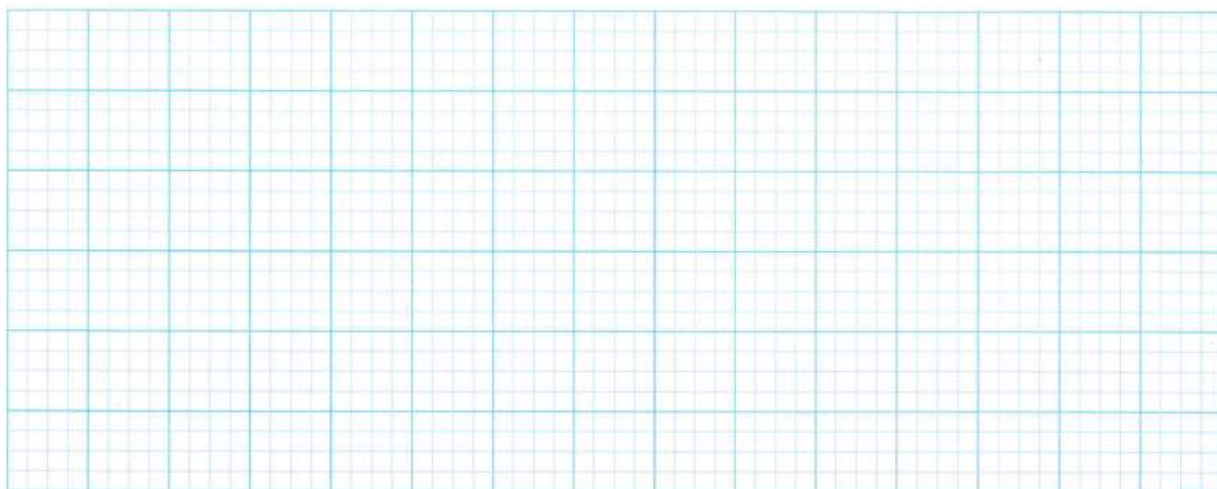
Hoàn thành bảng sau (theo mẫu).

Quãng đường (s)	100 m			45 m
Vận tốc (v)	50 m/phút	24 km/h	60 km/h	12 m/s
Thời gian (t)	2 phút	30 phút	1 giờ 30 phút	

Bài 3

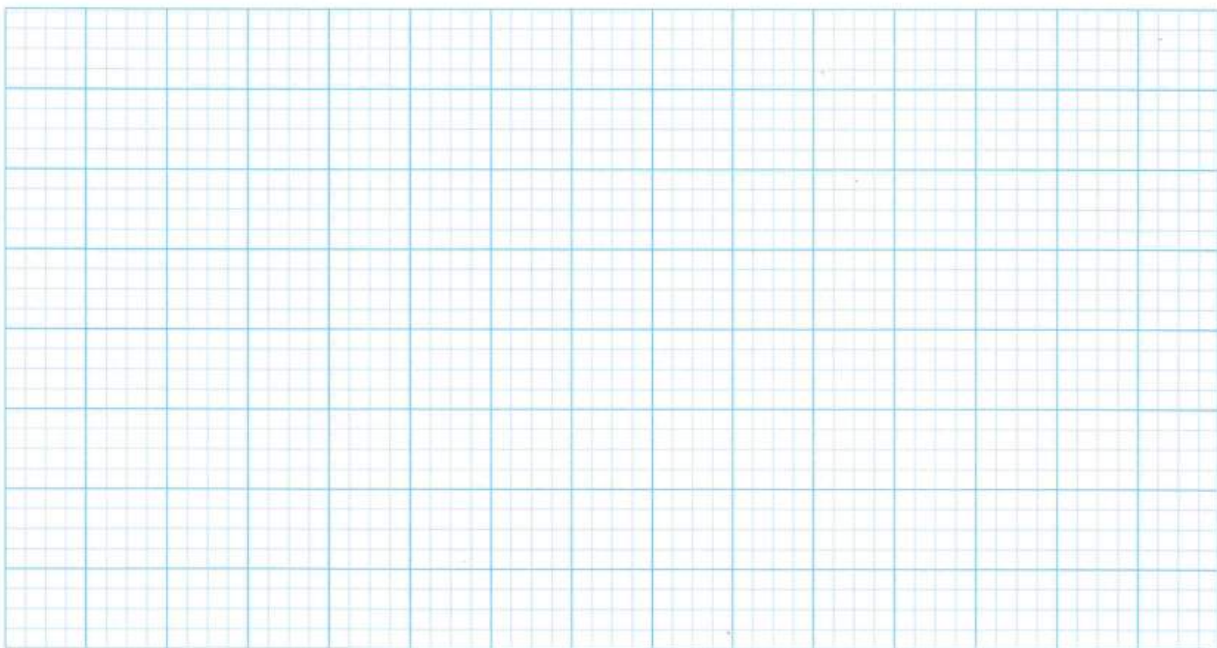
Nhà Mai cách công viên 2 km. Sáng nay, Mai bắt đầu đi xe đạp từ nhà lúc 7 giờ 58 phút và đến công viên lúc 8 giờ 10 phút. Tính vận tốc đi xe đạp của Mai.

Bài giải

**Bài 4**

Trên quãng đường AB, một xe máy đi từ A đến B với vận tốc 40 km/h. Cùng lúc đó một ô tô đi từ B về A với vận tốc 60 km/h. Sau 30 phút thì hai xe gặp nhau. Tính độ dài quãng đường AB.

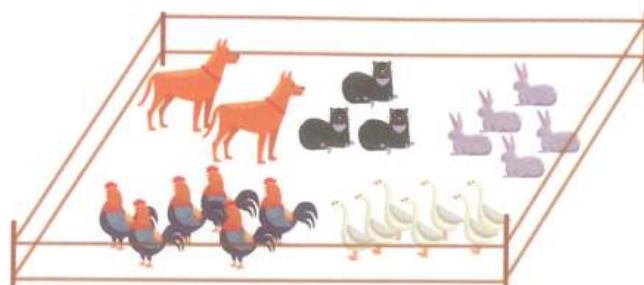
Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Quan sát hình dưới đây và khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:



Các vật nuôi trong gia đình Lan

Câu 1 Số loại vật nuôi của gia đình Lan là:

- A. 4 loại B. 3 loại C. 5 loại D. 2 loại

Câu 2 Nhà Lan nuôi số con mèo là:

- A. 6 con B. 7 con C. 5 con D. 3 con

Câu 3 Những loại vật nuôi có số lượng ít hơn 4 con là:

- A. Chó, mèo B. Vịt, chó C. Thỏ, chó D. Gà, mèo

Câu 4 Tổng số vật nuôi của gia đình Lan là:

- A. 23 con B. 20 con C. 21 con D. 22 con

Câu 5 Các loại vật nuôi được sắp xếp theo thứ tự số lượng từ lớn đến bé là:

- A. Vịt, gà, thỏ, chó, mèo B. Vịt, gà, mèo, thỏ, chó
C. Gà, vịt, thỏ, mèo, chó D. Vịt, gà, thỏ, mèo, chó

Câu 6 Mẹ Lan vừa bán đi $\frac{2}{3}$ số con gà với giá 110 000 đồng cho mỗi ki-lô-gam. Biết trung bình mỗi con gà mẹ Lan bán cân nặng 2,4 kg. Vậy mẹ Lan bán số con gà đó thu được số tiền là:

- A. 1 028 000 đồng B. 1 056 000 đồng C. 1 065 000 đồng D. 1 072 000 đồng

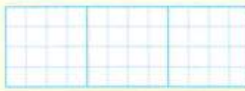
II. Phần tự luận.

Bài 1

Trong buổi kiểm tra sức khỏe ở trường, kết quả đo chiều cao của các bạn học sinh Tổ 1 lớp 5A được ghi lại như sau:

130,9 cm; 132,2 cm; 132,5 cm; 133,1 cm; 132 cm; 131,8 cm; 130 cm;
134 cm; 132 cm; 135 cm; 134,5 cm; 132,3 cm.

Dựa vào kết quả thu thập trên, điền vào chỗ trống cho thích hợp.

Chiều cao	Dưới 131 cm	131 cm – 133 cm	133 cm trở lên
Số bạn			

a. Tổ Một có nhiều bạn cao trong khoảng từ  nhất.

b. Tổ Một có tất cả  bạn.

c. Tỉ số của số bạn cao từ 133 cm trở lên so với tổng số bạn của tổ Một là .

Bài 2

Một cửa hàng ghi lại số lượng ly nước bán được trong hôm nay của từng loại nước uống.

Loại nước uống	Cà phê	Nước ép	Trà sữa	Sinh tố
Số lượng (ly)	25	22	50	30

Dựa vào bảng số liệu trên, điền vào chỗ trống cho thích hợp.

a. Cửa hàng bán được tất cả  ly nước.

b. Tỉ số của số ly nước ép cửa hàng bán được so với tổng số ly nước cửa hàng bán

được là .

c. Mỗi ly sinh tố có giá 40 000 đồng. Vậy hôm nay cửa hàng bán sinh tố thu được số

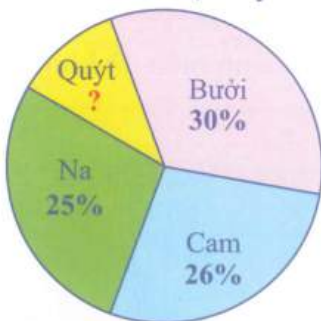
tiền là  đồng.



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Vườn cây ăn quả của nhà Hiền có bốn loại cây là na, bưởi, cam, quýt. Biểu đồ hình quạt tròn dưới đây biểu diễn tỉ số phần trăm các loại cây ở vườn nhà Hiền:



Câu 1 Loại cây được trồng nhiều nhất trong vườn là:

- A. Na B. Cam C. Bưởi D. Quýt

Câu 2 Loại cây được trồng ít nhất trong vườn là:

- A. Na B. Cam C. Bưởi D. Quýt

Câu 3 Tỉ số phần trăm số cây quýt trong vườn là:

- A. 20% B. 19% C. 25% D. 26%

Câu 4 Biết trong vườn nhà Hiền có tất cả 200 cây ăn quả. Vậy số cây cam trong vườn là:

- A. 38 cây B. 50 cây C. 52 cây D. 60 cây

Câu 5 Trong vườn, số cây bưởi nhiều hơn số cây cam là:

- A. 22 cây B. 14 cây C. 10 cây D. 8 cây

Câu 6 Tên các loại cây trong vườn nhà Hiền được sắp xếp theo số lượng từ ít đến nhiều là:

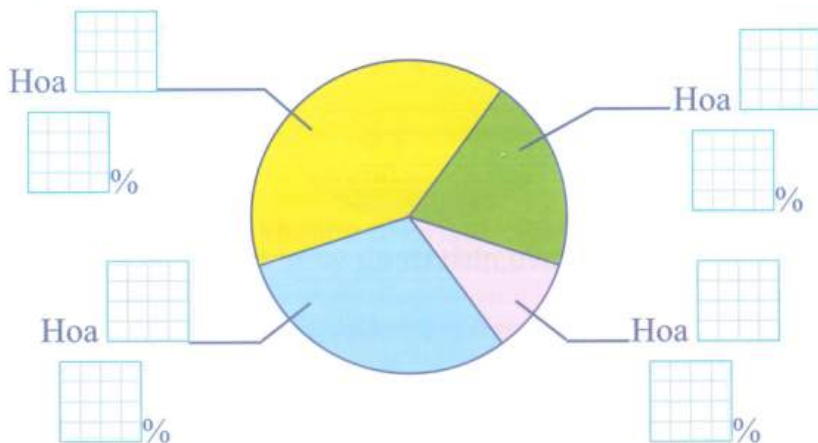
- A. Quýt, na, cam, bưởi B. Quýt, na, bưởi, cam
C. Bưởi, cam, quýt, na D. Bưởi, cam, na, quýt

II. Phần tự luận.

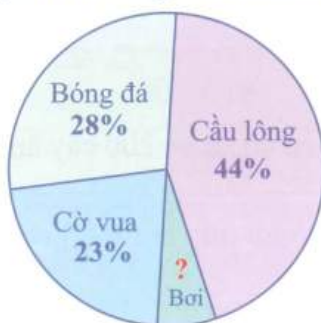
- Bài 1** Bảng số liệu dưới đây cho biết tỉ số phần trăm của các loại hoa được trồng trong một khu vườn.

Loại hoa	Hoa hồng	Hoa cúc	Hoa mai	Hoa lan
Tỉ số phần trăm	40%	20%	10%	30%

Dựa vào bảng số liệu trên, hoàn thành biểu đồ hình quạt tròn dưới đây.



- Bài 2** Kết quả điều tra về môn thể thao yêu thích nhất của các học sinh khối 5 trường Tiểu học An Bình được cho trong biểu đồ hình quạt tròn dưới đây:



- Tỉ số phần trăm số học sinh yêu thích môn cờ vua nhất là .
- Môn thể thao được nhiều học sinh yêu thích nhất là .
- Số học sinh yêu thích môn bơi nhất chiếm .
- Biết khối 5 của trường Tiểu học An Bình có 175 học sinh. Vậy số học sinh yêu thích thích môn bóng đá nhất là học sinh.

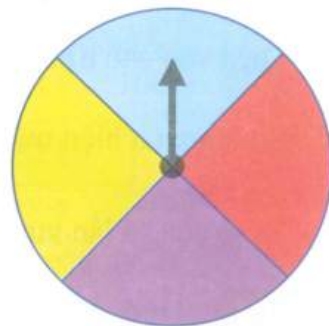


I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Quay kim trên vòng tròn một số lần liên tiếp, Long ghi lại kết quả như sau:

Khả năng	Số lần lặp lại
Kim dừng ở phần màu xanh	3
Kim dừng ở phần màu đỏ	2
Kim dừng ở phần màu tím	1
Kim dừng ở phần màu vàng	4



Câu 1 Số lần kim dừng ở phần màu vàng là:

- A. 2 lần B. 4 lần C. 3 lần D. 1 lần

Câu 2 Tổng số lần kim dừng ở phần màu tím và phần màu xanh là:

- A. 1 lần B. 2 lần C. 3 lần D. 4 lần

Câu 3 Long đã quay kim tất cả số lần là:

- A. 10 lần B. 8 lần C. 6 lần D. 4 lần

Câu 4 Tỉ số của số lần kim dừng ở phần màu tím so với tổng số lần đã quay kim là:

- A. $\frac{1}{10}$ B. $\frac{3}{10}$ C. $\frac{4}{10}$ D. $\frac{1}{5}$

Câu 5 Tỉ số của số lần kim dừng ở phần màu vàng so với tổng số lần đã quay kim là:

- A. $\frac{1}{10}$ B. $\frac{3}{10}$ C. $\frac{1}{5}$ D. $\frac{4}{10}$

Câu 6 Tỉ số phần trăm của số lần kim dừng ở màu xanh so với tổng số lần đã quay kim là:

- A. 70% B. 30% C. 40% D. 60%

II. Phần tự luận.

Bài 1 Gieo một con xúc xắc 8 lần liên tiếp được kết quả như sau:



I. Phân trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Trong một buổi kiểm tra sức khỏe của lớp 5A, cân nặng của các bạn học sinh Tổ Hai được ghi lại ở bảng sau:

32 kg	31 kg	33,5 kg	30 kg	34 kg
35 kg	32 kg	30,5 kg	32,5 kg	32 kg

Câu 1 Số học sinh có cân nặng dưới 31 kg là:

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 2 Số học sinh có cân nặng từ 31 kg đến 33 kg là:

- A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

Câu 3 Tổ Hai có ba bạn Nam, Huy, Lan cân nặng bằng nhau. Vậy cân nặng của mỗi bạn là:

- A. 30 kg B. 31 kg C. 32 kg D. 34 kg

Câu 4 Tỉ số của số học sinh có cân nặng dưới 31 kg so với tổng số học sinh của tổ Hai là:

- A. $\frac{3}{10}$ B. $\frac{1}{10}$ C. $\frac{2}{5}$ D. $\frac{2}{10}$

Câu 5 Tỉ số của số học sinh có cân nặng trên 33 kg so với tổng số học sinh của tổ Hai là:

- A. $\frac{3}{10}$ B. $\frac{1}{10}$ C. $\frac{2}{5}$ D. $\frac{1}{5}$

Câu 6 Trung bình mỗi bạn của tổ Hai có cân nặng là:

- A. 33,25 kg B. 32,5 kg C. 33,5 kg D. 32,25 kg

II. Phân tự luận.

Bài 1

Thời gian chạy 100 m của các bạn học sinh tổ Một lớp 5B được ghi lại như sau:

12,2 giây; 13,5 giây; 12,7 giây; 13,1 giây; 12,5 giây; 12,9 giây;

13,2 giây; 11,8 giây; 12,1 giây; 11,9 giây.

Điền vào chỗ trống cho thích hợp.

Thời gian chạy	Dưới 12 giây	Từ 12 giây – 13 giây	Trên 13 giây																								
Số học sinh	<table><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>									<table><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>									<table><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>								

a. Số học sinh chạy 100 m hết dưới 12 giây là

 học sinh.

b. Số học sinh chạy 100 m hết từ 12 giây – 13 giây là

 học sinh.

c. Tỉ số của số học sinh chạy 100 m hết trên 13 giây so với tổng số học sinh của tổ

Một là

.

Bài 2

D ; S ?

Bạn Hà thống kê về loại kem yêu thích nhất của các bạn học sinh lớp 5A:

Loại kem	Dâu	Khoai môn	Sầu riêng	Dừa hấu	Sữa dừa
Số học sinh chọn	11	9	5	12	8

a. Loại kem được nhiều bạn học sinh yêu thích nhất là kem dừa hấu.

b. Loại kem được ít bạn học sinh yêu thích nhất là kem sữa dừa.

c. Lớp 5A có tất cả 45 bạn học sinh.

d. Số bạn học sinh thích kem dâu ít hơn số bạn học sinh thích kem dừa hấu là 2 bạn.

e. Tỉ số của số bạn học sinh thích kem khoai môn so với tổng số bạn học sinh của lớp 5A là $\frac{3}{10}$.

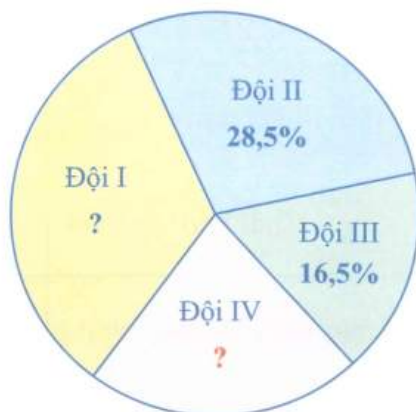


I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Biểu đồ sau cho biết tỉ số phần trăm số cây trồng được của 4 đội trong một cuộc thi.

Biết 4 đội trồng được tất cả 1 200 cây và tỉ số phần trăm số cây đội I trồng được gấp 2 lần tỉ số phần trăm số cây đội III trồng được.



Câu 1 Tỉ số phần trăm số cây đội II trồng được là:

- A. 28,5% B. 16,5% C. 12% D. 25,8%

Câu 2 Đội trồng được ít cây nhất là:

- A. Đội I B. Đội II C. Đội III D. Đội IV

Câu 3 Tỉ số phần trăm số cây đội I trồng được là:

- A. 8,25% B. 33% C. 57% D. 14,25%

Câu 4 Tỉ số phần trăm số cây đội IV trồng được là:

- A. 20% B. 21% C. 22% D. 23%

Câu 5 Đội II trồng được số cây là:

- A. 198 cây B. 396 cây C. 264 cây D. 342 cây

Câu 6 Đội IV trồng được nhiều hơn đội III là:

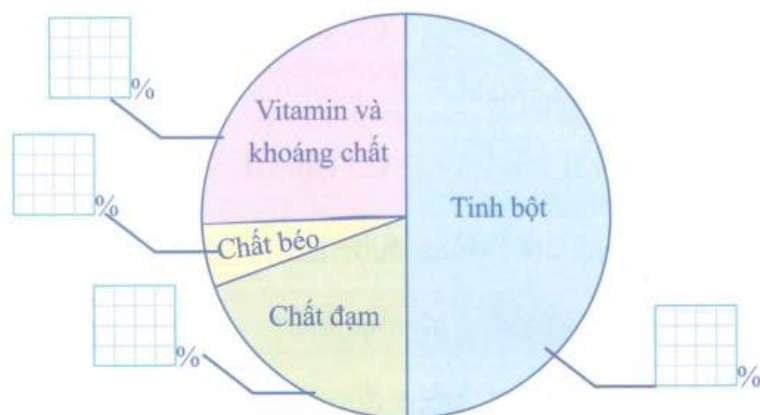
- A. 144 cây B. 66 cây C. 132 cây D. 78 cây

II. Phần tự luận.

Bài 1 Bảng dưới đây cho biết khối lượng các loại dinh dưỡng trong một ngày của một gia đình.

Điền vào chỗ trống cho thích hợp.

Dinh dưỡng	Khối lượng (g)	Tỉ lệ phần trăm												
Tinh bột	2 100	<table><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table> %												
Chất đạm	798	<table><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table> %												
Chất béo	210	<table><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table> %												
Vitamin và khoáng chất	1 092	<table><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table> %												
Tổng	<table><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>													100%



Bài 2

Bạn Linh tung đồng xu để quyết định xem nên mua cặp sách màu vàng hay cặp sách màu hồng. Nếu nhận được mặt sấp nhiều hơn thì Linh sẽ mua cặp sách màu hồng. Nếu nhận được mặt ngửa nhiều hơn thì Linh sẽ mua cặp sách màu vàng. Kết quả tung đồng xu của Linh như sau:

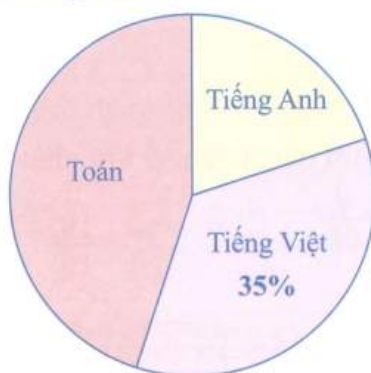
Lần	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Kết quả	S	N	N	S	N	S	S	S	N

Dựa vào kết quả tung đồng xu của Linh và điền vào chỗ trống cho thích hợp.

- a. Mặt ngựa xuất hiện  lần.
- b. Mặt sáo xuất hiện  lần.
- c. Bạn Linh đã tung đồng xu  lần.
- d. Tỷ số giữa số lần mặt ngựa xuất hiện và tổng số lần bạn Linh tung đồng xu là .
- e. Bạn Linh đã quyết định mua cặp sách màu .

Bài 3

Biểu đồ dưới đây cho biết tỉ số phần trăm môn học yêu thích nhất của 300 học sinh khối 5 tại một trường tiểu học:



Biết tỉ số phần trăm số học sinh thích môn Tiếng Anh nhất ít hơn tỉ số phần trăm số học sinh thích môn Toán nhất là 25%. Tính số học sinh thích môn Toán nhất.

Bài giải

$>$; $<$; $=$?

24,405  24,450

63,1120  63,121

896,5  896,500

1,021  10,21

456,786  454,786

45,89  46,89

Bài 3

Bài 3 Sắp xếp các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn.

a. 5 783; 4 387; 4 873; 5 378

b. 282 391; 228 931; 288 391; 282 913

Bài 4

Bài 4 Viết các phân số sau dưới dạng số thập phân.

$$\frac{7}{5} = \frac{\quad}{\quad} = \frac{\quad}{\quad}$$

$$\frac{9}{30} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}}$$

$$\frac{2}{25} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}}$$

$$\frac{84}{700} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}}$$

$$\frac{1}{8} = \frac{\quad}{\quad} = \frac{\quad}{\quad}$$

$$\frac{800}{4\,000} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}} = \frac{\boxed{}}{\boxed{}}$$

Bài 5

Bài 5 Chi, Hoa, Lan, Hà tham gia một cuộc thi chạy. Thời gian hoàn thành quãng đường chạy của các bạn như sau:

Tên	Chi	Hoa	Lan	Hà
Thời gian	$\frac{1}{20}$ giờ	$\frac{1}{15}$ giờ	$\frac{2}{25}$ giờ	$\frac{1}{25}$ giờ

Viết tên các bạn theo thứ tự có thời gian chạy từ nhanh nhất đến chậm nhất.



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Kết quả của phép tính $\frac{7}{13} + \frac{3}{26}$ là:

A. $\frac{10}{39}$

B. $\frac{10}{13}$

C. $\frac{17}{26}$

D. $\frac{17}{13}$

Câu 2 Kết quả của phép tính $94,6 - 28,55$ là:

A. 66,05

B. 66,15

C. 20,91

D. 76,15

Câu 3 Trong các phép tính dưới đây, phép tính có kết quả nhỏ nhất là:

A. $\frac{8}{5} + \frac{7}{2}$

B. $5,06 \times 1,2$

C. $\frac{11}{10} + \frac{9}{8}$

D. $1,021 + 0,09$

Câu 4 Quỳnh mua 8 quyển vở cùng loại hết 56 000 đồng. Ánh mua 12 quyển vở như thế hết số tiền là:

A. 80 000 đồng

B. 55 000 đồng

C. 74 000 đồng

D. 84 000 đồng

Câu 5 Có 3 xe chở gạo, xe thứ nhất chở 1,5 tấn gạo, xe thứ hai chở 1,15 tấn gạo. Xe thứ ba chở nhiều hơn xe thứ hai 400 kg gạo. Vậy trung bình mỗi xe chở được số tấn gạo là:



A. 1,2 tấn gạo

B. 1,3 tấn gạo

C. 1,4 tấn gạo

D. 1,25 tấn gạo

Câu 6 Một cửa hàng nhập về 50 kg đường. Ngày thứ nhất cửa hàng bán $\frac{5}{8}$ số đường nhập về, ngày thứ hai cửa hàng bán $\frac{2}{3}$ số đường còn lại sau ngày bán thứ nhất. Vậy sau hai ngày bán, cửa hàng còn lại số ki-lô-gam đường là:

A. 16,6 kg

B. 18,75 kg

C. 6,25 kg

D. 6,75 kg

II. Phần tự luận.

Bài 1 Đặt tính rồi tính.

$10,69 + 5,221$

$8,75 \times 0,25$

$57,04 : 4,6$

$86,51 - 21,42$

Bài 2 Tính nhẩm.

$0,506 \times 100 =$

$5\,612 : 100 =$

$25,84 \times 0,1 =$

$0,2354 : 10 =$

$0,253 \times 0,01 =$

$568,25 : 1\,000 =$

Bài 3 Tính bằng cách thuận tiện.

$123,4 + 564,8 + 76,6 + 235,2$

$887\,092 \times 2,3 + 112\,908 \times 2,3$

$56,8 \times 4,8 + 43,2 \times 4,8$

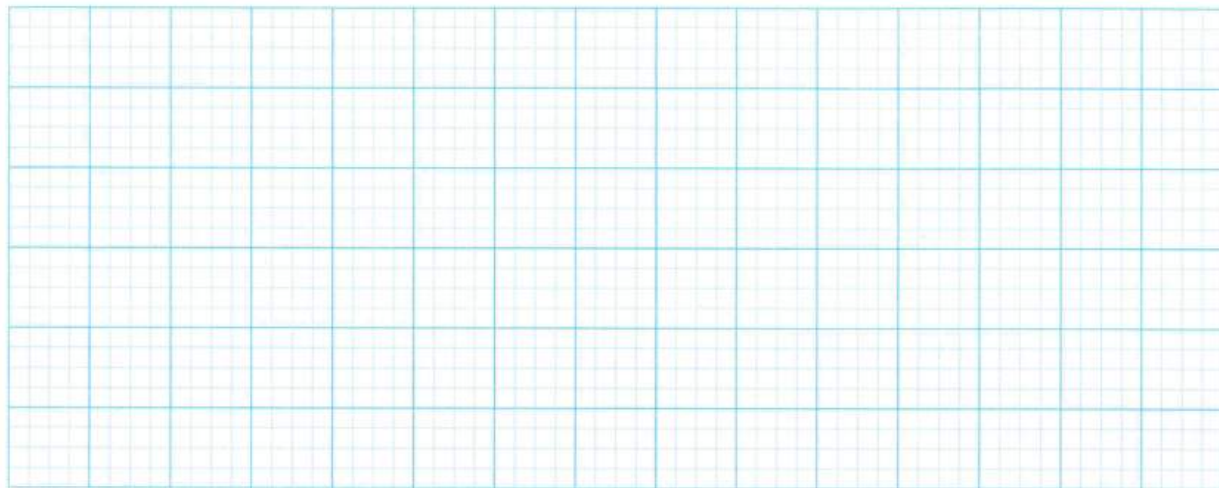
$2,5 \times 125 \times 4,8 \times 4$

Bài 4

Cứ phơi 40 kg hạt cà phê tươi thì thu được 1 yến hạt cà phê khô. Hỏi nếu phơi 180,8 kg hạt cà phê tươi thì thu được bao nhiêu ki-lô-gam hạt cà phê khô?



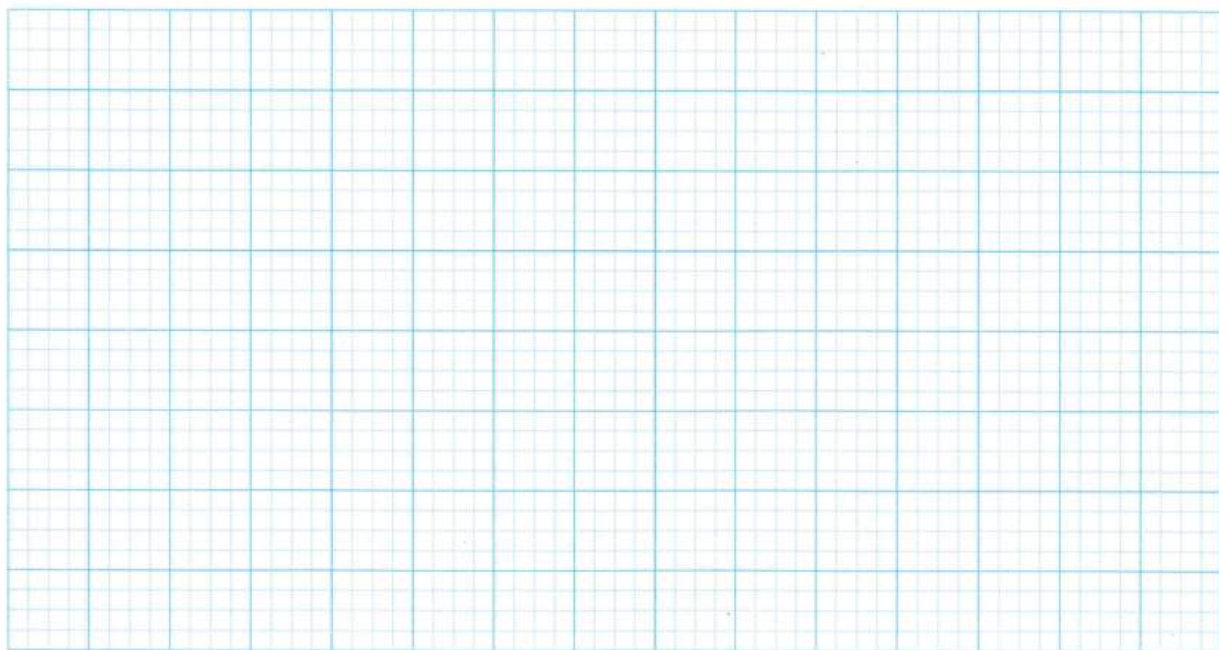
Bài giải

**Bài 5**

Một vườn hoa hình chữ nhật có chiều dài 50 m, chiều dài hơn chiều rộng 200 dm. Người ta sử dụng $\frac{1}{20}$ diện tích vườn hoa để làm lối đi. Hỏi diện tích của lối đi là bao nhiêu mét vuông?



Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Tỉ số phần trăm của 48 và 75 là:

- A. 0,64% B. 6,4% C. 64% D. 156,25%

Câu 2 Lớp 5A có 40 học sinh trong đó có 18 học sinh nữ. Tỉ số của số học sinh nữ và tổng số học sinh của cả lớp là:

- A. $\frac{11}{20}$ B. $\frac{1}{20}$ C. $\frac{11}{20}$ D. $\frac{9}{20}$

Câu 3 30% của 40 kg là:

- A. 21 kg B. 12 kg C. 15 kg D. 133,3 kg

Câu 4 Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1 000, một khu đất hình chữ nhật có chiều dài 8 cm và chiều rộng 5 cm. Vậy diện tích trong thực tế của khu đất đó là:

- A. 0,4 ha B. 40 ha C. 400 ha D. 4 000 ha

Câu 5 Một mảnh vườn có diện tích bằng 696 m². Người ta dành 30% diện tích mảnh vườn để trồng rau và 20% diện tích mảnh vườn để trồng hoa, diện tích còn lại dùng để trồng cây ăn quả. Vậy diện tích trồng cây ăn quả là:

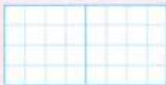
- A. 384 m² B. 340 m² C. 348 m² D. 843 m²

Câu 6 Một nhà máy có tỉ số giữa số công nhân nam và số công nhân nữ là $\frac{3}{5}$. Nếu nhà máy tuyển thêm 50 công nhân nam thì tỉ số giữa số công nhân nam và số công nhân nữ là $\frac{7}{10}$. Vậy số công nhân nam của nhà máy đó là:

- A. 270 công nhân B. 300 công nhân C. 330 công nhân D. 350 công nhân

II. Phần tự luận.

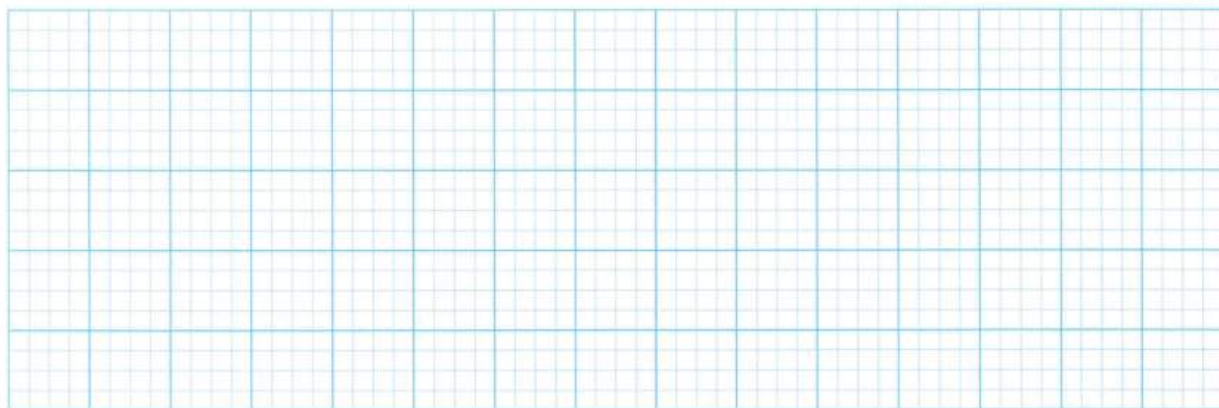
Bài 1 Hoàn thành bảng sau.

Phân số	Số thập phân	Tỉ số phần trăm
$\frac{11}{20}$		
		78%
	0,36	

Bài 2

Anh Hòa gửi tiết kiệm 8 000 000 đồng với lãi suất 3,2% một tháng. Hỏi sau một tháng tổng tiền gốc và tiền lãi anh Hòa nhận được là bao nhiêu?

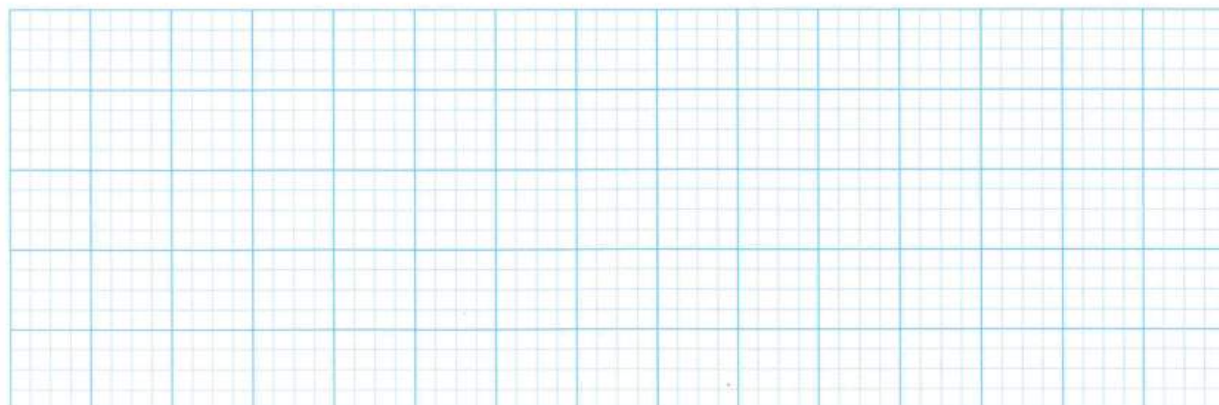
Bài giải



Bài 3

Một tổ thợ mộc đặt kế hoạch mỗi tuần phải làm được 35 bộ bàn ghế. Tuần này, do cải tiến máy móc nên tổ đó đã làm được 42 bộ bàn ghế. Hỏi tổ thợ mộc đó đã vượt mức kế hoạch bao nhiêu phần trăm?

Bài giải



Bài 4 Lớp 5B có 35 học sinh, trong đó số học sinh nam bằng $\frac{2}{3}$ số học sinh nữ. Tính tỉ số phần trăm của số học sinh nam và tổng số học sinh của lớp 5B đó.

Bài giải

A blank sheet of graph paper with a grid pattern. The grid consists of light blue horizontal and vertical lines forming small squares. There are three thick blue lines running horizontally across the page, dividing it into four main sections. Similarly, there are three thick blue lines running vertically down the page, dividing it into four main columns. This creates a larger grid of 16 squares (4 rows by 4 columns). Within each of these large squares, there is a smaller grid of 10x10 tiny squares formed by the lighter blue lines.[illegible]

Bài 5 Một cửa hàng nhập về một số nước mắm. Ngày thứ nhất cửa hàng bán được 72 l nước mắm. Ngày thứ hai cửa hàng bán được số nước mắm bằng 62,5% số nước mắm cửa hàng bán được trong ngày thứ nhất. Biết số nước mắm của cửa hàng bán được trong hai ngày bằng $\frac{3}{4}$ số nước mắm cửa hàng nhập về. Hỏi cửa hàng nhập về bao nhiêu lít nước mắm?

Một cửa hàng nhập về một số nước mắm. Ngày thứ nhất cửa hàng bán được 72 l nước mắm. Ngày thứ hai cửa hàng bán được số nước mắm bằng 62,5% số nước mắm cửa hàng bán được trong ngày thứ nhất. Biết số nước mắm của cửa hàng bán được trong hai ngày bằng $\frac{3}{4}$ số nước mắm của cửa hàng nhập về. Hỏi cửa hàng nhập về bao nhiêu lít nước mắm?

Bài giải



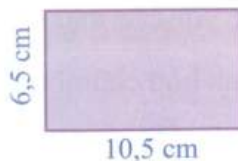
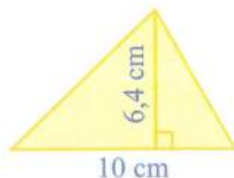
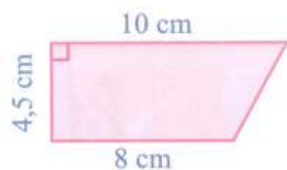
I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

- Câu 1** Chu vi của hình vuông có cạnh bằng 8,2 cm là:
 A. 32,8 cm B. 67,24 cm C. 16,4 cm D. 33,62 cm
- Câu 2** Một hình thang có đáy lớn bằng 10,5 dm, đáy bé bằng 6,7 dm và chiều cao bằng 3,4 dm. Vậy diện tích hình thang đó là:
 A. 28,5 dm² B. 12 dm² C. 14,62 dm² D. 29,24 dm²
- Câu 3** Cho tam giác ABC có chiều cao AH. Nếu độ dài cạnh BC gấp lên 2 lần, thì diện tích của hình tam giác ABC sẽ:
 A. Gấp lên 3 lần B. Gấp lên 2 lần C. Giảm đi 2 lần D. Không thay đổi
- Câu 4** Hiền có một tấm bìa hình tròn với đường kính 18 cm. Hiền cắt tấm bìa đó thành 3 miếng bìa nhỏ có diện tích bằng nhau. Vậy diện tích của mỗi miếng bìa nhỏ là:
 A. 1 017,36 cm² B. 254,34 cm² C. 84,78 cm² D. 339,12 cm²
- Câu 5** Bác Lý dùng tôn gò thành một chiếc thùng dạng hình hộp chữ nhật không nắp có chiều dài 2,1 m, chiều rộng 1,4 m và chiều cao 1,05 m. Vậy diện tích tôn bác Lý cần dùng để gò chiếc thùng đó là:
 A. 9,8 m² B. 10,29 m² C. 15,05 m² D. 20,72 m²
- Câu 6** Mạnh xếp các khối nhựa hình lập phương nhỏ có thể tích 1 cm³ thành một hình lập phương lớn có diện tích toàn phần là 294 cm². Vậy Mạnh đã dùng hết số khối nhựa đó để xếp thành hình lập phương lớn đó là:
 A. 345 khối B. 343 khối C. 49 khối D. 240 khối

II. Phần tự luận.

- Bài 1** Nối các hình sau với diện tích tương ứng.



68,25 cm²

153,86 cm²

32 cm²

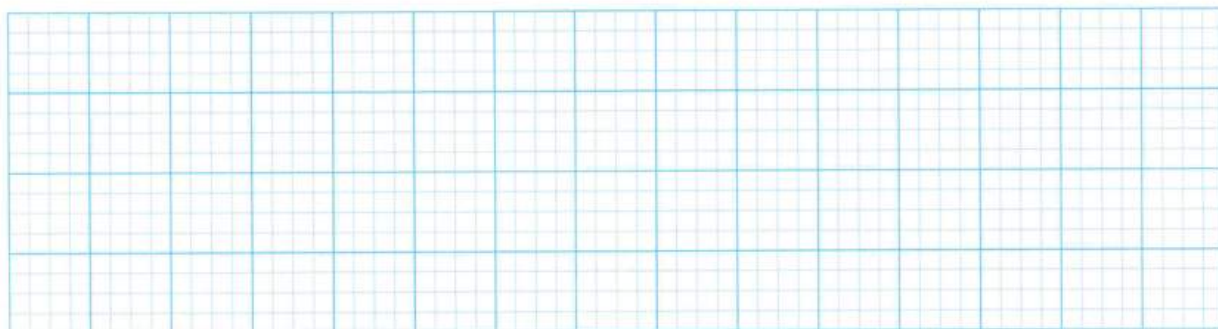
40,5 cm²

Bài 2

Một mặt bàn tròn có đường kính 1 m 10 cm. Bác Tư dùng một thanh nhôm để viền xung quanh mặt bàn. Tính độ dài thanh nhôm bác Tư cần dùng để viền hết xung quanh mặt bàn đó.



Bài giải

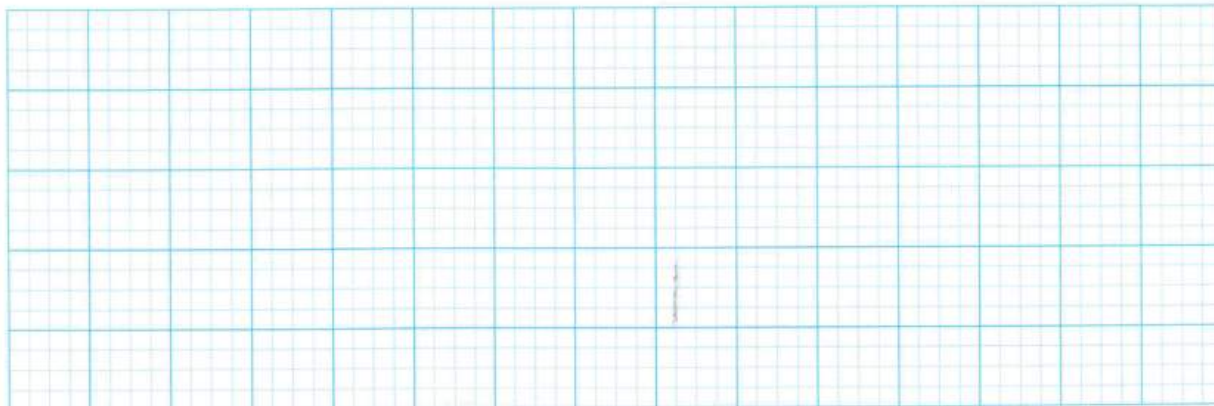


Bài 3

Hải vẽ một hình tam giác có độ dài đáy bằng 21 cm, chiều cao tương ứng bằng 70% độ dài đáy. Hỏi diện tích hình tam giác Hải vẽ là bao nhiêu xăng-ti-mét vuông?



Bài giải

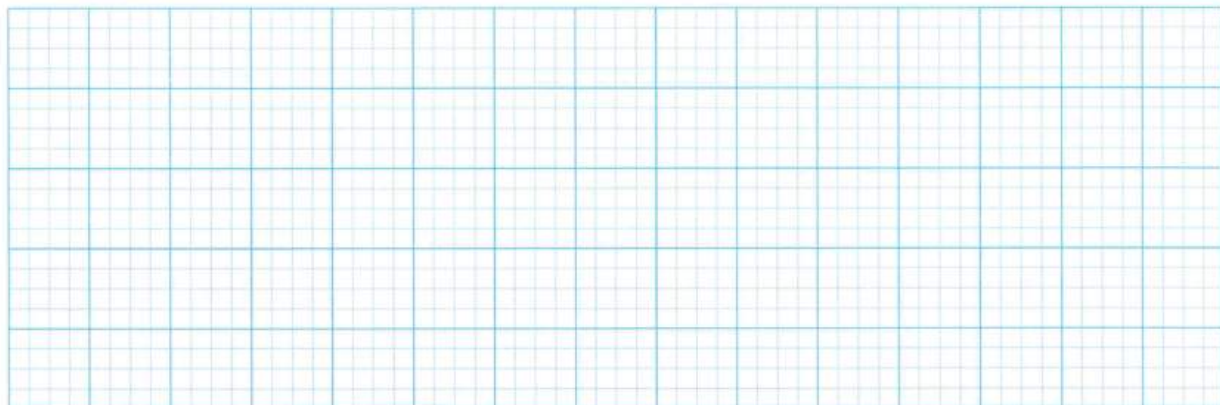


Bài 4

Bác Bình quét vôi các mặt tường bên trong của một căn phòng dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 8 m, chiều rộng 7 m và chiều cao 3,5 m. Biết bác không quét vôi trần nhà và tổng diện tích các cửa là $9,5 \text{ m}^2$. Tính diện tích bác Bình cần quét vôi.

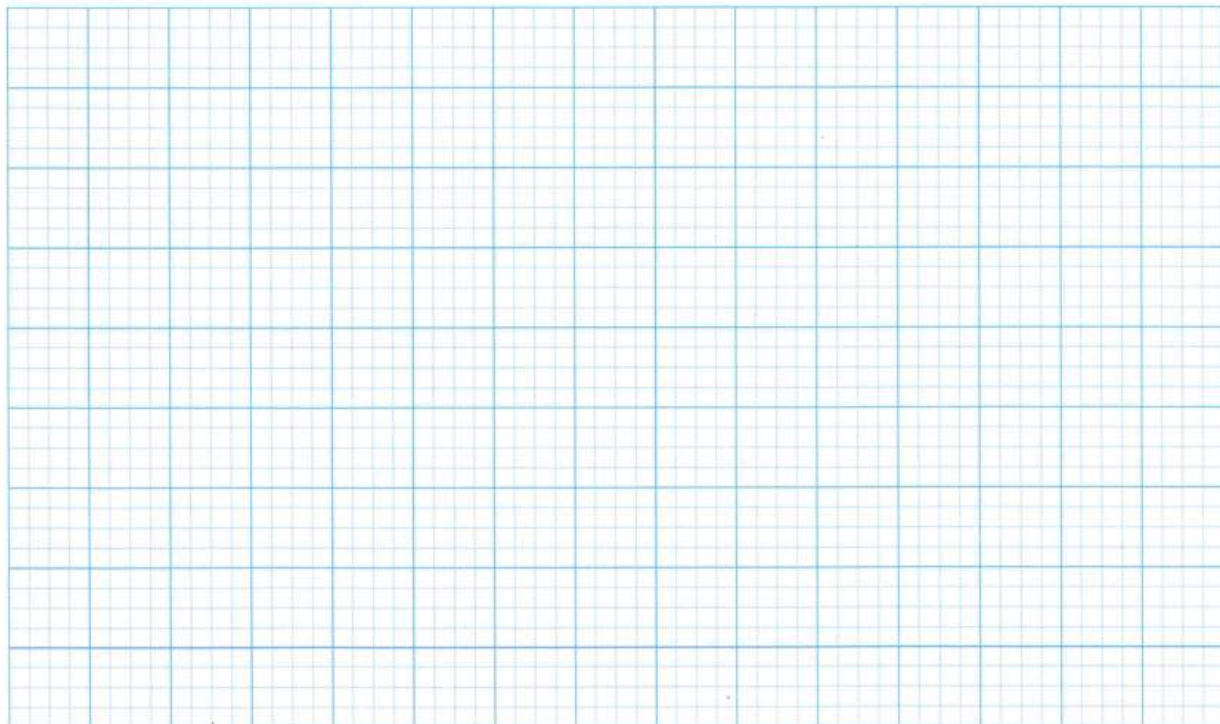


Bài giải

**Bài 5**

Một bể chứa đầy nước có dạng hình hộp chữ nhật với chiều dài 2 m, chiều rộng 15 dm và chiều cao 12 dm. Cô Hoa lấy đi 35% lượng nước trong bể để tưới cây. Hỏi trong bể còn lại bao nhiêu lít nước? (Biết $1 \text{ dm}^3 = 1 \text{ l}$ nước)

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

- Câu 1** Số? 8 phút 30 giây = ? phút
- A. 8,3 B. 8,5 C. 8,2 D. 510
- Câu 2** 30% của một bao gạo là 1,5 kg. Vậy $\frac{3}{5}$ bao gạo đó nặng số gam là:
- A. 3 g B. 5 g C. 3 000 g D. 5 000 g
- Câu 3** Một ô tô đi từ thành phố A đến thành phố B hết 7 giờ 55 phút. Lúc 5 giờ 30 phút ô tô đó bắt đầu khởi hành từ thành phố A. Trên đường đi ô tô dừng nghỉ 2 lần, mỗi lần 30 phút. Vậy ô tô đó đến thành phố B lúc:
- A. 11 giờ 25 phút B. 13 giờ 25 phút C. 14 giờ 25 phút D. 15 giờ 25 phút
- Câu 4** Một bể nước dạng hình hộp chữ nhật có thể chứa đầy được 5 400 l nước. Đáy bể có chiều dài 3 m và chiều rộng 1,5 m. Biết lượng nước hiện có trong bể bằng $\frac{3}{5}$ thể tích của bể. Vậy mực nước trong bể cao:
- A. 80 cm B. 70 cm C. 90 cm D. 72 cm

II. Phần tự luận.

Bài 1 Đặt tính rồi tính.

$$8 \text{ giờ } 37 \text{ phút} + 7 \text{ giờ } 43 \text{ phút}$$

$$21 \text{ phút } 12 \text{ giây} - 9 \text{ phút } 36 \text{ giây}$$

9 phút 53 giây $\times 2$

15 giờ 3 phút : 7

Bài 2 Số?

2 tấn 81 kg = kg

$\frac{3}{5}$ thế kỉ = năm

5 km² 6 ha = km²

$\frac{7}{12}$ ngày = giờ

135 giây = phút giây

73 phút = giờ phút

Bài 3 > ; < ; = ?

8 tấn 234 kg 8,0234 tấn

76,015 dm³ 76 dm³ 15 cm³

45 tấn 758 kg 45 658 kg

8 m² 78 cm² 8,7861 cm²

Bài 4 Lan và Mai tham gia chạy tiếp sức. Tổng thời gian hoàn thành đường chạy của hai bạn là 3 phút 45 giây. Thời gian hoàn thành đường chạy của Mai nhiều hơn thời gian hoàn thành đường chạy của Lan là 11 giây.

a. Thời gian hoàn thành đường chạy của Lan là phút giây.

b. Thời gian hoàn thành đường chạy của Mai là phút giây.





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

- Câu 1** Anh Tùng, anh Đức và anh Mạnh cùng thi chạy trên một đoạn đường. Anh Tùng chạy với vận tốc 8 km/h, anh Đức chạy với vận tốc 8,5 km/h và anh Mạnh chạy với vận tốc 7,1 km/h. Như vậy:
- A. Anh Mạnh chạy chậm hơn anh Tùng B. Anh Tùng là người chạy nhanh nhất
C. Anh Tùng chạy nhanh hơn anh Đức D. Anh Đức chạy chậm hơn anh Mạnh
- Câu 2** Một con ngựa chạy trên đường đua với vận tốc bằng 42 km/h và về đích sau 20 phút. Vậy quãng đường đua đó dài số ki-lô-mét là:
- A. 1,4 km B. 14 km C. 840 km D. 21 km
- Câu 3** Lúc 8 giờ 25 phút, một xe ô tô đi từ thành phố A đến thành phố B với vận tốc 55 km/h. Biết quãng đường từ thành phố A đến thành phố B dài 115,5 km. Vậy ô tô đến thành phố B lúc:
- A. 12 giờ 35 phút B. 2 giờ 6 phút C. 10 giờ 31 phút D. 10 giờ 35 phút
- Câu 4** Mai đi xe đạp từ nhà đến trường với vận tốc 12 km/h. Mai đến trường đúng 7 giờ 10 phút. Biết quãng đường từ nhà Mai đến trường dài 3 km. Vậy Mai bắt đầu đạp xe đi học từ nhà lúc:
- A. 6 giờ 50 phút B. 7 giờ C. 7 giờ 5 phút D. 6 giờ 55 phút
- Câu 5** Anh Hòa bơi từ đầu bể bơi đến cuối bể rồi quay về đầu bể hết 1 phút 50 giây. Biết thời gian anh bơi từ đầu bể đến cuối bể ít hơn thời gian anh bơi quay về đầu bể là 10 giây và vận tốc bơi của anh từ đầu bể đến cuối bể là 60 m/phút. Vậy vận tốc bơi quay về đầu bể của anh là:
- A. 40 m/phút B. 40 m/giây C. 50 m/phút D. 50 m/s

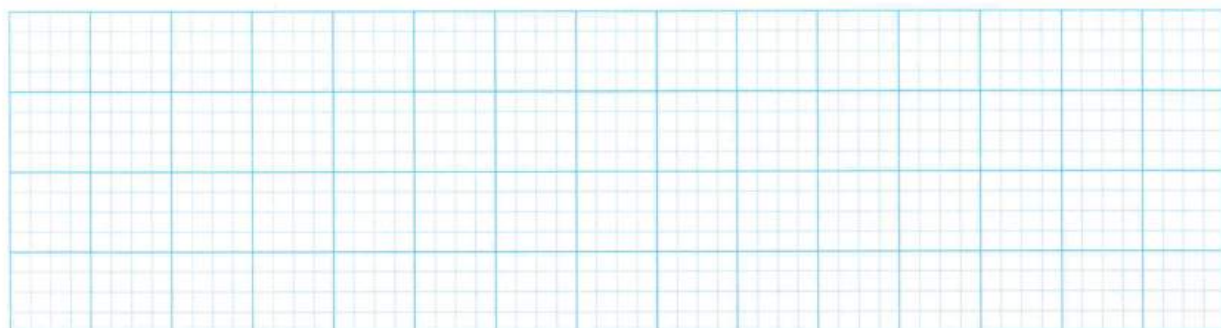
II. Phần tự luận.

- Bài 1** Hoàn thành bảng sau (theo mẫu).

Quãng đường	56 km	20 km	4 km	 km
Vận tốc	42 km/h	40 km/h	 km/h	4,2 km/h
Thời gian	1 giờ 20 phút	 giờ	20 phút	15 phút

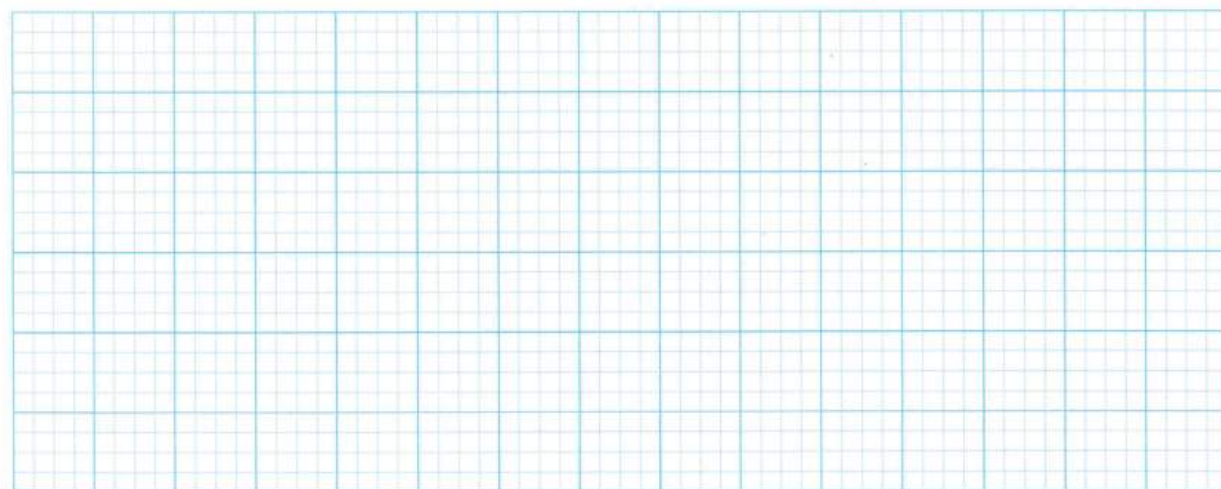
Bài 2 Cá chuồn có thể bơi với vận tốc 56 km/h. Hỏi với vận tốc đó cá chuồn bơi trong 15 phút được bao nhiêu ki-lô-mét?

Bài giải



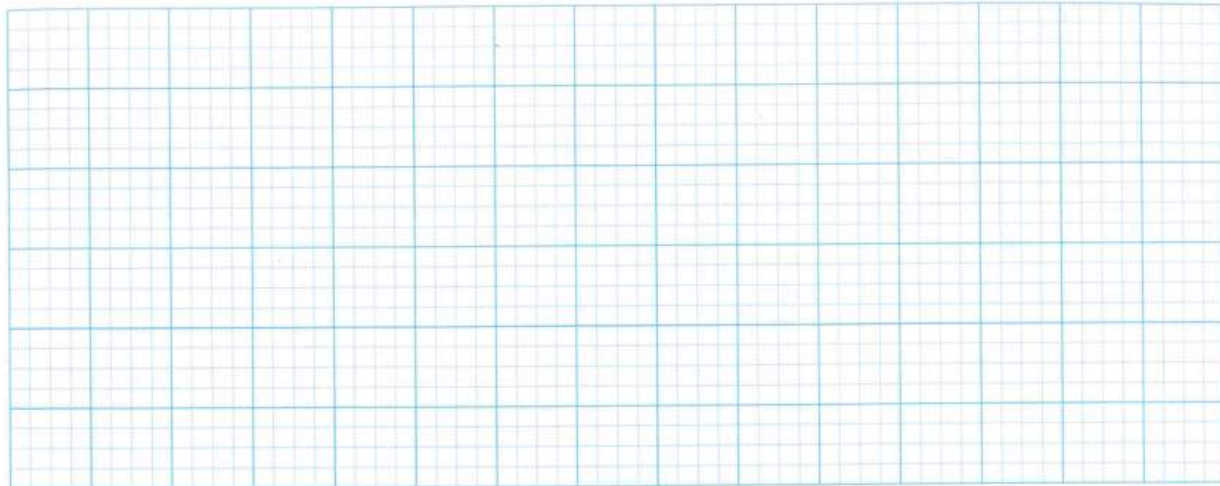
Bài 3 Lúc 6 giờ 45 phút, chị Huyền đi xe máy từ Hà Nội về quê với quãng đường dài 60 km. Chị về đến quê lúc 8 giờ 15 phút. Hỏi chị Huyền đã đi với vận tốc bao nhiêu ki-lô-mét trên giờ?

Bài giải



Bài 4 Lúc 8 giờ 10 phút, Ngân đi xe đạp từ nhà đến hiệu sách với vận tốc 13 km/h. Biết nhà Ngân cách hiệu sách 3,25 km. Hỏi Ngân đến hiệu sách lúc mấy giờ?

Bài giải

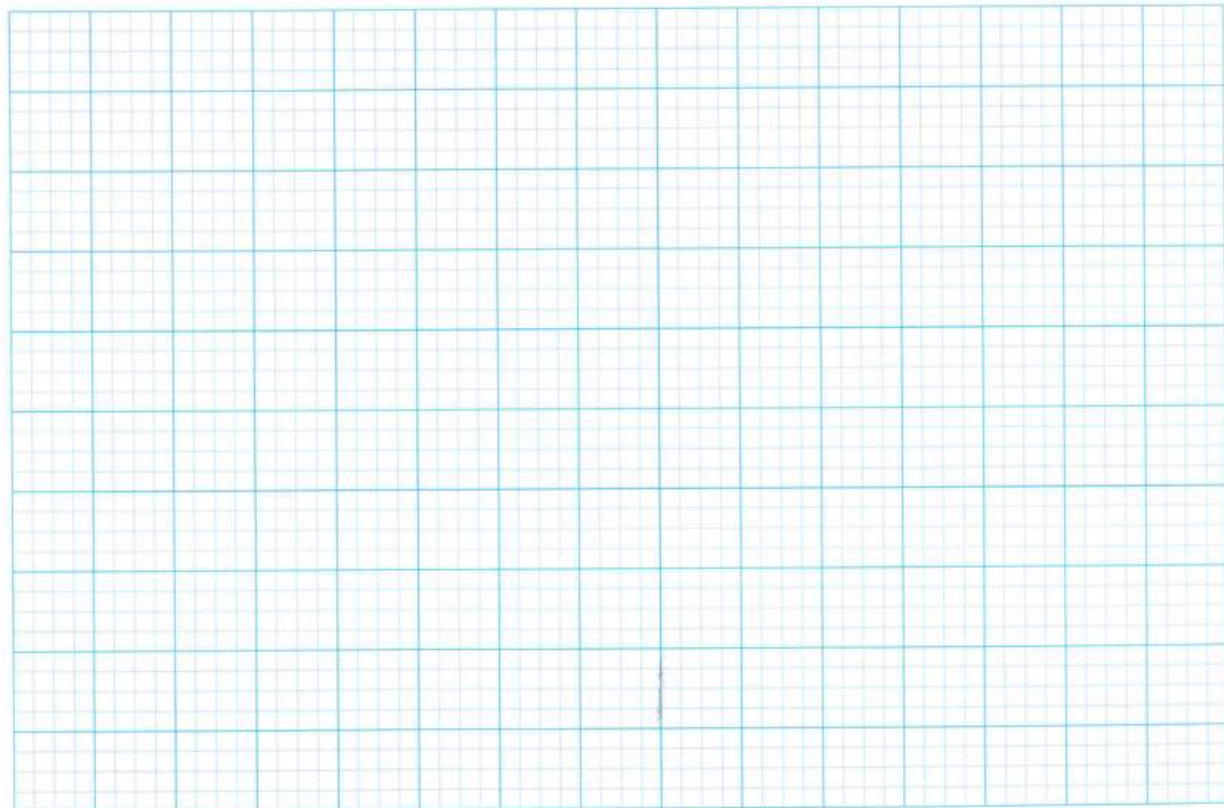


Bài 5

Lúc 7 giờ, một xe khách khởi hành từ A đi đến B với vận tốc 56 km/h. Sau khi xe khách khởi hành 15 phút, một xe ô tô bắt đầu đi từ B về A với vận tốc 60 km/h. Biết sau 2 giờ kể từ khi xe khách khởi hành thì hai xe gặp nhau. Tính độ dài quãng đường AB.



Bài giải





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Bảng dưới đây thống kê một số đồ dùng học tập mà bác Lan bán được trong tuần qua:

Đồ dùng học tập	Bút bi	Compa	Bút chì	Kéo	Thước
Số lượng đã bán (chiếc)	31	32	35	33	36

Câu 1 Loại đồ dùng học tập mà bác Lan bán được nhiều nhất là:

- A. Bút bi B. Bút chì C. Kéo D. Thước

Câu 2 Loại đồ dùng học tập mà bác Lan bán được ít nhất là:

- A. Bút bi B. Bút chì C. Compa D. Kéo

Câu 3 Các loại đồ dùng học tập bác Lan đã bán sắp xếp theo số lượng bán từ ít đến nhiều là:

- A. Thước, bút chì, kéo, compa, bút bi B. Thước, bút chì, compa, bút bi, kéo
C. Bút bi, kéo, compa, bút chì, thước D. Bút bi, compa, kéo, bút chì, thước

Câu 4 Tổng số lượng đồ dùng học tập mà bác Lan bán được là:

- A. 165 chiếc B. 167 chiếc C. 160 chiếc D. 176 chiếc

Câu 5 Tỷ số của số chiếc compa bác Lan bán được so với tổng số lượng đồ dùng học tập mà bác Lan đã bán là:

- A. $\frac{31}{167}$ B. $\frac{35}{167}$ C. $\frac{32}{167}$ D. $\frac{33}{167}$

Câu 6 Biết mỗi chiếc compa bác Lan bán với giá 9 000 đồng. Vậy bác Lan bán compa thu được tất cả số tiền là:

- A. 288 000 đồng B. 278 000 đồng C. 277 000 đồng D. 287 000 đồng

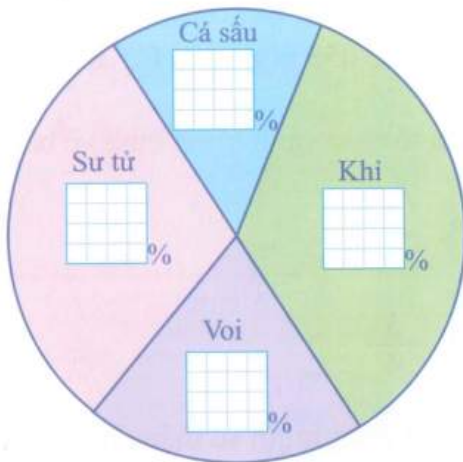
II. Phần tự luận.

Bài 1

Vào ngày Chủ nhật, một sở thú khảo sát 200 khách tham quan về loài động vật yêu thích nhất của sở thú và ghi lại kết quả trong bảng dưới đây.

Loại động vật	Khi	Voi	Sư tử	Cá sấu
Số người yêu thích	80	35	60	25

Dựa vào bảng số liệu trên, hoàn thành biểu đồ hình quạt tròn dưới đây.



Bài 2

Trong thùng có 5 quả bóng màu xanh và 1 quả bóng màu đỏ. An lấy ngẫu nhiên một quả bóng, ghi lại màu của quả bóng đó rồi trả lại bóng vào thùng. Sau các lần thực hiện, An thu được kết quả như bảng sau:

Màu của quả bóng	Xanh	Đỏ
Số lần	16	4

Tính tỉ số phần trăm số lần An lấy được quả bóng màu xanh so với tổng số lần lấy bóng.

Bài giải



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

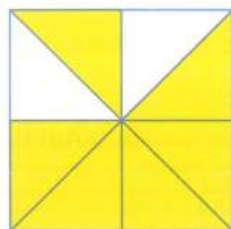


Câu 1 Số “Ba trăm hai mươi hai triệu không trăm năm mươi ba nghìn sáu trăm linh tám” được viết là:

- A. 322 050 608 B. 322 053 608 C. 322 053 068 D. 322 053 680

Câu 2 Phân số chỉ phần tô màu vàng trong hình vẽ bên là:

- A. $\frac{1}{4}$ B. $\frac{1}{8}$
C. $\frac{3}{8}$ D. $\frac{3}{4}$



Câu 3 Làm tròn đến hàng phần mười số thập phân 254,481 ta được:

- A. 254 B. 254,48 C. 254,5 D. 254,4

Câu 4 Trong các phép tính dưới đây, phép tính có kết quả lớn nhất là:

- A. $53,8 + 51,3$ B. $120,5 - 12,8$ C. $23,4 \times 1,2$ D. $78 : 1,2$

Câu 5 Một chiếc hộp dạng hình lập phương có diện tích toàn phần là 384 dm^2 . Vậy thể tích của chiếc hộp đó là:

- A. $5 120 \text{ dm}^3$ B. $51,2 \text{ dm}^3$ C. 502 dm^3 D. 512 dm^3

Câu 6 Chú Lâm gửi tiết kiệm ngân hàng 30 000 000 đồng. Lãi suất gửi tiết kiệm của ngân hàng đó là 7% một năm. Biết tiền lãi năm trước sẽ được gộp vào tiền gốc để gửi năm sau. Vậy sau 2 năm, chú Lâm nhận được số tiền lãi là:

- A. 2 247 000 đồng B. 2 427 000 đồng C. 2 100 000 đồng D. 4 347 000 đồng



II. Phần tự luận.

Bài 1 Hoàn thành bảng sau.

Viết số	Đọc số
1 563 004	
	Sáu trăm linh một phẩy hai trăm linh ba
110,715	

Bài 2 Số?

$$5 \text{ m } 8 \text{ dm} = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ m}$$

$$\frac{1}{4} \text{ dm}^2 5 \text{ cm}^2 = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ cm}^2$$

$$8 \text{ tấn } 456 \text{ kg} = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ tấn}$$

$$5 \text{ giờ } 20 \text{ phút} = \boxed{} \boxed{} \boxed{} \text{ phút}$$

Bài 3 Tính bằng cách thuận tiện.

$$4,678 \times 3\,456 + 4,678 \times 6\,544$$

$$3,63 + 5,89 + 6,37 + 4,11$$

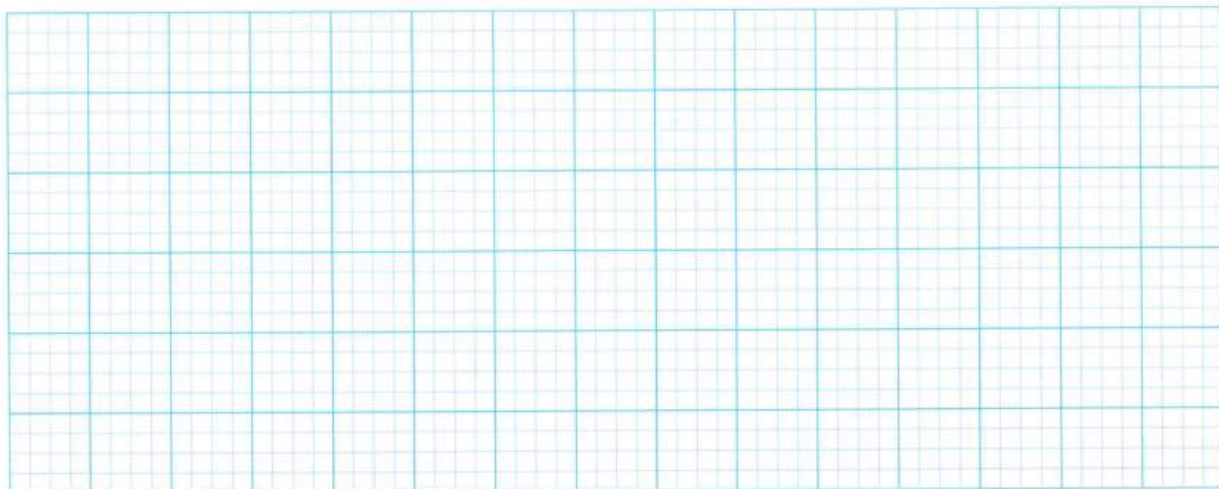
Bài 4 Mảnh đất hình thang của cô Tâm có đáy lớn bằng 14 m, đáy bé bằng 22 m và chiều cao bằng 35 m. Cô Tâm sử dụng 60% diện tích mảnh đất đó để trồng cây. Tính diện tích đất trồng cây trên mảnh đất đó của cô Tâm.

Bài giải

Bài 5

Một người đi xe máy từ A lúc 6 giờ 30 phút và đến B lúc 8 giờ 45 phút. Biết trên đường đi, người đó nghỉ 15 phút và quãng đường AB dài 75 km. Tính vận tốc đi xe máy của người đó.

Bài giải

**Bài 6**

Một bể nước dạng hình hộp chữ nhật có kích thước trong lòng bể là: chiều dài 2,2 m; chiều rộng 1,3 m và chiều cao 1,5 m. Hiện tại, lượng nước trong bể chiếm $\frac{2}{5}$ thể tích của bể. Hỏi cần phải đổ thêm vào bể bao nhiêu lít nước để được bể đầy nước?



Bài giải

